I. TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NÂNG CAO 1281
1.1. Mục tiêu và nội dung phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp 1281
1.1.1. Mục tiêu phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp: 1281
1.1.2. Nội dung phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp 1285
1.2. Phương pháp phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp 1286
1.2.1. Phương pháp so sánh 1286
1.2.2. Phương pháp phân chia (chi tiết) 1288
1.2.3. Phương pháp liên hệ, đối chiếu 1288
1.2.4. Phương pháp phân tích nhân tố: 1289
1.2.5. Phương pháp dự đoán 1296
Với phương pháp bình phương tối thiểu, các thông số a, b được xác định theo công thức: 1297
1.3. Tổ chức phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp 1299
1.3.1. Ý nghĩa của tổ chức phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp 1299
1.3.2. Nội dung tổ chức phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp 1300
1.4. Cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp 1303
1.4.1. Hệ thống báo cáo kế toán 1303
1.4.2. Cơ sở dữ liệu khác 1314
II. NỘI DUNG PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 1317
2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp 1317
2.2.1. Mục đích phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp 1317
2.1.2. Hệ thống chỉ tiêu phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp 1317
2.1.3. Phương pháp phân tích khái quát tình hình tài chính 1326
2.2. Phân tích tình hình huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp 1330
2.1.1. Mục đích phân tích và nội dung phân tích 1330
2.2.4. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn 1353
2.3. Phân tích tình hình tài trợ và bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh . 1357
2.3.1. Khái niệm và nội dung phân tích 1357
2.3.2. Phân tích tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm luân chuyển vốn 1358
2.3.3. Phân tích tình hình bảo đảm vốn theo tính ổn định của nguồn tài trợ ... 1361
2.4. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán 1367
2.4.1. Mục đích phân tích 1367
2.4.2. Phân tích tình hình công nợ. 1367
2.4.3 Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp 1378
2.5. Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ 1382
2.5.1. Ý nghĩa phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ 1382
2.5.2. Phân tích khả năng tạo tiền 1385
2.5.3. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ 1388
2.6. Phân tích tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp 1393
2.6.1. Phân tích đánh giá chung kết quả kinh doanh của doanh nghiệp 1393
2.6.2. Phân tích lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 1398

2.7. Phân tích hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn 1400
2.7.1. Ý nghĩa và chỉ tiêu phân tích 1400
2.7.2. Phân tích Hiệu suất sử dụng vốn 1404
2.7.3. Phân tích khả năng sinh lời của vốn 1416
2.7.4. Phân tích Suất hao phí vốn 1422
2.8. Phân tích rủi ro tài chính và dự báo nhu cầu tài chính 1428
2.8.1. Ý nghĩa phân tích rủi ro tài chính và dự báo nhu cầu tài chính 1428
2.8.2. Nhận diện rủi ro tài chính 1429
2.8.3. Đo lường rủi ro tài chính 1431
2.8.4. Dự báo nhu cầu tài chính 1434
BẢNG THUẬT NGỮ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 1437

Chuyên đề 6

PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NÂNG CAO

* Khái quát nội dung chuyên đề 6: Chuyên đề Phân tích hoạt động tài chính nâng cao nhằm trang bị cho người học kiến thức tổng hợp và toàn diện về phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp, giúp người học nắm vững các hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đọc hiểu các báo cáo tài chính doanh nghiệp, xác định được các chỉ tiêu đo lường mối quan hệ tài chính phát sinh trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp, hiểu và biết cách sử dụng các phương pháp phân tích hoạt động tài chính, thực hiện quy trình phân tích một cách khoa học để đánh giá đúng đắn thực trạng hoạt động tài chính doanh nghiệp, chỉ rõ các nhân tố tác động và nguyên nhân ảnh hưởng đến hoạt động tài chính doanh nghiệp, đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp cải thiện tình hình tài chính, lành mạnh hóa các quan hệ tài chính, phát triển một cách bền vững, cung cấp thông tin thích hợp phục vụ cho quá trình ra quyết định của các chủ thể quản lý – những đối tượng có lợi ích liên quan đến doanh nghiệp. Do đó, nội dung của chuyên đề này bao gồm:

1. Tổng quan về phân tích hoạt động tài chính nâng cao
2. Phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp

2.1. Phân tích khái quát tài chính doanh nghiệp;

2.2. Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn;

2.3. Phân tích tình hình tài trợ và mức độ đảm bảo vốn;

2.4. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán;

2.5. Phân tích mức độ tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ;

2.6. Phân tích tình hình và kết quả kinh doanh

2.7. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh;

2.8. Phân tích rủi ro tài chính và dự báo nhu cầu tài chính.

* Các văn bản pháp lý có liên quan đến Phân tích hoạt động tài chính nâng cao, học viên cần nghiên cứu và nắm vững quy định pháp lý về kế toán DN, quản lý tài chính DN được quy định trong các văn bản có liên quan như:

Luật doanh nghiệp năm 2014;

Luật Kế toán

Chế độ kế toán DN theo Thông tư 200/2014/TT-BTC; TT133/2016/TT-BTC; TT 132/2018/TT-BTC

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Quy định pháp lý về quản lý, sử dụng và trích khấu hao đối với TSCĐ;

Quy định về việc trích lập dự phòng;

Quy định về công khai tài chính của các Công ty niêm yết

Quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Quy định về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

I. TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NÂNG CAO

1.1. Mục tiêu và nội dung phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Mục tiêu phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp:

Khái niệm: Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là quá trình vận dụng tổng thể các phương pháp phân tích khoa học để đánh giá tài chính của doanh nghiệp, giúp cho các chủ thể quản lý có lợi ích gắn với doanh nghiệp nắm được thực trạng tài chính và an ninh tài chính của doanh nghiệp, dự đoán được chính xác tài chính của doanh nghiệp trong tương lai cũng như những rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải; qua đó, đề ra các quyết định phù hợp với lợi ích của họ.

Các chủ thể có lợi ích gắn với doanh nghiệp và các đối tượng có liên quan đều quan tâm đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng thông tin kinh tế, tài chính của doanh nghiệp. Mỗi đối tượng quan tâm theo giác độ và với

mục tiêu khác nhau. Các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp bao gồm:

- Nhà quản lý doanh nghiệp
- Nhà đầu tư (kể cả Các cổ đông hiện tại và tương lai)
- Những cung cấp tín dụng cho doanh nghiệp như: Ngân hàng, tổ chức tài chính, người mua trái phiếu của doanh nghiệp, các doanh nghiệp khác...
- Những người hưởng lương trong doanh nghiệp
- Cơ quan quản lý Nhà nước;
- Nhà phân tích tài chính;
- ...

Các đối tượng sử dụng thông tin tài chính khác nhau sẽ đưa ra các quyết định với mục đích khác nhau. Vì vậy, phân tích hoạt động tài chính đối với mỗi đối tượng khác nhau sẽ đáp ứng các mục tiêu khác nhau. Cụ thể :

a) Phân tích hoạt động tài chính đối với nhà quản lý doanh nghiệp:

Là người trực tiếp quản lý, điều hành doanh nghiệp, nhà quản lý hiểu rõ nhất tài chính doanh nghiệp, do đó họ có nhiều thông tin phục vụ cho việc phân tích. Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp đối với nhà quản lý nhằm đáp ứng những mục tiêu sau:

- Tạo ra những chu kỳ đều đặn để đánh giá hiệu quả hoạt động quản lý doanh nghiệp trong giai đoạn đã qua, việc thực hiện các nguyên tắc quản lý tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và rủi ro tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp...;
- Đảm bảo cho các quyết định của Ban giám đốc về đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận... phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp
- Cung cấp thông tin cần thiết cho những dự đoán tài chính;
- Cung cấp các căn cứ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động, quản lý trong doanh nghiệp.

Phân tích hoạt động tài chính làm rõ điều quan trọng của dự đoán tài chính, mà dự đoán là nền tảng của hoạt động quản lý, làm sáng tỏ, không chỉ chính sách tài chính mà còn làm rõ các chính sách chung trong doanh nghiệp.

b) Phân tích hoạt động tài chính đối với các nhà đầu tư:

Các nhà đầu tư là những người giao vốn của mình cho doanh nghiệp quản lý sử dụng, được hưởng lợi và cũng chịu rủi ro. Đó là những cổ đông, các cá nhân, các đơn vị, doanh nghiệp khác. Các đối tượng này quan tâm trực tiếp đến những tính toán về giá trị của doanh nghiệp. Thu nhập của các nhà đầu tư là cổ tức được chia và thặng dư giá trị của vốn. Hai yếu tố này phần lớn chịu ảnh hưởng của lợi nhuận thu được của doanh nghiệp. Trong thực tế, các nhà đầu tư thường quan tâm đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Câu hỏi chủ yếu phải làm rõ là: Sức sinh lời bình quân vốn kinh doanh, sức sinh lời vốn cổ phần.... của doanh nghiệp là bao nhiêu? Giá của cổ phiếu trên thị trường so với mệnh giá, so với giá trị ghi sổ như thế nào? Các dự án đầu tư dài hạn của doanh nghiệp dựa trên cơ sở nào? Tính trung thực, khách quan của các báo cáo tài chính đã công khai.... Nếu họ không có kiến thức chuyên sâu để đánh giá hoạt động tài chính của doanh nghiệp thì nhà đầu tư phải dựa vào những nhà phân tích hoạt động tài chínhchuyên nghiệp cung cấp thông tin cần thiết cho các quyết định của họ.

Như vậy, phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp đối với nhà đầu tư là để đánh giá doanh nghiệp và ước đoán giá trị cổ phiếu, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh...dựa vào việc nghiên cứu các báo cáo tài chính, nghiên cứu các thông tin kinh tế, tài chính, những cuộc tiếp xúc trực tiếp với ban quản lý doanh nghiệp, đặt hàng các nhà phân tích hoạt động tài chínhdoanh nghiệp...để làm rõ triển vọng phát triển của doanh nghiệp và đánh giá các cổ phiếu trên thị trường tài chính....nhằm ra quyết định đầu tư có hiệu quả nhất

c) Phân tích hoạt động tài chính đối với các nhà cung cấp tín dụng:

Các nhà cung cấp tín dụng là những người cho doanh nghiệp vay vốn để đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất - kinh doanh. Khi cho vay, họ phải biết

chắc được khả năng hoàn trả tiền vay. Thu nhập của họ là lãi suất tiền cho vay. Do đó, phân tích hoạt động tài chính đối với người cho vay là xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng. Tuy nhiên, phân tích đối với những khoản cho vay dài hạn và những khoản cho vay ngắn hạn có những nét khác nhau.

Đối với những khoản cho vay ngắn hạn, nhà cung cấp tín dụng ngắn hạn đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán ngay của doanh nghiệp. Nói khác đi là khả năng ứng phó của doanh nghiệp khi nợ vay đến hạn trả. Đối với các khoản cho vay dài hạn, nhà cung cấp tín dụng dài hạn phải thẩm định tài chính các dự án đầu tư, quản lý được quá trình giải ngân sử dụng vốn cho từng dự án đầu tư để đảm bảo khả năng hoàn trả nợ thông qua thu nhập và khả năng sinh lời của doanh nghiệp cũng như kiểm soát dòng tiền của các dự án đầu tư của doanh nghiệp.

d) Phân tích hoạt động tài chính đối với những người hưởng lương trong doanh nghiệp:

Người hưởng lương trong doanh nghiệp là người lao động của doanh nghiệp, có nguồn thu nhập chính từ tiền lương được trả. Bên cạnh thu nhập từ tiền lương, một số lao động còn có một phần vốn góp nhất định trong doanh nghiệp. Vì vậy, ngoài phần thu nhập từ tiền lương được trả họ còn có tiền lời được chia. Cả hai khoản thu nhập này phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp cũng như chính sách đãi ngộ, cơ hội thăng tiến trong sử dụng lao động của doanh nghiệp. Do vậy, phân tích hoạt động tài chínhdoanh nghiệp giúp họ định hướng việc làm ổn định và yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp theo công việc được phân công.

+ Đối với các cơ quan quản lý nhà nước

Đây là các cơ quan đại diện cho quyền lực và lợi ích của Nhân dân như: Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp, cơ quan Thuế, cơ quan tài chính các cấp, cơ quan Hải quan), Quản lý thị trường..... thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát nền kinh tế, doanh nghiệp là đối tượng quản lý, mọi diễn biến, hoạt động của doanh nghiệp đều được phản ánh qua các dòng di chuyển của các nguồn lực tài chính từ

bên ngoài vào doanh nghiệp và từ doanh nghiệp ra thị trường nên phân tích hoạt động tài chínhdoanh nghiệp cần cung cấp thông tin về tình hình quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp, giám sát việc thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước, kiểm tra việc chấp hành luật pháp của doanh nghiệp.. nhằm giúp các nhà quản lý của các cơ quan này thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao một cách hiệu quả hơn

+ Các bên có liên quan khác

Thuộc nhóm này có các nhà cung cấp, khách hàng, các đối thủ cạnh tranh, các cơ quan truyền thông đại chúng … cũng rất quan tâm đến tài chính của doanh nghiệp với những mục tiêu cụ thể.

Tóm lại: Phân tích hoạt động tài chínhdoanh nghiệp là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá mặt mạnh, mặt yếu của doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan, giúp cho từng chủ thể quản lý có cơ sở cần thiết để lựa chọn và đưa ra được những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

1.1.2. Nội dung phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

Phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp bao hàm nhiều nội dung khác nhau tùy thuộc vào mục đích phân tích. Tuy nhiên, về cơ bản, khi phân tích hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, các nhà phân tích thường chú trọng đến các nội dung chủ yếu sau:

- Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp
- Phân tích tình hình huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp (phân tích kết cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn)
- Phân tích tình hình tài trợ và mức độ đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh
- Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán;
- Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ;
- Phân tích tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;

- Phân tích hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn;

- Phân tích rủi ro tài chính và dự báo nhu cầu tài chính.

1.2. Phương pháp phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

Để tiến hành phân tích hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, các nhà phân tích thường kết hợp sử dụng các phương pháp mang tính nghiệp vụ - kỹ thuật khác nhau như phương pháp so sánh, phương pháp loại trừ, phương pháp dự báo, phương pháp Dupont... Mỗi một phương pháp có những tác dụng khác nhau và được sử dụng trong từng nội dung phân tích khác nhau. Cụ thể:

1.2.1. Phương pháp so sánh

So sánh là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích hoạt động tài chính nói riêng. Mục đích của so sánh là làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng có và tìm ra xu hướng, quy luật biến động của đối tượng nghiên cứu; từ đó, giúp cho các chủ thể quan tâm có căn cứ để đề ra quyết định lựa chọn. Khi sử dụng phương pháp so sánh, các nhà phân tích cần chú ý một số vấn đề sau đây:

+ Điều kiện so sánh được của chỉ tiêu:

Chỉ tiêu nghiên cứu muốn so sánh được phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

+ Gốc so sánh:

Gốc so sánh được lựa chọn có thể là gốc về không gian hay thời gian, tuỳ thuộc vào mục đích phân tích. Về không gian, có thể so sánh đơn vị này với đơn vị khác, bộ phận này với bộ phận khác, khu vực này với khu vực khác... Việc so sánh về không gian thường được sử dụng khi cần xác định vị trí hiện tại của doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh, so với số bình quân ngành, bình quân khu vực... Cần lưu ý rằng, khi so sánh về mặt không gian, điểm gốc và điểm phân tích có thể đổi chỗ cho nhau mà không ảnh hưởng đến kết luận phân tích. Về thời gian, gốc so

sánh được lựa chọn là các kỳ đã qua (kỳ trước, năm trước) hay kế hoạch, dự toán.... Cụ thể:

- Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước (năm trước). Lúc này sẽ so sánh trị số chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với trị số chỉ tiêu ở các kỳ gốc khác nhau;

- Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra, gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó, tiến hành so sánh giữa trị số thực tế với trị số kế hoạch của chỉ tiêu nghiên cứu.

- Khi đánh giá vị thế của doanh nghiệp trong ngành, đánh giá năng lực cạnh tranh thường so sánh chỉ tiêu thực hiện của doanh nghiệp với bình quân chung của ngành hoặc so với chỉ tiêu thực hiện của đối thủ cạnh tranh

+ Các dạng so sánh:

Các dạng so sánh thường được sử dụng trong phân tích là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối

So sánh bằng số tuyệt đối: phản ánh qui mô của chỉ tiêu nghiên cứu nên khi so sánh bằng số tuyệt đối, các nhà phân tích sẽ thấy rõ được sự biến động về qui mô của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ (điểm) phân tích với kỳ (điểm) gốc.

So sánh bằng số tương đối: Khác với số tuyệt đối, khi so sánh bằng số tương đối, các nhà quản lý sẽ nắm được kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, xu hướng biến động, quy luật biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phân tích tài chính, các nhà phân tích thường sử dụng các loại số tương đối sau:

- *Số tương đối động thái:* Dùng để phản ánh nhịp độ biến động hay tốc độ biến động của chỉ tiêu và thường dùng dưới dạng số tương đối định gốc [cố định kỳ gốc: y_i/y_0 (i = 1, n)] và số tương đối liên hoàn [thay đổi kỳ gốc: $y_{(i+1)}/y_i$ (i = 1, n)].

- *Số tương đối điều chỉnh:* Số tương đối điều chỉnh phản ánh mức độ, xu hướng biến động của mỗi chỉ tiêu khi điều chỉnh một số nhân tố nhất định trong từng chỉ tiêu phân tích về cùng một thời kỳ nhằm đưa phạm vi so sánh hẹp hơn,

giảm được sự khập khiễng của phương pháp so sánh. Ví dụ: khi đánh giá sự biến động của doanh thu bán hàng điều chỉnh theo số lượng tiêu thụ thực tế, đánh giá xu hướng biến động của giá trị sản lượng tính theo giá cố định của 1năm nào đó...

1.2.2. Phương pháp phân chia (chi tiết)

Phương pháp này được sử dụng để phân chia quá trình và kết quả chung thành những bộ phận cụ thể theo các tiêu chí nhất định để thấy rõ hơn quá trình hình thành và cấu thành của kết quả đó theo những khía cạnh khác nhau phù hợp với mục tiêu quan tâm của từng chủ thể quản lý trong từng thời kỳ. Trong phân tích, người ta thường chi tiết quá trình phát sinh và kết quả đạt được của hoạt động tài chính doanh nghiệp thông qua những chỉ tiêu kinh tế theo những tiêu thức sau:

- Chi tiết theo yếu tố cấu thành của chỉ tiêu nghiên cứu: chi tiết chỉ tiêu nghiên cứu thành các bộ phận cấu thành nên bản thân chỉ tiêu đó;

- Chi tiết theo thời gian phát sinh quá trình và kết quả kinh tế: chia nhỏ qúa trình và kết quả theo trình tự thời gian phát sinh và phát triển;

- Chi tiết theo không gian phát sinh của hiện tượng và kết quả kinh tế: chia nhỏ qúa trình và kết quả theo địa điểm phát sinh và phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu.

1.2.3. Phương pháp liên hệ, đối chiếu

Liên hệ, đối chiếu là phương pháp phân tích sử dụng để nghiên cứu, xem xét mối liên hệ kinh tế giữa các sự kiện và hiện tượng kinh tế, đồng thời xem xét tính cân đối của các chỉ tiêu kinh tế trong quá trình hoạt động. Sử dụng phương pháp này cần chú ý đến các mối liên hệ mang tính nội tại, ổn định, chung nhất và được lặp đi lặp lại, các liên hệ ngược, liên hệ xuôi, tính cân đối tổng thể, cân đối từng phần... Vì vậy, cần thu thập được thông tin đầy đủ và thích hợp về các khía cạnh liên quan đến các luồng chuyển dịch giá trị, sự vận động của các nguồn lực trong doanh nghiệp và mối quan hệ kinh tế của doanh nghiệp với các bên có liên quan.

1.2.4. Phương pháp phân tích nhân tố:

Phân tích nhân tố là phương pháp được sử dụng để nghiên cứu, xem xét các chỉ tiêu kinh tế tài chính trong mối quan hệ với các nhân tố ảnh hưởng thông qua việc xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố và phân tích thực chất ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

a/ ***Phương pháp Dupont***

Phương pháp phân tích hoạt động tài chínhDupont được phát minh bởi F.Donaldson Brown, một kỹ sư điện người Mỹ là nhà quản lý tài chính của công ty hóa học khổng lồ Dupont. Khi Dupont mua lại 23% cổ phiếu của tập đoàn General Motors (GM) vào những năm đầu của thập kỷ 70 của thế kỷ trước, giao cho Brown tái cấu trúc lại tình hình tài chính của nhà sản xuất xe hơi này, ông đưa ra hệ thống hoạch định và kiểm soát tài chính, trong đó phương pháp dupont được áp dung để nghiên cứu các chỉ số tài chính cơ bản của GM.Theo Alfred Sloan, nguyên chủ tịch của GM, phần lớn thành công của GM về sau này có sự đóng góp không nhỏ từ hệ thống hoạch định và kiểm soát tài chính của Brown, kể từ đó đã đưa phương pháp Dupont trở nên phổ biến trong các tập đoàn lớn tại Mỹ, đến nay phương pháp dupont được sử dụng cực kỳ rộng rãi trong việc phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

Nội dung của phương pháp phân tích Dupont:

ssPhương pháp dupont dựa trên cơ sở kiểm soát các chỉ tiêu phân tích hoạt động tài chínhphức tạp. Mỗi chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ tài chính dưới dạng các tỷ số, khi tỷ số tài chính tăng hay giảm tùy thuộc vào mẫu số và tử số của tỷ số đó. Mặt khác, mỗi tỷ số tài chính còn ảnh hưởng bởi các quan hệ tài chính của doanh nghiệp với các bên có liên quan và quan hệ nội tại của các hoạt động tài chính mà nó phản ánh. Chính vì vậy, việc thiết lập quan hệ của mỗi tỷ số tài chính với những nhân tố ảnh hưởng đến nó theo một trình tự logic, chặt chẽ và nhìn rõ ràng hơn các hoạt động tài chính của doanh nghiệp để có cách thức tác động vào từng nhân tố một cách hợp lý và hiệu quả nhất

Các bước thực hiện

- Thu nhập số liệu từ các báo cáo tài chính
- Tính toán (sử dụng bảng tính)
- Giải thích sự thay đổi của ROA, ROE....
- Nếu kết luận xem xét không chân thực , kiểm tra số liệu và tính toán lại

Ưu điểm của phương pháp Dupont

- Tính đơn giản. Đây là một công cụ rất tốt để cung cấp cho chủ thể quản lý kiến thức căn bản về giải pháp tác động tích cực đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp
- Có thể dễ dàng kết nối với các chính sách tài chính của doanh nghiệp
- Có thể được sử dụng để thuyết phục cấp quản lý thấy rõ hơn thực trạng tài chính của doanh nghiệp, cân nhắc việc tìm cách thôn tính công ty khác hay đầu tư mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.... nhằm tăng thêm doanh thu và hưởng lợi thế nhờ quy mô, bù đắp khả năng sinh lợi yếu kém hay nên thực hiện những bước cải tổ cơ bản trong hệ thống quản lý, quy trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm chuyên nghiệp công tác lập và thực thi các chính sách tài chính, chiến lược sản xuất và tiêu thụ sản phẩm....

Hạn chế của phương pháp Dupont

Phụ thuộc vào mức độ tin cậy của số liệu đầu vào trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp nên ảnh hưởng bởi các phương pháp và giả định cuả kế toán doanh nghiệp.

Ví dụ: Dưới góc độ nhà đầu tư một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất là hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE).

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Do vốn chủ sở hữu là một phần của tổng nguồn vốn hình thành nên tài sản nên tách tỷ số trên thành 2 nhân tố ảnh hưởng:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}} \text{ X } \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ bình quân}}$$

ROE = ROA x Hệ số tài sản trên vốn chủ

Ta thấy ROE phụ thuộc vào hệ số sinh lời ròng của tài sản (ROA) và hệ số tài sản trên vốn chủ

$$\text{Hệ số tài sản trên vốn chủ} = \frac{\text{Vốn chủ SH bình quân}}{\text{Vốn chủ SH bình quân}} + \frac{\text{Nợ phải trả bình quân}}{\text{Vốn chủ SH bình quân}}$$

= 1 + Hệ số nợ trên vốn chủ

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng doanh thu và thu nhập}} \text{ X } \frac{\text{Tổng doanh thu và thu nhập}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

= ROS x Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh

Mà hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh lại phụ thuộc vào 2 nhân tố:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh} = \frac{\text{Tổng doanh thu và thu nhập}}{\text{Tài sản ngắn hạn BQ}} \text{ X } \frac{\text{Tài sản ngắn hạn BQ}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

= Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn x Hệ số đầu tư ngắn hạn

ROE= ROS x Hệ số đầu tư ngắn hạn x Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn x (1+ Hệ số nợ trên vốn chủ)

Trên cơ sở nhận biết 4 nhân tố ảnh hưởng đến ROE, doanh nghiệp có thể áp dụng một số biện pháp làm tăng ROE như sau:

- Điều chỉnh đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp thông qua điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn giữa tỷ lệ nợ vay và vốn chủ sở hữu trong phù hợp với điều kiện cụ thể về tài chính doanh nghiệp cũng như bối cảnh của thị trường vốn;

- Điều chỉnh tình hình phân bổ vốn thông qua điều chỉnh tỷ lệ vốn đầu tư ngắn hạn và vốn đầu tư dài hạn phù hợp với đặc điểm ngành nghề kinh doanh, chu kỳ phát triển của doanh nghiệp;

- Tăng hiệu suất sử dụng vốn ngắn hạn, thông qua việc phát triển thị trường để doanh thu thuần và quản trị vốn lưu động hợp lý, hiệu quả;

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, giảm tỷ suất chi phí trong doanh thu (sử dụng tiết kiệm chi phí) để tăng khả năng sinh lời hoạt động của doanh nghiệp.

Tóm lại, Phân tích tình hình tài chính dựa vào mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị tài chính doanh nghiệp, đánh giá được hiệu quả kinh doanh một cách sâu sắc và toàn diện, đánh giá đầy đủ và khách quan những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, đề ra được hệ thống các biện pháp cụ thể nhằm tăng cường công tác cải tiến tổ chức quản lý và điều hành hoạt động tài chính doanh nghiệp, góp phần không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở các kỳ tiếp theo.

b) Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố: là phương pháp được sử dụng để xác định xu hướng và mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến sự biến động của từng chỉ tiêu nghiên cứu. Có nhiều phương pháp xác định ảnh hưởng của các nhân tố, sử dụng phương pháp nào tuỳ thuộc vào mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích với các nhân tố ảnh hưởng. Các phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của từng chỉ tiêu còn gọi là phương pháp loại trừ bởi vì để nghiên cứu ảnh hưởng của một nhân tố phải loại trừ ảnh hưởng của nhân tố khác. Đặc điểm của phương pháp này là luôn đặt đối tượng phân tích vào các giả định khác nhau. Tuỳ thuộc vào mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích với các nhân tố ảnh hưởng mà sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch hay phương pháp cân đối

- Phương pháp thay thế liên hoàn là phương pháp xác định ảnh hưởng của từng nhân tố bằng cách thay thế lần lượt và liên tiếp các nhân tố từ giá trị kỳ gốc sang kỳ phân tích để xác định trị số của chỉ tiêu khi nhân tố đó thay đổi. Sau đó, so sánh trị số của chỉ tiêu vừa tính được với trị số của chỉ tiêu chưa có biến đổi của

nhân tố cần xác định sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó. Đặc điểm và điều kiện áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn như sau:

- Xác định chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu;

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu;

- Mối quan hệ giữa chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu với các nhân tố ảnh hưởng thể hiện dưới dạng tích số hoặc thương số;

- Sắp xếp các nhân tố ảnh hưởng và xác định ảnh hưởng của chúng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu theo thứ tự nhân tố số lượng được xác định trước rồi mới đến nhân tố chất lượng; trường hợp có nhiều nhân tố số lượng hoặc nhiều nhân tố chất lượng thì xác định nhân tố nguyên nhân trước, nhân tố kết quả sau;

- Thay thế giá trị của từng nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu một cách lần lượt. Cần lưu ý là có bao nhiêu nhân tố thì thay thế bấy nhiêu lần và nhân tố nào đã thay thế thì được giữ nguyên giá trị đã thay thế (kỳ phân tích) cho đến lần thay thế cuối cùng, nhân tố nào chưa thay thế vẫn giữ nguyên giá trị ở kỳ gốc;

- Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố và so với số biến động của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc để kiểm tra quá trình tính toán.

Phương pháp thay thế liên hoàn có thể được khái quát như sau:

Chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu là Q và Q chịu ảnh hưởng của các nhân tố a, b, c, d. Các nhân tố này có quan hệ với Q và được sắp xếp theo thứ tự từ nhân tố số lượng sang nhân tố chất lượng, chẳng hạn Q = abcd. Nếu dùng chỉ số 0 để chỉ giá trị của các nhân tố ở kỳ gốc và chỉ số 1 để chỉ giá trị của các nhân tố ở kỳ phân tích thì $Q_1 = a_1b_1c_1d_1$ và $Q_0 = a_0b_0c_0d_0$. Gọi ảnh hưởng của các nhân tố a, b, c, d đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của chỉ tiêu Q (ký hiệu là Δ Q)

lần lượt là Δ a, Δ b, Δ c, Δ d, với giả định các nhân tố biến đổi lần lượt từ a đến d, ta có:

$\Delta Q = Q_1 - Q_0 = \Delta a + \Delta b + \Delta c + \Delta d.$

Trong đó:

$\Delta a = a_1b_0c_0d_0 - a_0b_0c_0d_0.$

$\Delta b = a_1b_1c_0d_0 - a_1b_0c_0d_0.$

$\Delta c = a_1b_1c_1d_0 - a_1b_1c_0d_0.$

$\Delta d = a_1b_1c_1d_1 - a_1b_1c_1d_0.$

Phương pháp số chênh lệch là phương pháp cũng được dùng để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu. Điều kiện, nội dung và trình tự vận dụng của phương pháp số chênh lệch cũng giống như phương pháp thay thế liên hoàn, chỉ khác nhau ở chỗ để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào thì trực tiếp dùng số chênh lệch về giá trị kỳ phân tích so với kỳ gốc của nhân tố đó (thực chất là thay thế liên hoàn rút gọn áp dụng trong trường hợp chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu có quan hệ tích số với các nhân tố ảnh hưởng). Dạng tổng quát của số chênh lệch như sau:

$\Delta Q = Q_1 - Q_0 = \Delta a + \Delta b + \Delta c + \Delta d.$

Trong đó:

$\Delta a = (a_1 - a_0)b_0c_0d_0.$

$\Delta b = (b_1 - b_0)a_1c_0d_0.$

$\Delta c = (c_1 - c_0)a_1b_1d_0.$

$\Delta d = (d_1 - d_0)a_1b_1c_1.$

Phương pháp cân đối: Phương pháp cân đối là phương pháp được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu nếu chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu có quan hệ với nhân tố ảnh hưởng dưới dạng tổng hoặc hiệu. Xác định mức độ ảnh hưởng nhân tố nào đó đến chỉ tiêu phân tích, bằng phương pháp cân đối người ta xác định chênh lệch giữa thực tế với kỳ gốc của nhân tố ấy. Tuy nhiên cần để ý đến quan hệ thuận, nghịch

giữa nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu (thực chất là hình thức rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn khi các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích có quan hệ dạng tổng, hiệu)

Phương pháp cân đối có thể khái quát như sau:

Chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu là M chịu ảnh hưởng của nhân tố a,b,c thể hiện qua công thức: M = a + b - c

Nếu dùng chỉ số 0 để chỉ giá trị của các nhân tố ở kỳ gốc và chỉ số 1 để chỉ giá trị của các nhân tố ở kỳ phân tích thì $M_1 = a_1+b_1-c_1$ và $M_0 = a_0+b_0-c_0$. Gọi ảnh hưởng của các nhân tố a, b, c đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của chỉ tiêu M (ký hiệu là ΔM) lần lượt là Δ a, Δ b, Δ c ta có:

$\Delta M = M_1 - M_0 = \Delta a + \Delta b + \Delta c$

Trong đó:

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố a: $\Delta a = a_1 – a_0$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố b: $\Delta b = b_1 – b_0$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố c: $\Delta c = - (c_1 – c_0)$

c) Phân tích thực chất của các nhân tố

Sau khi xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, để có đánh giá và dự đoán hợp lý, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định và cách thức thực hiện các quyết định cần tiến hành phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố. Việc phân tích được thực hiện thông qua chỉ rõ và giải quyết các vấn đề như: chỉ rõ mức độ ảnh hưởng, xác định tính chất chủ quan, khách quan của từng nhân tố ảnh hưởng, quan điểm, cơ sở đưa ra ý kiến đánh giá và dự đoán cụ thể của nhà phân tích về vấn đề phân tích, đồng thời xác định ý nghĩa của nhân tố tác động đến chỉ tiêu đang nghiên cứu, xem xét nhằm cung cấp cơ sở cho các quyết định điều chỉnh hoạt động tài chính doanh nghiệp của chủ thể quản lý.

1.2.5. Phương pháp dự đoán

***Phương pháp hồi quy:**

Phương pháp dự đoán được sử dụng để dự báo tài chính doanh nghiệp. Có nhiều phương pháp khác nhau để dự đoán các chỉ tiêu kinh tế tài chính trong tương lai; trong đó, phương pháp hồi quy được sử dụng khá phổ biến. Theo phương pháp này, các nhà phân tích sử dụng số liệu quá khứ, dữ liệu đã diễn ra theo thời gian hoặc diễn ra tại cùng một thời điểm để thiết lập mối quan hệ giữa các hiện tượng và sự kiện có liên quan. Thuật ngữ toán gọi là sự nghiên cứu mức độ tác động của một hay nhiều biến độc lập (biến giải thích) đến một biến số gọi là biến phụ thuộc (biến kết quả). Mối quan hệ này được biểu diễn dưới dạng phương trình gọi là phương trình hồi quy. Dựa vào phương trình hồi quy người ta có thể giải thích kết quả đã diễn ra, ước tính và dự báo những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Phương pháp hồi qui thường được sử dụng dưới dạng hồi quy đơn, hồi quy bội để đánh giá và dự báo kết quả tài chính của doanh nghiệp.

Phương pháp hồi quy đơn (hay hồi quy đơn biến) là phương pháp được dùng để xem xét mối quan hệ giữa một chỉ tiêu phản ánh kết quả vận động của một hiện tượng kinh tế (gọi là biến phụ thuộc) với chỉ tiêu phản ánh nguyên nhân (gọi là biến độc lập). Phương trình hồi quy đơn có dạng: Y= a +bx

Trong đó:

- Y là biến phụ thuộc; x là biến độc lập;

- a là tung độ gốc (nút chặn trên đồ thị); b là hệ số góc (độ dốc hay độ nghiêng của đường biểu diễn Y trên đồ thị).

Trong phương pháp hồi quy đơn, với mục đích là giải thích hoặc dự báo một chỉ tiêu cần nghiên cứu, nên việc quan trọng nhất là tìm ra giá trị của a, b. Trên cơ sở đó, xây dựng phương trình hồi quy tuyến tính để ước lượng các giá trị của Y ứng với mỗi giá trị của x.

Để xác định giá trị thông số a và b người ta sử dụng các phương pháp như phương pháp cực đại, cực tiểu, phương pháp bình phương tối thiểu hoặc sử dụng

phần mềm Excel trên máy vi tính. Chẳng hạn, theo phương pháp cực đại, cực tiểu, giá trị các thông số a, b được xác định như sau:

$$b = \frac{Ymax - Ymin}{Xmax - Xmin}$$

$a = Y - bx$ hoặc $a = \overline{Y} - b\overline{X}$

Với phương pháp bình phương tối thiểu, các thông số a, b được xác định theo công thức:

$$b = \frac{\sum_{i=1}^{n}\left(Xi - \overline{X}\right)\left(Yi - \overline{Y}\right)}{\sum_{i=1}^{n}\left(Xi - \overline{X}\right)^2}$$

hay

$$b = \frac{\sum_{i=1}^{n} XiYi - n\overline{X}\,\overline{Y}}{\sum_{i=1}^{n} Xi^2 - n\overline{X^2}}$$

$$a = \overline{Y} - b\overline{X}$$

Phương pháp hồi quy bội (hồi quy đa biến là phương pháp được sử dụng để phân tích mối quan hệ giữa nhiều biến độc lập với một biến phụ thuộc (một chỉ tiêu kết qủa với nhiều chỉ tiêu nguyên nhân). Trong thực tế, có nhiều mô hình phân tích sử dụng hồi quy đa biến, như phân tích và dự báo doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh nhiều mặt hàng, phân tích tổng chi phí với nhiều nguyên nhân tác động…

Một chỉ tiêu kinh tế chịu sự tác động cùng lúc của nhiều nhân tố cả thuận chiều lẫn ngược chiều, như doanh thu phụ thuộc vào số lượng hàng bán, kết cấu hàng bán, giá cả hàng hoá, thu nhập bình quân xã hội, mùa vụ, thời tiết, quảng cáo giới thiệu… Mặt khác, giữa các nhân tố cũng có mói quan hệ nội tại. Vì vậy, phân tích hồi quy vừa kiểm định giả thiết về nhân tố tác động và mức độ ảnh hưởng, vừa định lượng các quan hệ kinh tế giữa chúng. Từ đó có cơ sở cho phân tích dự báo và

có quyết định phù hợp, có hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu mong muốn của các đối tượng.

Phương trình hồi quy đa biến tổng quát dưới dạng tuyến tính là:

$Y = b_0 + b_1x_1 + b_2x_2 + \ldots + b_ix_i + \ldots + b_nx_n + e$

Trong đó:

Y: biến phụ thuộc (chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu) và được hiểu là ước lượng (Y);

b_0 là tung độ gốc; b_i các độ dốc của phương trình theo các biến x_i;

x_i các biến độc lập (nhân tố ảnh hưởng); e các sai số

Mục tiêu của phương pháp hồi quy đa biến là dựa vào các dữ liệu lịch sử về các biến Yi và Xi, dùng thuật toán để tìm các thông số b_0 và b_i xây dựng phương trình hồi quy để dự báo cho ước lượng trung bình của biến Y.

• ***Phương pháp toán xác suất***

Phương pháp toán xác suất cho phép dự báo nguy cơ rủi ro hay tiềm năng tài chính cần được khai thác trong những phạm vi và điều kiện nhất định.

Điều kiện áp dụng: Cần xác lập được thông tin cần dự báo trong mối quan hệ với các yếu tố có liên quan thông qua một hoặc nhiều phương trình kinh tế.

Nội dung: Để dự báo tài chính cần nắm vững mối quan hệ các của chỉ tiêu tài chính với nhau, nắm được lý thuyết về toán xác xuất và tính toán các chỉ tiêu cơ bản: kỳ vọng toán, độ lệch chuẩn, hệ số biến thiên của chỉ tiêu cần dự báo. Quy trình xác định kỳ vọng toán, độ lệch chuẩn, hệ số biến thiên và dựa vào các chỉ tiêu này để dự báo sẽ gồm các bước cơ bản như sau:

Bước 1: xác định giá trị của chỉ tiêu cần dự báo ở các điều kiện, mức độ khác nhau (thấp,trung bình, cao).

Bước 2: Xác định xác suất ở các mức độ (phép thử trong từng bối cảnh cụ thể) khác nhau của chỉ tiêu cần dự báo.

Bước 3: Tính kỳ vọng toán của các chỉ tiêu theo mong đợi (X)

*Bước 4:*Tính độ lệch chuẩn để xác định mứcđộ mạo hiểm của chỉ tiêu (δ) trong mỗi trường hợp cụ thể

Bước 5: Dự báo cho từng trường hợp: nếuđộ lệch chuẩn ở trường hợp nào càng lớn thì mức độ mạo hiểm càng cao, khả năng an toàn càng thấp, ngược lạiđộ lệch chuẩn càng thấp thì khả năng an toàn càng cao

Bước 6: Nếu độ lệch chuẩn như nhau trong các trường hợp dự báo thì cần xác định hệ số biến thiên (H)

$$H = \frac{\delta}{X}$$

Bước 7: Dự báo trường hợp nào H nhỏ thì có mức độ mạo hiểm ít hơn, ngược lại sẽ mang lại nguy cơ lớn hơn.

1.3. Tổ chức phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

1.3.1. Ý nghĩa của tổ chức phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

Tổ chức phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là việc thiết lập trình tự các bước công việc cần tiến hành trong quá trình phân tích phù hợp với từng loại phân tích, phù hợp với từng doanh nghiệp.

Để phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp thực sự phát huy tác dụng trong quá trình ra quyết định, phân tích hoạt động tài chínhphải được tổ chức khoa học, hợp lý, phù hợp với đặc điểm kinh doanh, cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý kinh tế, tài chính của doanh nghiệp và phù hợp với mục tiêu quan tâm của từng chủ thể quản lý. Do mỗi chủ thể quản lý quan tâm đến doanh nghiệp với những mục đích khác nhau, mỗi doanh nghiệp có đặc điểm và điều kiện hoạt động kinh doanh khác nhau, nên tổ chức phân tích hoạt động tài chínhđối với mỗi đối tượng, ở từng doanh nghiệp cũng có những nét riêng.

Tổ chức phân tích hoạt động tài chính có thể nằm ở một bộ phận riêng biệt đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của ban quản lý điều hành cấp cao và làm tham mưu

cho ban quản lý điều hành cấp cao. Khi đó quá trình phân tích được thực hiện đối với toàn bộ hoạt động tài chính từ tổ chức, phân phối và sử dung vốn, từ chính sách huy động, chính sách đầu tư đến chính sách phân phối lợi nhuận.

Tổ chức phân tích hoạt động tài chính được thực hiện ở nhiều bộ phận độc lập căn cứ vào chức năng quản lý nhằm cung cấp thông tin cho các bộ phận theo sự phân quyền, trách nhiệm và ra quyết định đối với hoạt động tài chính trong phạm vi được giao.

1.3.2. Nội dung tổ chức phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

Để phân tích hoạt động tài chính trong doanh nghiệp thực sự phát huy tác dụng trong quá trình ra quyết định, phân tích hoạt động tài chính phải được tổ chức khoa học, hợp lý, phù hợp đặc điểm kinh doanh, cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp và phù hợp với mục tiêu quan tâm của từng đối tượng. Mỗi chủ thể quản lý quan tâm đến doanh nghiệp theo những mục đích khác nhau, nên việc phân tích đối với mỗi chủ thể cũng có những nét riêng, khó xác định khuôn mẫu trong việc tổ chức phân tích cho tất cả các chủ thể quản lý, tất cả các doanh nghiệp. Song, nói chung, tổ chức phân tích hoạt động tài chính thường được tiến hành qua các giai đoạn sau:

a) Giai đoạn chuẩn bị phân tích là một khâu quan trọng, ảnh hưởng đến chất lượng, thời hạn và tác dụng của phân tích tài chính. Công tác chuẩn bị bao gồm việc xây dựng chương trình (kế hoạch) phân tích và thu thập, xử lý tài liệu phân tích.

Kế hoạch phân tích phải xác định rõ nội dung phân tích (toàn bộ hoạt động tài chính hay chỉ một số vấn đề cụ thể), phạm vi phân tích (toàn đơn vị hay một vài bộ phận), thời gian tiến hành phân tích (kể cả thời gian chuẩn bị), phân công trách nhiệm cho các cá nhân, bộ phận và xác định hình thức hội nghị phân tích (Ban giám đốc hay toàn thể người lao động). Đặc biệt, trong kế hoạch phân tích phải xác định rõ loại hình phân tích được lựa chọn. Tùy thuộc vào cách thức tiếp cận, có thể kể ra một số loại hình phân tích chủ yếu sau:

Dựa vào phạm vi phân tích, phân tích hoạt động tài chính được chia thành phân tích toàn bộ (phân tích toàn diện) và phân tích bộ phận (phân tích chuyên đề). Phân tích toàn bộ là việc phân tích toàn bộ hoạt động tài chính trên tất cả các khía cạnh nhằm làm rõ các mặt của tài chính trong mối quan hệ nhân quả giữa chúng cũng như dưới tác động của các nguyên nhân, nhân tố bên ngoài. Phân tích bộ phận hay là phân tích chuyên đề là việc tập trung vào một hay một vài khía cạnh cụ thể, trong phạm vi nào đó trong hoạt động tài chính.

Dựa vào thời điểm tiến hành phân tích tài chính, phân tích hoạt động tài chính được chia thành phân tích dự đoán, phân tích thực hiện và phân tích hiện hành. Phân tích dự đoán (phân tích trước, phân tích dự báo) là việc phân tích hướng vào dự đoán các hiện tượng có thể xảy ra, các mục tiêu có thể đạt được trong tương lai. Phân tích thực hiện (phân tích đánh giá, phân tích quá khứ) là việc phân tích tình hình đã và đang diễn ra trong quá trình tiến hành các hoạt động tài chính nhằm đánh giá thực hiện, kiểm tra thường xuyên trên cơ sở đó điều chỉnh những sai lệch, phát hiện nguyên nhân giúp nhận thức được tình hình thực hiện làm căn cứ đưa ra các quyết định. Phân tích hiện hành là việc phân tích các nghiệp vụ hay kết quả thuộc hoạt động tài chính đang diễn ra nhằm xác minh tính đúng đắn của các kế hoạch hay dự toán tài chính để có biện pháp điều chỉnh kịp thời những bất hợp lý trong các dự toán, kế hoạch tài chính.

Dựa vào thời điểm lập báo cáo phân tích, phân tích hoạt động tài chính được chia thành phân tích thường xuyên và phân tích định kỳ. Phân tích thường xuyên được đặt ngay trong qúa trình thực hiện, kết quả phân tích là tài liệu để điều chỉnh các hoạt động một cách thường xuyên. Phân tích định kỳ được đặt ra sau mỗi kỳ hoạt động, thường được thực hiện sau khi kết thúc hoạt động. Kết quả phân tích của từng kỳ là cơ sở để xây dựng mục tiêu và ra quyết định cho kỳ sau.

Bên cạnh việc lập kế hoạch phân tích, cần phải tiến hành sưu tầm và kiểm tra tài liệu, bảo đảm yêu cầu đủ, không thiếu, không thừa. Nếu thiếu, kết luận phân tích sẽ không xác đáng, nếu thừa sẽ lãng phí thời gian, công sức và tiền của. Tuỳ theo

yêu cầu, nội dung, phạm vi và nhiệm vụ từng đợt phân tích cụ thể để tiến hành thu thập, lựa chọn, xử lý tài liệu. Tài liệu phục vụ cho việc phân tích bao gồm toàn bộ hệ thống báo cáo tài chính liên quan, kể cả các báo cáo kế hoạch, dự toán, định mức, các biên bản kiểm tra, xử lý có liên quan... Các tài liệu trên cần được kiểm tra tính chính xác, tính hợp pháp, kiểm tra các điều kiện có thể so sánh được rồi mới sử dụng để tiến hành phân tích.

b) Giai đoạn thực hiện phân tích được thực hiện theo trình tự sau:

- Đánh giá chung (khái quát) tình hình:

Dựa vào chỉ tiêu phân tích đã xác định theo từng nội dung phân tích, các nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh để xác định đối tượng phân tích cụ thể, có thể so sánh tổng thể kết hợp với việc so sánh trên từng bộ phận cấu thành của chỉ tiêu ở kỳ phân tích với kỳ gốc từ đó đánh giá chung tài chính của doanh nghiệp, xu hướng phát triển và mối quan hệ biện chứng giữa các hoạt động kinh doanh với nhau,

- Xác định nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích:

Hoạt động tài chính của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của rất nhiều nguyên nhân, có những nguyên nhân mà nhà phân tích có thể xác định được mức độ ảnh hưởng và có những nguyên nhân không thể xác định được mức độ ảnh hưởng của chúng đến sự biến động của đối tượng nghiên cứu. Những nguyên nhân mà các nhà phân tích có thể tính toán được, lượng hóa được mức độ ảnh hưởng đến đối tượng nghiên cứu gọi là nhân tố. Vì thế, sau khi đã định lượng nhân tố cần thiết ảnh hưởng đến đối tượng nghiên cứu bằng phương pháp thích hợp (thay thế liên hoàn, số chênh lệch, số cân đối...) để phân tích thực chất ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự thay đổi của đối tượng nghiên cứu nhằm làm rõ các quá trình, hiện tượng tài chính của doanh nghiệp.

- Tổng hợp kết quả phân tích, rút ra nhận xét, kết luận về chất lượng,hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp:

Trên cơ sở kết quả tính toán, xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu, các nhà phân tích cần tiến hành liên hệ, tổng hợp mức độ biến động của các nhân tố đến đối tượng nghiên cứu cụ thể nhằm khắc phục tính rời rạc, tản mạn. Từ đó, rút ra các nhận xét, chỉ rõ những tồn tại, nguyên nhân dẫn đến thiếu sót, sai lầm; đồng thời, vạch ra các tiềm năng chưa được khai thác, sử dụng để có các quyết định phù hợp với mục tiêu đặt ra.

c) Giai đoạn kết thúc phân tích:

Kết thúc phân tích là giai đoạn cuối cùng của quá trình phân tích. Trong giai đoạn này, các nhà phân tích cần tiến hành lập báo cáo phân tích, báo cáo kết quả phân tích trước những chủ thể quản lý (Ban Giám đốc, các nhà đầu tư, cổ đông...) và hoàn chỉnh hồ sơ phân tích.

1.4. Cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

1.4.1. Hệ thống báo cáo kế toán

Báo cáo kế toán là phương tiện để truyền tải, cung cấp thông tin kế toán đến các đối tượng sử dụng thông tin. Báo cáo kế toán là báo cáo được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu, thông tin của kế toán. Căn cứ vào tính pháp lý của Báo cáo kế toán thì Báo cáo kế toán được chia thành hai loại báo cáo kế toán tài chính và báo cáo kế toán quản trị.

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong mỗi thời kỳ cụ thể của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính được sử dụng như nguồn dữ liệu chính khi phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp.

Khác với hệ thống báo cáo kế toán quản trị - là những báo cáo liên quan đến việc cung cấp thông tin cho các nhà quản trị trong nội bộ doanh nghiệp - Báo cáo tài chính là những báo cáo dùng để công khai tình hình tài chính doanh nghiệp cho

các bên có liên quan bên ngoài doanh nghiệp. Người sử dụng thông tin của báo cáo tài chính quan tâm đến việc xem xét, đánh giá hoạt động tài chính của doanh nghiệp để có quyết định thích ứng (đầu tư, cho vay, rút vốn, liên doanh, xác định thuế và các khoản nghĩa vụ khác). Thông thường, người sử dụng thông tin trên Báo cáo tài chính là những người làm công tác phân tích hoạt động tài chínhở các cơ quan Nhà nước (cơ quan chủ quản, ngân hàng, thống kê, tài chính...), nhà đầu tư, nhân viên thuế, các cổ đông, các trái chủ, chủ nợ...

Báo cáo tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa to lớn không những đối với các cơ quan, đơn vị và cá nhân bên ngoài doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa trong việc chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính rất hữu ích đối với việc quản trị doanh nghiệp và đồng thời là nguồn thông tin tài chính chủ yếu đối với những người ngoài doanh nghiệp. Báo cáo tài chính không những cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy kết quả hoạt động mà doanh nghiệp đạt được trong hoàn cảnh đó. Bằng việc xem xét, phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp. Do đó, Báo cáo tài chính của doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban giám đốc, Hội đồng quản trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ, các khách hàng chính, những người cho vay, các nhân viên ngân hàng, các nhà quản lý, các nhà bảo hiểm, các đại lý... kể cả các cơ quan Chính phủ và bản thân người lao động. Mỗi nhóm người có những nhu cầu thông tin khác nhau và do vậy, mỗi nhóm có xu hướng tập trung vào những khía cạnh riêng trong bức tranh tài chính của một doanh nghiệp. Mặc dầu mục đích của họ khác nhau nhưng thường liên quan với nhau, do vậy, họ thường sử dụng các công cụ và kỹ thuật cơ bản giống nhau để phân tích, xem xét Báo cáo tài chính. Có thể khái quát vai trò của Báo cáo tài chính trên các điểm sau:

- Báo cáo tài chính cung cấp chỉ tiêu kinh tế - tài chính cần thiết giúp cho việc kiểm tra một cách toàn diện và có hệ thống tình hình sản xuất, kinh doanh, tình

hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - tài chính chủ yếu của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

- Báo cáo tài chính cung cấp số liệu cần thiết để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế - tài chính của doanh nghiệp, để nhận biết tình hình kinh doanh, tình hình kinh tế - tài chính nhằm đánh giá quá trình hoạt động, kết quả kinh doanh cũng như xu hướng vận động của doanh nghiệp để từ đó đưa ra các kết luận đúng đắn và có hiệu quả. Đồng thời, Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu về thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua, giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Báo cáo tài chính cung cấp tài liệu tham khảo phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch đầu tư mở rộng hay thu hẹp phạm vi hoạt động của doanh nghiệp...

- Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho các chủ doanh nghiệp, Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc... về tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình công nợ, tình hình thu chi tài chính, khả năng tài chính, khả năng thanh toán, kết quả kinh doanh... để có quyết định về những công việc cần phải tiến hành, phương pháp tiến hành và kết quả có thể đạt được...

- Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ, ngân hàng, đại lý và các đối tác kinh doanh về thực trạng tài chính, thực trạng sản xuất, kinh doanh, triển vọng thu nhập, khả năng thanh toán, nhu cầu về vốn của doanh nghiệp... để quyết định hướng đầu tư, quy mô đầu tư, quyết định liên doanh, cho vay hay thu hồi vốn...

- Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng, cơ quan quản lý Nhà nước để kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp có đúng chính sách chế độ, đúng luật pháp không, để thu thuế và ra những quyết định cho những vấn đề xã hội...

- Báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu, các số liệu đáng tin cậy để tính ra

các chỉ tiêu kinh tế khác nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng trong việc phân tích, nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

- Báo cáo tài chính còn là căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch, kinh tế - kỹ thuật, tài chính của doanh nghiệp, là những căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính, hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước ở Việt Nam bao gồm 4 biểu mẫu báo cáo sau:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN);
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DN);
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DN).

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính, quy định về báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm 4 biểu mẫu báo cáo theo 2 dạng : dạng đầy đủ và dạng tóm lược cụ thể như sau:

Dạng đầy đủ theo mẫu

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01a - DN);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02a - DN);
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03a - DN);
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu số B09a - DN).

Dạng tóm lược theo mẫu

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01b - DN);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02b - DN);
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b - DN);
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu số B09b - DN).

Với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty sử dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, quy định về hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn công ty Mẹ - Con gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B01 - DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mẫu số B02 - DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu số B03 - DN/HN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu số B09 - DN/HN

Theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất có các điểm khác biệt so với báo cáo tài chính của các doanh nghiệp thông thường. Cụ thể:

** Bổ sung các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B01-DN/HN)*

- Bổ sung chỉ tiêu VI "Lợi thế thương mại"- Mã số 269 trong phần "Tài sản" để phản ánh lợi thế thương mại phát sinh trong giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Bổ sung chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" - Mã số 429 và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu để phản ánh giá trị lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong các công ty con.

** Bổ sung các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

- Bổ sung chỉ tiêu "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" – Mã số 24 để phản ánh phần lãi hoặc lỗ thuộc sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết khi nhà đầu tư áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Bổ sung chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ" - Mã số 61 để phản ánh giá trị phần lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông mẹ trong kỳ.

- Bổ sung chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát" - Mã số 62 để phản ánh giá trị phần lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát trong kỳ.

** Bổ sung các thông tin phải trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*

(1) Bổ sung vào sau phần I "Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn" các thông tin cần trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con", Chuẩn mực số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và Chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh", bao gồm:

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: .....

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:.....

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

+ Công ty A:

. Tên công ty:.....

. Địa chỉ:.....

. Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:.....

. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:.....

+ Công ty B:

. Tên công ty:.....

. Địa chỉ:.....

. Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:.....

. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:.....

...

- Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

+ Công ty liên kết A:

. Địa chỉ trụ sở chính:.....

. Tỷ lệ phần sở hữu:.....

. Tỷ lệ quyền biểu quyết:.....

+ Công ty liên kết B:

. Địa chỉ trụ sở chính:.....

. Tỷ lệ phần sở hữu:.....

. Tỷ lệ quyền biểu quyết:.....

+ Công ty liên kết C:

...

- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

+ Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát A:

. Địa chỉ trụ sở chính:.....

. Tỷ lệ phần sở hữu:.....

. Tỷ lệ quyền biểu quyết:.....

+ Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát B:

. Địa chỉ trụ sở chính:.....

. Tỷ lệ phần sở hữu:.....

. Tỷ lệ quyền biểu quyết:.....

+ Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát C:

...

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo.

Với doanh nghiệp nhỏ và vừa, gồm công ty trách nhiệm hữu hạn (trừ công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước), công ty cổ phần (trừ công ty chứng khoán cổ phần và công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán), công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân và hợp tác xã (trừ hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng nhân dân) áp dụng hệ thống Báo cáo tài chính ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 hướng dẫn sửa đổi, bổ xung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định 48/QĐ-BTC ngày 14/09/2006. Ngày 26/08/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 133/2016/TT-BTC thay thế Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ TC và **có** hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2017

Về cơ bản, hệ thống BCTC này cũng tương tự như hệ thống báo cáo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, tuy nhiên, số lượng báo cáo và nội dung cũng có những khác biệt nhất định. Về số lượng, các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải lập các báo cáo tài chính sau:

1. Bảng Cân đối kế toán	- Mẫu số B01-DNN
2. Bảng Cân đối tài khoản	- Mẫu số F01-DNN
3. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	- Mẫu số B02-DNN
4. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	- Mẫu số B03-DNN
5. Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	- Mẫu số B09-DNN

Đối với các hợp tác xã, báo cáo tài chính bao gồm:

1. Bảng Cân đối Tài khoản	- Mẫu số B01-DNN/HTX
2. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	- Mẫu số B02-DNN
3. Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	- Mẫu số B09-DNN/HTX

Một số sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính các DNNVV cụ thể như sau:

**** Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN)***

- Đổi mã số chỉ tiêu "Nợ dài hạn" - Mã số 320 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 330 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu "Vay và nợ dài hạn" - Mã số 321 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 331 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu "Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm" - Mã số 322 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 332 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu "Phải trả, phải nộp dài hạn khác" - Mã số 328 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" - Mã số 329 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" - Mã số 430 trên Bảng Cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" là số dư Có của tài khoản 353 - "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

- Sửa đổi chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" - Mã số 313 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

- Bổ sung chỉ tiêu "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" - Mã số 157 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" là số dư nợ

của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

- Bổ sung chỉ tiêu "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" - Mã số 327 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" là số dư có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

- Bổ sung chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" - Mã số 328 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" là số dư Có của tài khoản 3387 - "Doanh thu chưa thực hiện" trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

- Đổi mã số chỉ tiêu "Dự phòng phải trả ngắn hạn" - Mã số 319 trên Bảng Cân đối kế toán thành mã số 329.

- Bổ sung chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" - Mã số 334 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" là số dư Có của tài khoản 3387 - "Doanh thu chưa thực hiện" trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 - "Doanh thu chưa thực hiện" trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

- Bổ sung chỉ tiêu "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" - Mã số 336 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" là số dư Có của tài khoản 356 - "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" trên Sổ kế toán tài khoản 356.

**** Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DNN)***

- Tiền thu bán trái phiếu Chính phủ theo hợp đồng mua, bán lại (Repo) được phản ánh vào chỉ tiêu "Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được" (Mã số 33);

- Tiền thanh toán mua/mua lại trái phiếu Chính phủ theo hợp đồng mua, bán lại (Repo) được phản ánh vào chỉ tiêu "Tiền chi trả nợ gốc vay" (Mã số 34).

sửa đổi, bổ sung Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DNN) điểm (1) và (2) khoản 5 Mục III - như sau:

(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:				
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Chi tiết cho từng công ty liên kết, cơ sở liên doanh)	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		-		-"

Kết cấu và nội dung phản ánh trên hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp đã được trình bày trong Chuyên đề 4 "Kế toán tài chính, kế toán quản trị".

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất,

kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

1.4.2. Cơ sở dữ liệu khác

Sự tồn tại, phát triển cũng như quá trình suy thoái của doanh nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố: Có yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài; Có yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan. Điều đó tuỳ thuộc vào tiêu thức phân loại các yếu tố ảnh hưởng.

- *Các yếu tố bên trong:*

Các yếu tố bên trong là những yếu tố thuộc về đặc điểm tổ chức quản lý và kinh doanh của doanh nghiệp như; loại hình, quy mô doanh nghiệp, đặc điểm bộ máy quản lý, trình độ quản lý; ngành nghề, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đăng ký kinh doanh; quy trình công nghệ; năng lực của lao động, năng lực cạnh tranh...

- *Các yếu tố bên ngoài:*

Các yếu tố bên ngoài là những yếu tố mang tính khách quan như: môi trường kinh doanh, chế độ chính trị xã hội; tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế; tiến bộ khoa học kỹ thuật; chính sách tài chính tiền tệ; chính sách thuế...

Phân tích hoạt động tài chínhnhằm phục vụ cho những dự đoán tài chính, dự đoán kết quả tương lai của doanh nghiệp, trên cơ sở đó mà đưa ra được những quyết định phù hợp. Như vậy, không chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu những báo cáo tài chính mà phải tập hợp đầy đủ các thông tin liên quan đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, như các thông tin chung về kinh tế, tiền tệ, thuế khoá, các thông tin về ngành kinh tế của doanh nghiệp, các thông tin về pháp lý, về kinh tế đối với doanh nghiệp. Cụ thể là:

+ Các thông tin chung:

Thông tin chung là những thông tin về tình hình kinh tế chính trị, môi trường pháp lý, kinh tế có liên quan đến cơ hội kinh tế, cơ hội đầu tư, cơ hội về kỹ thuật công nghệ... Sự suy thoái hoặc tăng trưởng của nền kinh tế có tác động mạnh mẽ đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Những thông tin về các cuộc thăm dò thị

trường, triển vọng phát triển trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ thương mại... ảnh hưởng lớn đến chiến lược và sách lược kinh doanh trong từng thời kỳ.

+ Các thông tin theo ngành kinh tế:

Thông tin theo ngành kinh tế là những thông tin mà kết quả hoạt động của doanh nghiệp mang tính chất của ngành kinh tế như đặc điểm của ngành kinh tế liên quan đến thực thể của sản phẩm, tiến trình kỹ thuật cần tiến hành, cơ cấu sản xuất có tác động đến khả năng sinh lời, vòng quay vốn, nhịp độ phát triển của các chu kỳ kinh tế, độ lớn của thị trường và triển vọng phát triển...

+ Các thông tin của bản thân doanh nghiệp:

Thông tin về bản thân doanh nghiệp là những thông tin về chiến lược, sách lược kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ, thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn, tình hình và khả năng thanh toán... Những thông tin này được thể hiện qua những giải trình của các nhà quản lý, qua Báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo thống kê, hạch toán nghiệp vụ...

Bên cạnh hệ thống báo cáo tài chính, khi Phân tích hoạt động tài chínhdoanh nghiệp, các nhà phân tích còn kết hợp sử dụng nhiều nguồn dữ liệu khác nhau như: Báo cáo quản trị, báo cáo chi tiết, các tài liệu kế toán, tài liệu thống kê, bảng công khai một số chỉ tiêu tài chính... Đây là những nguồn dữ liệu quan trọng giúp cho các nhà phân tích xem xét, đánh giá được các mặt khác nhau trong hoạt động tài chính một cách đầy đủ, chính xác. Tuy nhiên, phần lớn nguồn dữ liệu này chỉ được sử dụng trong nội bộ (trừ các chỉ tiêu tài chính công khai).

Trong các dữ liệu khác sử dụng để phân tích hoạt động tài chínhdoanh nghiệp, có thể nói, hệ thống báo cáo kế toán quản trị được sử dụng nhiều nhất. Không giống như hệ thống báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị là những báo cáo nhằm phản ánh chi tiết hơn tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản theo từng đối tượng cụ thể, tình hình và kết quả từng hoạt động sản xuất, kinh doanh... Báo cáo kế toán quản trị cung cấp thông tin chi tiết theo từng đối tượng quản lý cụ thể

phục vụ cho nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với việc công khai tài chính, theo Điều 32, Điều 33 Luật Kế toán năm 2003, các doanh nghiệp có trách nhiệm phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn một trăm hai mươi ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Riêng công ty tư nhân và công ty hợp danh phải công khai BCTC năm trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Nội dung công khai báo cáo tài chính của đơn vị kế toán trong hoạt động kinh doanh bao gồm các thông tin liên quan đến tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu; kết quả hoạt động kinh doanh; tình hình trích lập và sử dụng các quỹ; tình hình thu nhập của người lao động. Việc công khai báo cáo tài chính được thực hiện theo các hình thức như: Phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản; niêm yết và các hình thức khác theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào Bảng công khai một số chỉ tiêu tài chính theo quy định, các nhà phân tích sẽ tiến hành phân tích, xem xét và đưa ra nhận định về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh... của doanh nghiệp.

Các thông tin khác liên quan cần thu thập phục vụ phân tích hoạt động tài chínhcủa doanh nghiệp rất phong phú và đa dạng. Một số thông tin được công khai, một số thông tin chỉ dành cho những người có lợi ích gắn liền với sự sống còn của doanh nghiệp. Có những thông tin được báo chí hoặc các tổ chức tài chính công bố, có những thông tin chỉ trong nội bộ doanh nghiệp được biết.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng: Những thông tin thu thập được không phải tất cả đều được lượng hóa cụ thể, mà có những tài liệu không thể biểu hiện bằng số lượng cụ thể, nó chỉ được thể hiện thông qua sự miêu tả đời sống kinh tế của doanh nghiệp. Do vậy, để phân tích hoạt động tài chínhphát huy hiệu quả trong quản lý, chỉ đạo điều hành doanh nghiệp thì cơ sở dữ liệu cần thiết phục vụ cho quá trình phân tích phải được thu thập đầy đủ và thích hợp. Tính đầy đủ thể hiện thước đo số lượng của thông tin, tính thích hợp phản ánh chất lượng thông tin thu thập hay là độ chính xác, trung thực và hợp lý của những thông tin dữ liệu đầu vào của phân tích.

II. NỘI DUNG PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

2.2.1. Mục đích phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp nhằm đưa ra những nhận định sơ bộ ban đầu về tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua đánh giá khái quát quy mô tài chính, đánh giá khả năng tự tài trợ; tình hình đầu tư; khả năng thanh toán; hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn của DN, từ đó đánh giá thực trạng và sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, biết được mức độ độc lập về mặt tài chính cũng như những khó khăn về tài chính mà doanh nghiệp đang phải đương đầu. Qua đó, giúp các chủ thể quản lý có thể đề ra các quyết định phù hợp với mục tiêu quan tâm của mình.

Việc đánh giá khái quát tình hình tài chính sẽ giúp cho các chủ thể quản lý có những nhìn nhận chung nhất về quy mô tài chính cũng như các chính sách tài chính và năng lực tài chính của doanh nghiệp qua đó có thể đưa ra các quyết định hiệu quả, kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế tại doanh nghiệp từ đó đưa ra những định hướng cho DN trong tương lai nhằm nâng cao năng lực tài chính và tăng năng lực cạnh cạnh của doanh nghiệp.

2.1.2. Hệ thống chỉ tiêu phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

Hệ thống chỉ tiêu phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp phải phản ánh được quy mô tài chính, cấu trúc tài chính, chính sách huy động vốn, chính sách đầu tư, hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn. Do vậy để phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp, người ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

(1) Tổng nguồn vốn: Tổng nguồn vốn phản ánh khả năng tổ chức, huy động vốn của doanh nghiệp. Tổng nguồn vốn tăng hay giảm giữa kỳ phân tích với kỳ gốc thể hiện quy mô nguồn vốn huy động giữa kỳ phân tích đã tăng (giảm) so với kỳ gốc. Nguồn vốn của doanh nghiệp phản ánh nguồn gốc, xuất xứ hình thành tổng tài sản doanh nghiệp hiện đang quản lý và sử dụng vào hoạt động kinh doanh. Chỉ

tiêu "Tổng nguồn vốn" được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán, phần "Nguồn vốn" Mã số 440.

(2) Tổng doanh thu và thu nhập (DT)

DT = Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)+ Doanh thu tài chính (MS21) + Thu nhập khác (MS31).

Tổng doanh thu và thu nhập phản ánh quy mô giá trị sản phẩm, lao vụ, dịch vụ và các giao dịch khác mà doanh nghiệp đã thực hiện đáp ứng các nhu cầu khác nhau của thị trường, cung cấp cơ sở phản ánh phạm vi hoạt động, tính chất ngành nghề kinh doanh, cơ sở để xác định tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh và trình độ quản trị hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông thường, khi doanh nghiệp không có hoạt động tài chính và các hoạt động khác thì theo thông lệ chỉ tiêu này chính là doanh thu (Revenue) của doanh nghiệp

(3) Lợi nhuận sau thuế (*$\mathbf{LN_{ST}}$*)

Lợi nhuận sau thuế = DT – Tổng chi phí

LN_{ST} = EBIT – I – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Income tax expense - T)

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế cho biết quy mô lợi nhuận dành cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp qua mỗi thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này cung cấp cơ sở cho việc đánh giá các chính sách kế toán của doanh nghiệp, trình độ quản trị chi phí hoạt động, năng lực sinh lời hoạt động của doanh nghiệp và nguồn gốc tăng trưởng bền vững về tài chính của doanh nghiệp

(4) Dòng tiền thu vào trong kỳ (Tv):

$Tv = Tv_{KD} + Tv_{DT} + Tv_{TC}$

Tổng dòng tiền thu vào của doanh nghiệp trong mỗi thời kỳ được xác định thông qua sự tổng hợp dòng tiền thu vào từ tất cả các hoạt động tạo tiền của doanh nghiệp trong kỳ. Tổng dòng tiền thu vào bao gồm: dòng tiền thu vào từ hoạt động kinh doanh, dòng tiền thu vào từ hoạt động đầu tư và dòng tiền thu vào từ hoạt động tài chính. Chỉ tiêu này cho biết quy mô dòng tiền của doanh nghiệp. Nếu

doanh nghiệp có quy mô dòng tiền càng lớn trong khi có các yếu tố khác tương đồng với các đối thủ cùng ngành thì năng lực hoạt động tài chính càng cao. Tuy nhiên, để đảm bảo không ngừng tăng quy mô dòng tiền thì cần đánh giá chỉ tiêu dòng tiền lưu chuyển thuần.

(5) ***Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (LCtt);***

Lưu chuyển tiền thuần phản ánh lượng tiền gia tăng trong kỳ từ các hoạt động tạo tiền. Một doanh nghiệp có thể có dòng tiền thu về rất lớn nhưng khả năng tạo tiền vẫn không thể đáp ứng được nhu cầu chi ra bằng tiền nên dòng tiền lưu chuyển thuần âm, khi dòng tiền lưu chuyển thuần âm liên tục là dấu hiệu suy thoái về năng lực tài chính rõ rệt nhất của những doanh nghiệp đang hoạt động bình thường. Ngược lại, khi dòng tiền thuần dương quá lớn và liên tục tức là khả năng tạo tiền trong mỗi kỳ đều dư thừa so với nhu cầu chi trả làm tăng tiền dự trữ cuối kỳ cũng là dấu hiệu cho thấy ứ đọng tiền mặt. Cần đánh giá dòng tiền thuần gia tăng từ hoạt động nào, có mục tiêu tạo tiền rõ hay không để có những đánh giá cụ thể. Xác định chỉ tiêu này dựa trên việc tổng hợp dòng tiền thuần từ 3 loại hoạt động theo công thức;

$$\mathbf{LC_{tt} = LCtt_{kd} + LCtt_{đt} + LCtt_{tc}}$$

Khi doanh nghiệp duy trì và gia tăng được dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh tức là cơ hội tăng trưởng bền vững của doanh nghiệp khá rõ rệt; nếu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư dương tức là doanh nghiệp thu hồi các khoản đầu tư, thanh lý, nhượng bán các tài sản cố định lớn hơn lượng đầu tư, mua sắm mới, đó là dấu hiệu thu hẹp quy mô tài sản; nếu dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính dương và tăng tức là huy động nguồn vốn tăng thêm nhiều hơn hoàn trả nguồn vốn trong kỳ sẽ làm tăng thêm sự chia sẻ, "pha loãng" quyền lực của các chủ sở hữu, lệ thuộc thêm về tài chính vào các chủ thể cấp vốn. Vì vậy, cần xác định rõ nguyên nhân và tính chất hợp lý, hiệu quả của sự gia tăng dòng tiền thuần từ hai hoạt động này.

(*6) Hệ số tự tài trợ:* Hệ số tự tài trợ là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự bảo

đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết khả năng tự tài trợ cho tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu . Trị số của chỉ tiêu càng lớn, chứng tỏ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính càng cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng tăng và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu càng nhỏ, khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp càng thấp, mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng giảm. Hệ số tài trợ được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

"Vốn chủ sở hữu" được phản ánh ở chỉ tiêu B "Vốn chủ sở hữu" (Mã số 400), còn "Tổng tài sản" được phản ánh ở chỉ tiêu "Tổng cộng tài sản" (Mã số 270) trên Bảng cân đối kế toán.

(7) Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn: Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn (hay hệ số vốn chủ sở hữu trên tài sản dài hạn) là chỉ tiêu phản ánh khả năng trang trải tài sản dài hạn bằng vốn chủ sở hữu. Nếu trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn 1, số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp càng có thừa khả năng để trang trải tài sản dài hạn và do vậy, doanh nghiệp sẽ ít gặp khó khăn trong thanh toán các khoản nợ dài hạn đến hạn. Do đặc điểm của tài sản dài hạn là thời gian luân chuyển dài (thường là ngoài một năm hay ngoài một chu kỳ kinh doanh) nên nếu vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không đủ tài trợ tài sản dài hạn của mình mà phải sử dụng các nguồn vốn khác (kể cả vốn chiếm dụng dài hạn) thì khi các khoản nợ đáo hạn, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong thanh toán và ngược lại, nếu vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có đủ và bảo đảm thừa khả năng tài trợ tài sản dài hạn của doanh nghiệp thì doanh nghiệp sẽ ít gặp khó khăn khi thanh toán nợ đáo hạn. Điều này tuy giúp doanh nghiệp tự bảo đảm về mặt tài chính nhưng hiệu quả kinh doanh sẽ không cao do vốn đầu tư chủ yếu vào tài sản dài hạn, ít sử dụng vào kinh doanh quay vòng để sinh lợi.

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

"Tài sản dài hạn" được phản ánh ở chỉ tiêu B "Tài sản dài hạn" (Mã số 200) trên Bảng cân đối kế toán. Cần lưu ý rằng, chỉ tiêu "Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn" còn có thể tính riêng cho từng bộ phận tài sản dài hạn (nợ phải thu dài hạn, tài sản cố định đã và đang đầu tư, bất động sản đầu tư, đầu tư tài chính dài hạn), đặc biệt là bộ phận tài sản cố định đã và đang đầu tư; bởi vì, tài sản cố định (đã và đang đầu tư) là bộ phận tài sản dài hạn phản ánh toàn bộ cơ sở vật chất, kỹ thuật của doanh nghiệp. Khác với các bộ phận tài sản dài hạn hạn, doanh nghiệp không thể dễ dàng và không thể đem bán, thanh lý bộ phận tài sản cố định được vì đây chính là điều kiện cần thiết và là phương tiện phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. "Hệ số tự tài trợ tài sản cố định" được tính theo công thức sau:

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản cố định} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản cố định đã và đang đầu tư}}$$

Tài sản cố định đã và đang đầu tư được phản ánh ở chỉ tiêu "Tài sản cố định" (Mã số 220), bất động sản đầu tư (Mã 230) và chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (Mã số 242) trên Bảng cân đối kế toán

(8) Hệ số đầu tư dài hạn: Hệ số đầu tư dài hạn là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư vào tài sản dài hạn trong tổng số tài sản, nó phản ánh cấu trúc tài sản của doanh nghiệp (phản ánh chính sách đầu tư của DN). Trị số này phụ thuộc rất lớn vào ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số đầu tư dài hạn tổng quát} = \frac{\text{Tài sản dài hạn – Các khoản phải thu dài hạn}}{\text{Tổng cộng tài sản}}$$

Tài sản dài hạn là mục B mã 200, Các khoản phải thu dài hạn là mục I thuộc mục B mã 210 trên bảng cân đối kế toán

(9) Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có khả năng thanh toán được bao nhiêu lần nợ

phải trả bằng tổng tài sản. Nếu trị số chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" của doanh nghiệp luôn > 1, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát và ngược lại; trị số này < 1, doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" càng gần 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng cộng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

"Tổng số tài sản" được phản ánh ở chỉ tiêu "Tổng cộng tài sản" (Mã số 270) và "Nợ phải trả" phản ánh ở chỉ tiêu "Nợ phải trả" (Mã số 300) trên Bảng cân đối kế toán. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chỉ tiêu "Tổng số tài sản" được phản ánh ở chỉ tiêu "Tổng cộng tài sản" (Mã số 250) và "Nợ phải trả" được phản ánh ở chỉ tiêu "Nợ phải trả" (Mã số 300) trên Bảng cân đối kế toán.

(10) Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: "Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn" là chỉ tiêu cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp. Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có khả năng thanh toán được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là những khoản nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh. Nếu trị số của chỉ tiêu này xấp xỉ bằng 1, doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan. Ngược lại, nếu "Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn" < 1, doanh nghiệp không bảo đảm đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng thấp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tài sản ngắn hạn được phản ánh ở chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn" Mục A (Mã

số 100) và " nợ ngắn hạn" được phản ánh ở chỉ tiêu I "Nợ ngắn hạn" (Mã số 310) trên Bảng cân đối kế toán.

(11) Hệ số khả năng chi trả nợ ngắn hạn (Hệ số khả năng chi trả bằng tiền): Do các chỉ tiêu như: "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát " và "Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn" mang tính thời điểm (đầu kỳ, cuối kỳ) vì cơ sở tính toán dựa trên số liệu của Bảng cân đối kế toán nên trong nhiều trường hợp, các chỉ tiêu này phản ánh không đúng tình hình thực tế. Điều này rất dễ xẩy ra vì 2 nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, do các nhà quản lý muốn ngụy tạo tình hình, tạo ra một bức tranh tài chính khả quan cho doanh nghiệp tại ngày báo cáo. Chẳng hạn, muốn nâng cao trị số của các chỉ tiêu trên, các nhà quản lý tìm cách ngụy tạo sao cho các khoản tiền và tương đương tiền tăng lên, trị giá hàng tồn kho giảm xuống. Công việc này thực sự không hề khó khăn với các nhà quản lý và kế toán; chẳng hạn, những ngày cuối kỳ (cuối quí, cuối năm), mặc dầu hàng đã về, đã nhập kho nhưng kế toán tạm để ngoài sổ sách hoặc các khoản nợ chưa thu nhưng kế toán lại ghi nhận như đã thu, nếu bị phát hiện thì coi như ghi nhầm. Tương tự, kế toán có thể ghi các bút toán bù trừ giữa nợ phải thu dài hạn với nợ phải trả dài hạn...

Thứ hai, do tính thời vụ của hoạt động kinh doanh mà tại thời điểm báo cáo, lượng hàng tồn kho rất lớn, lượng tiền và tương đương tiền rất nhỏ. Tình hình này thường xẩy ra với các doanh nghiệp kinh doanh mang tính thời vụ. Tại những doanh nghiệp này, có những thời điểm mà buộc phải dự trữ hàng tồn kho lớn (dự trữ hàng hóa phục vụ các dịp lễ, tết, khai trường, khai hội; thu mua nông sản, lâm sản, hải sản, thổ sản... theo mùa…).

Để khắc phục tình hình trên, khi đánh giá khái quát tình hình tài chính, cần kết hợp với chỉ tiêu "Hệ số khả năng chi trả nợ ngắn hạn". Hệ số này sẽ khắc phục được nhược điểm của 2 chỉ tiêu trên vì nó được xác định cho cả kỳ kinh doanh và không phụ thuộc vào yếu tố thời vụ.

$$\text{Hệ số khả năng chi trả nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Nợ ngắn hạn bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, với dòng tiền thuần tạo ra từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ thì doanh nghiệp có đủ khả năng bảo đảm được khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bình quân của kỳ đó hay không. Số liệu tử số của công thức trên được lấy từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mã số 20), mẫu số phải lấy số bình quân trên bảng cân đối kế toán để đảm bảo sự phù hợp của thông tin đánh giá theo thời kỳ

(12) Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh

Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh nhằm đánh giá một cách khái quát công tác quản lý, sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp có hợp lý, tình hình quản lý, sử dụng vốn có phù hợp với đặc thù của ngành nghề kinh doanh hay không, doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng vốn kinh doanh tốt hay không tốt, trọng điểm cần xem xét, quản lý nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của DN trong kỳ.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh (} = \frac{\text{Tổng doanh thu và thu nhập}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đồng vốn kinh doanh tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì DN thu được bao nhiêu đồng doanh thu và thu nhập.

(13) Hệ số sinh lời ròng của tài sản (Return on assets - ROA):

Hệ số sinh lời ròng của tài sản phản ánh hiệu qủa sử dụng tài sản ở doanh nghiệp, thể hiện trình độ quản lý và sử dụng tài sản. Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đơn vị tài sản sử dụng trong quá trình kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu càng cao, hiệu quả sử dụng tài sản càng lớn và ngược lại.

$$\text{Hệ số sinh lời ròng của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sạu thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Lợi nhuận sau thuế phản ánh ở chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế " trên Báo cáo

kết quả hoạt động kinh doanh với mã số 60; còn "Tổng tài sản bình quân" được tính như sau:

$$\text{Tổng tài sản bình quân} = \frac{\text{Tổng tài sản đầu năm + Tổng tài sản cuối năm}}{2}$$

Trong đó, Tổng tài sản đầu năm và cuối năm lấy số liệu trên Bảng cân đối kế toán (cột "Số đầu năm" và cột "Số cuối năm"). Mẫu số của ROA là "Tổng tài sản bình quân" vì tử số là kết quả của một năm kinh doanh nên mẫu số không thể lấy trị số của tài sản tại một thời điểm được mà phải sử dụng trị giá bình quân của năm.

(14) Hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu (Return on equity - ROE):

"Hê số sinh lời của Vốn chủ sở hữu" là chỉ tiêu phản ánh khái quát nhất hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trị số của ROE càng cao, hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ sô số sinh lời của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Lợi nhuận sau thuế phản ánh ở chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với mã số 60; còn chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu bình quân" được tính như sau:

$$\text{Vốn chủ sở hữu bình quân} = \frac{\text{Tổng số vốn chủ sở hữu đầu kỳ + cuối kỳ}}{2}$$

Trong đó, vốn chủ sở hữu đầu năm và cuối năm lấy ở chỉ tiêu C"Vốn chủ sở hữu" (Mã số 400) trên Bảng cân đối kế toán (cột "Số đầu năm" và cột "Số cuối năm"). Mẫu số của ROE là "Vốn chủ sở hữu bình quân" vì tử số là kết quả của một năm kinh doanh nên mẫu số không thể lấy trị số của vốn chủ sở hữu tại một thời

điểm được mà phải sử dụng trị giá bình quân của năm. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" được phản ánh ở chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.1.3. Phương pháp phân tích khái quát tình hình tài chính

Phương pháp được sử dụng để phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp là phương pháp so sánh. Bằng cách so sánh giữa kỳ phân tích với các kỳ gốc khác nhau cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu phản ánh khái quát tình hình tài chính, các nhà phân tích sẽ căn cứ vào sự biến động cũng như ý nghĩa của từng chỉ tiêu để nêu lên nhận xét.

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp được chính xác, khắc phục được nhược điểm của từng chỉ tiêu đơn lẻ (nếu có), các nhà phân tích cần xem xét đồng thời sự biến động của các chỉ tiêu và liên kết sự biến động của chúng với nhau. Từ đó, rút ra nhận xét khái quát về thực trạng và sức mạnh tài chính cũng như an ninh tài chính của doanh nghiệp.

Đối với việc đánh giá tình hình huy động vốn của doanh nghiệp, các nhà phân tích tiến hành so sánh sự biến động của tổng số nguồn vốn. Qua việc so sánh sự biến động của tổng số nguồn vốn theo thời gian, các nhà phân tích sẽ đánh giá được tình hình tạo lập và huy động vốn về qui mô; Trên cơ sở đó có đánh giá khái quát về quy mô tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng.

Để đánh giá quy mô tài chính của doanh nghiệp nhà phân tích cần xem xét sự biến động của tổng nguồn vốn (thể hiện biến động về quy mô nguồn vốn huy động), sự biến động của tổng doanh thu và thu nhập (thể hiện biến động về quy mô thu nhập) và sự biến động của dòng tiền thu vào (thể hiện biến động quy mô dòng tiền) và sự biến động của lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (thể hiện biến động lượng tiền thuần gia tăng hay sụt giảm) trong kỳ của doanh nghiệp từ đó cung cấp thông tin cho các chủ thể quản lý về quy mô huy động vốn và kết quả sử dụng vốn kinh doanh, phạm vi hoạt động kinh doanh và tầm ảnh hưởng về tài chính của doanh nghiệp với các bên có liên quan ở mỗi thời kỳ nhất định.

Để đánh giá mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp, trước hết các nhà phân tích cần tính ra trị số của các chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ” và “Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn” ở kỳ phân tích và kỳ gốc. Từ đó, tiến hành so sánh sự biến động của các chỉ tiêu trên theo thời gian cũng như so với trị số bình quân ngành, bình quân khu vực. Khi so sánh chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ" và "Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn" theo thời gian, các nhà phân tích sẽ có nhận định chính xác về xu hướng biến động của mức độ độc lập tài chính; còn khi so sánh với số bình quân của ngành, bình quân khu vực, các nhà phân tích sẽ xác định chính xác vị trí hay mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp hiện tại là ở mức nào (cao, trung bình, thấp). Trên cơ sở đó sẽ có các quyết sách tài chính phù hợp với tình hình và điều kiện cụ thể của doanh nghiệp.

Việc đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp cũng được thực hiện tương tự; nghĩa là tính ra trị số của các chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát”, “Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn” và “Hệ số khả năng chi trả nợ ngắn hạn” và dựa vào trị số cũng như ý nghĩa của từng chỉ tiêu để đánh giá. Bên cạnh đó, để biết được xu hướng biến động của khả năng thanh toán, cần so sánh trị số của các chỉ tiêu trên theo thời gian.

Đánh giá hiệu suất sử dụng vốn được thực hiện thông qua chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh. Thông qua chỉ tiêu này giúp cho chủ thể quản lý có cái nhìn tổng quan về hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp

Đánh giá khái quát khả năng sinh lợi của doanh nghiệp thông qua chỉ tiêu “Hệ số sinh lời ròng của tài sản: và “Hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu , đồng thời dựa vào trị số của chỉ tiêu để đánh giá. Bên cạnh đó, để biết được xu hướng biến động của khả năng sinh lợi, cần so sánh trị số của chỉ tiêu “Hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu” và chỉ tiêu “Hệ số sinh lời ròng của tài sản” theo thời gian.

Nhằm thuận tiện và đơn giản trong việc tính toán và rút ra nhận xét khái quát về tình hình tài chính, tránh sự rời rạc và tản mạn trong quá trình đánh giá, khi phân tích, có thể lập bảng sau:

Bảng 6.1: Bảng đánh giá khái quát tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ gốc 1	Kỳ gốc 2	...	Kỳ phân tích	Kỳ phân tích so với kỳ gốc 1		Kỳ phân tích so với kỳ gốc 2		...
					±	%	±	%	
A	B	C		D	E	G	H	I	
1. Tổng nguồn vốn 2. Tổng doanh thu và thu nhập 3. Lợi nhuận sau thuế 4. Tổng dòng tiền thu vào 5. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 6. Hệ số tự tài trợ 7. Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn 8. Hệ số đầu tư dài hạn tổng quát 9. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát 10. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn 11. Hệ số khả năng chi trả nợ ngắn hạn 12. Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh 13. Hệ sốsinh lời ròng của tài sản 14. Hệ số sinh lời của vốn chủ sở									

hữu									

Qua bảng phân tích trên, các nhà phân tích sẽ nắm được các nội dung chủ yếu sau:

- Cột B, C, ...,D: Phản ánh trị số của các chỉ tiêu ở các kỳ (điểm) tương ứng (năm N và các năm liền kề trước năm N). Dựa vào trị số của các chỉ tiêu ở các kỳ (điểm), các nhà phân tích sẽ đánh giá được quy mô vốn, mức độ độc lập hoặc phụ thuộc về tài chính của doanh nghiệp, mức độ đầu tư vào tài sản dài hạn, khả năng thanh toán, khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu và của tài sản của doanh nghiệp ở từng kỳ (điểm) tương ứng.

+ Cột "±" (các cột E, H..): Phản ánh sự biến động về số tuyệt đối của các chỉ tiêu. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ biến động về qui mô ứng với từng chỉ tiêu theo thời gian.

+ Cột "%" (các cột G, I ...): Phản ánh sự biến động về số tương đối theo thời gian của các chỉ tiêu. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ tăng trưởng và xu hướng biến động theo thời gian của các chỉ tiêu nghiên cứu.

Cần lưu ý là những chỉ tiêu dùng để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể phân thành hai nhóm: nhóm những chỉ tiêu xác định tại một thời điểm và nhóm những chỉ tiêu xác định trong một kỳ. Thuộc nhóm chỉ tiêu tính toán tại một thời điểm gồm: tổng nguồn vốn, hệ số tự tài trợ, hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn, hệ số đầu tư, hệ số khả năng thanh toán tổng quát, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn; Thuộc nhóm chỉ tiêu tính toán tại một thời kỳ gồm: Tổng doanh thu và thu nhập, lợi nhuận sau thuế, tổng dòng tiền thu vào, lưu chuyển tiền thuần trong kỳ, Hệ số khả năng chi trả, hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh, hệ số sinh lời ròng của tài sản và hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu. Khi đánh giá khái quát tình hình tài chính phải kết hợp cả trị số của các chỉ tiêu và sự biến động của các chỉ tiêu

2.2. Phân tích tình hình huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp

2.1.1. Mục đích phân tích và nội dung phân tích

**** Mục đích phân tích***

Phân tích tình hình huy động vốn của doanh nghiệp để thấy được doanh nghiệp đã huy động vốn từ những nguồn nào? Quy mô nguồn vốn huy động được đã tăng hay giảm? Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp tự chủ hay phụ thuộc, thay đổi theo chiều hướng nào? Xác định các trọng điểm cần chú ý trong chính sách huy động vốn của doanh nghiệp nhằm đạt được mục tiêu chủ yếu trong chính sách huy động vốn ở mỗi thời kỳ.

Phân tích tình hình sử dụng vốn là để đánh giá đánh giá quy mô vốn của doanh nghiệp, mức độ đầu tư của doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh nói chung cũng như từng lĩnh vực hoạt động, từng loại tài sản nói riêng. Thông qua quy mô và sự biến động của tổng vốn cũng như từng loại tài sản ta sẽ thấy sự biến động về mức độ đầu tư, quy mô kinh doanh, năng lực kinh doanh, khả năng tài chính của doanh nghiệp, cũng như việc sử dụng vốn của doanh nghiệp như thế nào. Thông qua cơ cấu phân bổ vốn của doanh nghiệp ta thấy được chính sách đầu tư đã và

đang thực hiện của doanh nghiệp, sự biến động về cơ cấu vốn cho thấy sự thay đổi trong chính sách đầu tư của doanh nghiệp.

***Nôi dung phân tích:**

- Phân tích tình hình huy động vốn thực chất là phân tích quy mô, sự biến động và cơ cấu nguồn vốn**;**

- Phân tích tình hình sử dụng vốn thực chất là phân tích quy mô, sự biến động và cơ cấu tài sản.

2.2.2. Phân tích tình hình huy động vốn

- Để tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải xác định nhu cầu đầu tư, tiến hành tạo lập, tìm kiếm, tổ chức và huy động vốn. Doanh nghiệp có thể huy động vốn cho nhu cầu kinh doanh từ nhiều nguồn khác nhau; trong đó, có thể qui về hai nguồn chính là vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.;

- Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình kinh doanh (vốn đầu tư của chủ sở hữu). Ngoài ra, thuộc vốn chủ sở hữu còn bao gồm một số khoản khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh như: chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quĩ doanh nghiệp... Vốn chủ sở hữu không phải là các khoản nợ nên doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán;

- Khác với vốn chủ sở hữu, nợ phải trả phản ánh số vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh; do vậy, doanh nghiệp phải cam kết thanh toán và có trách nhiệm thanh toán. Thuộc nợ phải trả cũng bao gồm nhiều loại khác nhau, được phân theo nhiều cách khác nhau; trong đó, phân theo thời hạn thanh toán và đối tượng nợ được áp dụng phổ biến. Theo cách này, toàn bộ nợ phải trả của doanh nghiệp được chia thành nợ phải trả ngắn hạn (là các khoản nợ mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh) và nợ phải trả dài hạn (là các khoản nợ mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán ngoài một năm hay một chu kỳ kinh doanh);

- Doanh nghiệp có trách nhiệm xác định số vốn cần huy động, nguồn huy động, thời gian huy động, chi phí huy động... sao cho vừa bảo đảm đáp ứng nhu cầu về vốn cho kinh doanh, vừa tiết kiệm chi phí huy động, tiết kiệm chi phí sử dụng vốn và bảo đảm an ninh tài chính cho doanh nghiệp;

- Phân tích tình hình huy động vốn (Phân tích tình hình nguồn vốn) nhằm mục đích đánh giá chính sách huy động vốn của doanh nghiệp, doanh nghiệp huy động vốn từ những nguồn nào? Việc huy động vốn đó có đáp ứng đủ nhu cầu về vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh hay không? Doanh nghiệp độc lập hay phụ thuộc về mặt tài chính đối với bên ngoài...

- Phân tích tình hình nguồn vốn thực chất là phân tích quy mô, sự biến động và cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp;

- Khi phân tích tình hình nguồn vốn người ta thường sử dụng thông qua 2 nhóm chỉ tiêu sau:

+ Các chỉ tiêu phản ánh quy mô, sự biến động của nguồn vốn: Thuộc nhóm chỉ tiêu này là các chỉ tiêu phần nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán, cụ thể bao gồm: Tổng nguồn vốn và từng loại nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán;

+ Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nguồn vốn: Thuộc nhóm chỉ tiêu này là chỉ tiêu tỷ trọng từng bộ phận nguồn vốn

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng giá trị nguồn vốn}} \times 100$$

- Phân tích quy mô, sự biến động của nguồn vốn: Việc phân tích được tiến hành thông qua so sánh tổng nguồn vốn, từng loại nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cuối kỳ với đầu kỳ hoặc cuối kỳ này với cuối các kỳ trước) cả số tuyệt đối và số tương đối. Qua đó thấy được quy mô nguồn vốn và sự biến động về quy mô nguồn vốn huy động của doanh nghiệp trong kỳ, thấy được doanh nghiệp huy động vốn từ những nguồn nào, việc huy động vốn đó có đáp ứng đủ nhu cầu về vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh hay không?

- Phân tích cơ cấu nguồn vốn: Việc phân tích được tiến hành thông qua xác định tỷ trọng từng bộ phận nguồn vốn và so sánh tỷ trọng từng loại nguồn vốn giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cuối kỳ với đầu kỳ hoặc cuối kỳ này với cuối các kỳ trước). Qua đó thấy được cơ cấu nguồn vốn huy động và sự biến động về cơ cấu nguồn vốn huy động, mức độ độc lập hay phụ thuộc về mặt tài chính của doanh nghiệp đối với bên ngoài. Chính sách tài chính của doanh nghiệp trong kỳ như thế nào và sự mạo hiểm về tài chính của doanh nghiệp thông qua chính sách đó;

Trong điều kiện cho phép, có thể xem xét và so sánh sự biến động về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp qua nhiều năm và so với cơ cấu chung của ngành để đánh giá;

Nhằm thuận tiện cho việc phân tích tình hình nguồn vốn (phân tích quy mô, sự biến động và cơ cấu nguồn vốn). Khi phân tích, có thể lập bảng sau:

Bảng 6.2: **Bảng phân tích tình hình huy động vốn (Phân tích tình hình nguồn vốn)**

Chỉ tiêu	Cuối năm								Cuối năm N so với cuối năm…								
	(N-3)		(N-2)		(N-1)		N		(N - 3)			(N - 2)			(N - 1)		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A	**B**	**C**	**D**	**E**	**G**	**H**	**I**	**K**	**L**	**M**	**N**	**O**	**P**	**Q**	**R**	**S**	**T**
C. Nợ phải trả I. Nợ ngắn hạn .... II. Nợ dài hạn																	
D. Vốn chủ sở hữu I. Vốn chủ sở																	

hữu ... II. Nguồn kinh phí và quĩ khác....																	
Tổng cộng NV																	

- Qua bảng phân tích trên, các nhà phân tích sẽ nắm được các nội dung chủ yếu sau:

+ Cột "Số tiền" trong kỳ phân tích (Cột I) và kỳ gốc (các cột B, D và G) phản ánh trị số của từng chỉ tiêu (từng loại nguồn vốn và tổng số nguồn vốn") ở thời điểm cuối kỳ tương ứng (cuối năm N và các năm liền kề trước năm N); trong đó, số tổng cộng theo từng cột của chỉ tiêu C "Nợ phải trả" và chỉ tiêu D "Vốn chủ sở hữu" đúng bằng số liệu của chỉ tiêu "Tổng số nguồn vốn" ở từng kỳ.

+ Cột "Tỷ trọng" trong kỳ phân tích (cột K) và kỳ gốc (các cột C, E và H) phản ánh tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn (nợ phải trả và vốn chủ sở hữu và từng loại vốn chủ sở hữu, từng khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn) chiếm trong tổng số nguồn vốn ở từng thời điểm cuối kỳ tương ứng (cuối năm N và các năm liền kề trước năm N); trong đó, số tổng cộng theo từng cột của các chỉ tiêu bộ phận ("Nợ phải trả" và "Vốn chủ sở hữu") đúng bằng 100% và đúng bằng tỷ trọng của chỉ tiêu "Tổng số nguồn vốn";

+ Cột "Cuối năm N so với cuối năm (N - 1), (N - 2) và (N - 3)":

+ Cột "Số tiền" (các cột L, O và R): phản ánh sự biến động về số tuyệt đối của tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn theo thời gian. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ biến động về qui mô của nguồn vốn cũng như nguyên nhân ảnh hưởng đến sự thay đổi về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn. Đồng thời, qua số liệu của cột R, các nhà phân tích sẽ xác định được ảnh hưởng của các nhân tố bộ phận (từng loại nguồn vốn) đến sự biến động của chỉ tiêu C "Nợ phải trả", chỉ tiêu D "Vốn chủ sở hữu" cũng như ảnh hưởng của "Nợ phải trả" và "Vốn chủ sở hữu" đến sự biến động của chỉ tiêu "Tổng số nguồn vốn".

+ Cột "Tỷ lệ" (các cột M, P và S): phản ánh sự biến động về số tương đối theo thời gian của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ tăng trưởng và xu hướng biến động theo thời gian của từng loại nguồn vốn.

+ Cột "Tỷ trọng" (các cột N, Q và T): phản ánh tình hình biến động về tỷ trọng theo thời gian của từng loại nguồn vốn. Sự thay đổi theo thời gian về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn sẽ cho các nhà quản lý đánh giá được xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn hay cơ cấu nguồn huy động.

- Bằng việc xem xét bảng phân tích trên, các nhà quản lý sẽ thấy được những đặc trưng trong cơ cấu huy động vốn của doanh nghiệp, xác định được tính hợp lý và an toàn của việc huy động vốn. Qua việc xem xét tình hình nguồn vốn của doanh nghiệp trong nhiều kỳ kinh doanh, gắn với điều kiện kinh doanh cụ thể, các nhà quản lý sẽ có quyết định huy động nguồn vốn nào với mức độ bao nhiêu là hợp lý, bảo đảm hiệu quả kinh doanh cao nhất.

- Bảng phân tích trên cũng cho phép các nhà quản lý đánh giá được năng lực tài chính cũng như mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Như đã biết, toàn bộ nguồn vốn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp được chia thành nguồn nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu; trong đó, doanh nghiệp chỉ chịu trách nhiệm thanh toán số nợ phải trả, còn số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn, doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (ngân hàng, nhà cung cấp...) là cao. Ngược lại, nếu nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn (cả về số tuyệt đối và tương đối), khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp, an ninh tài chính thiếu bền vững.

- Khi phân tích, đánh giá cần hiểu rõ nội dung kinh tế của từng chỉ tiêu.

- Các khoản nợ vừa phản ánh nghĩa vụ của doanh nghiệp với các bên có liên quan khi đến hạn trả, vừa phản ánh uy tín của doanh nghiệp với các bên có liên quan trong quan hệ tài chính, vừa cho biết trình độ sử dụng đòn bẩy tài chính nhằm sinh lời hoặc mang lại rủi ro cho các chủ sở hữu. Theo quy định hiện hành quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận giữ lại của doanh nghiệp nhưng việc quản lý,

chi tiêu quỹ này giống quản lý khoản nợ phải trả cán bộ công nhân viên. Nội dung ***Quỹ khen thưởng được dùng để:*** Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty nhà nước; Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong công ty nhà nước; Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài công ty nhà nước có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

- Mức thưởng này do Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định, sau thi tham vấn Công đoàn công ty. ***Quỹ phúc lợi được dùng để:*** Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của công ty; Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội; Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng; Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội; Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định sau khi tham khảo ý kiến của công đoàn công ty.

- Vốn chủ sở hữu vừa phản ánh quy mô vốn đầu tư của chủ sở hữu vừa phản ánh năng lực tự chủ về tài chính. Trong vốn chủ sở hữu thì các quỹ của doanh nghiệp vừa thể hiện cơ cấu vốn chủ vừa thể hiện chính sách phân phối kết quả kinh doanh sau mỗi thời kỳ.

- Khi phân tích, đánh giá quy mô, sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn cần phải lưu ý sự tác động của các yếu tố đến các chỉ tiêu.

- Sự biến động của các chỉ tiêu nguồn vốn phụ thuộc vào : Chính sách huy động vốn của DN: mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn; Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận;

- Qua bảng phân tích tình hình nguồn vốn, các nhà phân tích sẽ nắm được trị

số và sự biến động của các chỉ tiêu như: Hệ số tự tài trợ (tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn), Hệ số nợ (tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn).Các chỉ tiêu này đều cho thấy mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Trị số của chỉ tiêu "Hệ số tự tài trợ" càng cao, mức độ độc lập tài chính càng cao và ngược lại. Còn trị số của các chỉ tiêu "Hệ số nợ" càng cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại.

- Để đánh giá chính xác tính hợp lý và mức độ an toàn tài chính của doanh nghiệp, các nhà phân tích cần liên hệ với chính sách huy động vốn và chính sách đầu tư trong từng thời kỳ của doanh nghiệp và nguyên nhân dẫn đến sự biến động của từng loại nguồn vốn. Chẳng hạn, trong giai đoạn đầu tư mở rộng kinh doanh, doanh nghiệp sẽ huy động tất cả các nguồn vốn có thể, nhất là nguồn vốn vay (vay ngân hàng, vay các đối tượng khác và vay bằng phát hành trái phiếu) và vốn góp. Mặt khác, cũng cần liên hệ trị số của các chỉ tiêu trên với trị số trung bình ngành hoặc với các doanh nghiệp khác tương đương. Một điều chắc chắn rằng, nếu doanh nghiệp có trị số của chỉ tiêu "Hệ số tự tài trợ" thấp, trị số của chỉ tiêu "Hệ số nợ" cao sẽ rất khó khăn khi thuyết phục các nhà đầu tư tín dụng cho vay. Do vậy, doanh nghiệp cần phải có các giải pháp thích hợp để xây dựng và duy trì cơ cấu nguồn vốn hợp lý. Cơ cấu nguồn vốn được xem là tối ưu là cơ cấu nguồn vốn với mục tiêu tối thiểu hoá chi phí sử dụng vốn. Vì vậy, các nhà phân tích thường kết hợp phân tích chỉ tiêu "chi phí sử dụng vốn bình quân". Chỉ tiêu này được xác định bằng công thức:

- $\overline{CP} = \sum_{i=1}^{n} \frac{nvi}{NV} cfi = \sum_{i=1}^{n} Tti \times cfi$
- Trong đó: nvi: Mức huy động của nguồn vốn i
- NV: Tổng nhu cầu tài trợ (Tổng số vốn dự kiến huy động)
- Cfi: Chi phí sử dụng nguồn vốn i
- Tti: Tỷ trọng nguồn vốn i

- Bằng phương pháp so sánh chi phí vốn bình quân kỳ phân tích với chi phí vốn bình quân kỳ gốc để xác định chênh lệch sau đó tìm hiểu những nguyên nghân dẫn đến chênh lệch, đặc biệt đề cập đến những lý do khiến doanh nghiệp lựa chọn chính sách tài trợ có chi phí vốn cao.

2.2.3. Phân tích tình hình sử dụng vốn

Tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp được thể hiện thông qua quy mô, sự biến động và cơ cấu vốn (tài sản) của doanh nghiệp. Phân tích tình hình sử dụng vốn (Phân tích tình hình tài sản) nhằm mục đích đánh giá tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp trong kỳ có hợp lý hay không, quy mô vốn của doanh nghiệp cao hay thấp, tăng hay giảm, đồng thời đánh giá chính sách đầu tư của doanh nghiệp trong kỳ. Khi phân tích tình hình tài sản người ta thường sử dụng thông qua 2 nhóm chỉ tiêu sau:

Các chỉ tiêu phản ánh quy mô, sự biến động của vốn (tài sản): Thuộc nhóm chỉ tiêu này là các chỉ tiêu phần tài sản trên bảng cân đối kế toán, cụ thể bao gồm: Tổng tài sản và từng loại tài sản trên bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu vốn (cơ cấu tài sản): Thuộc nhóm chỉ tiêu này là chỉ tiêu tỷ trọng từng bộ phận tài sản

Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản được xác định như sau:

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng số tài sản}} \text{ x } 100$$

Phân tích quy mô, sự biến động của tài sản: Việc phân tích được tiến hành thông qua so sánh tổng tài sản cũng như từng chỉ tiêu tài sản giữa cuối kỳ với đầu kỳ, hoặc với cuối các kỳ trước cả số tuyệt đối và số tương đối. Thông qua quy mô tổng tài sản, từng chỉ tiêu tài sản ta thấy được số vốn được phân bổ cho từng lĩnh vực hoạt động, từng loại, chỉ tiêu tài sản. Thông qua sự biến động của tổng tài sản, từng chỉ tiêu tài sản ta thấy sự biến động về mức độ đầu tư cho cho từng lĩnh vực hoạt động, cho từng loại, chỉ tiêu tài sản có hợp lý hay không? Đồng thời thông

qua sự biến động của tổng tài sản thể hiện sự biến động về quy mô vốn đầu tư của doanh nghiệp, về năng lực sản xuất kinh doanh, về khả năng tài chính của doanh nghiệp. Sự biến động của từng loại tài sản vừa thể hiện mức độ đầu tư của doanh nghiệp vào từng lĩnh vực hoạt động, từng loại tài sản như thế nào đồng thời cũng cho thấy ảnh hưởng của sự biến động của từng loại tài sản đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp, qua đó thấy được chính sách đầu tư, việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có hợp lý hay không. Vì vậy, khi xem xét sự biến động từng loại cần đánh giá cụ thể đến tác động của từng loại tài sản đến quá trình kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp. Chẳng hạn như xem xét sự biến động của tiền và tương đương tiền; sự biến động của các khoản phải thu;; sự biến động của hàng tồn kho; sự biến động của tài sản cố định; sự biến động của tài sản dở dang dài hạn; sự biến động của các khoản đầu tư tài chính.

Phân tích cơ cấu tài sản: Việc phân tích được tiến hành thông qua xác định tỷ trọng của từng bộ phận tài sản và so sánh tỷ trọng từng bộ phận tài sản giữa kỳ phân tích với kỳ gốc. cho phép các nhà quản lý đánh giá được khái quát tình hình phân bổ (sử dụng) vốn nhưng lại không cho biết các nhân tố tác động đến sự thay đổi cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Vì vậy, để biết được chính xác tình hình sử dụng vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu tài sản, các nhà phân tích còn kết hợp cả việc phân tích ngang, tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả về số tuyệt đối và số tương đối) trên tổng số tài sản cũng như theo từng loại tài sản.

Việc phân tích cơ cấu tài sản của doanh nghiệp phải dựa trên tính chất, ngành nghề kinh doanh và tình hình biến động của từng bộ phận tài sản. Trong điều kiện cho phép, có thể xem xét và so sánh sự biến động về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản của doanh nghiệp qua nhiều năm và so với cơ cấu chung của ngành để đánh giá.

Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá tình hình tài sản (cơ cấu và sự biến động tài sản). Khi phân tích, có thể lập bảng sau:

Bảng 6.3: Bảng phân tích tình hình sử dụng vốn (Phân tích tình hình tài sản)

Chỉ tiêu	Cuối năm								Cuối năm N so với cuối năm…								
	(N-3)		(N-2)		(N-1)		N		(N - 3)			(N - 2)			(N - 1)		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A	B	C	D	E	G	H	I	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T
A. Tài sản ngắn hạn I. Tiền và TĐ tiền ... II. Đầu tư tài chính ngắn hạn... III. Phải thu																	

ngắn hạn ... IV. Hàng tồn kho ... V. Tài sản ngắn hạn khác **...**																	
B. Tài sản dài hạn I. Phải thu dài hạn... II. Tài sản cố																	

định... III. Bất động sản đầu tư... IV. Tài sản dở dang dài hạn... V. Đầu tư tài chính dài hạn... VI. Tài sản dài hạn khác...																	

Tổng cộng tài sản																

Qua bảng phân tích trên, các nhà phân tích sẽ nắm được các nội dung chủ yếu sau:

- Cột "Số tiền" trong kỳ phân tích (Cột I) và kỳ gốc (các cột B, D và G) phản ánh trị số của từng chỉ tiêu (từng loại tài sản và tổng số tài sản") ở thời điểm cuối kỳ tương ứng (cuối năm N và các năm liền kề trước năm N); trong đó, số tổng cộng theo từng cột của chỉ tiêu A "Tài sản ngắn hạn" và chỉ tiêu B "Tài sản dài hạn" đúng bằng số liệu của chỉ tiêu "Tổng số tài sản" ở từng kỳ.

- Cột "Tỷ trọng" trong kỳ phân tích (cột K) và kỳ gốc (các cột C, E và H) phản ánh tỷ trọng của từng bộ phận tài sản (tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn và từng loại tài sản ngắn hạn, dài hạn cụ thể) chiếm trong tổng số tài sản ở từng thời điểm cuối kỳ tương ứng (cuối năm N và các năm liền kề trước năm N); trong đó, số tổng cộng theo từng cột của các chỉ tiêu bộ phận ("Tài sản ngắn hạn" và "Tài sản dài hạn") đúng bằng 100% và đúng bằng tỷ trọng của chỉ tiêu "Tổng số tài sản".

- Cột "Cuối năm N so với cuối năm (N - 1), (N - 2) và (N - 3)":

+ Cột "Số tiền" (các cột L, O và R): phản ánh sự biến động về số tuyệt đối của tổng số tài sản cũng như từng loại tài sản theo thời gian. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ biến động về qui mô của tài sản cũng như nguyên nhân ảnh hưởng đến sự thay đổi về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản. Đồng thời, qua số liệu của cột R, các nhà phân tích sẽ xác định được ảnh hưởng của các nhân tố bộ phận (từng loại tài sản) đến sự biến động của chỉ tiêu A "Tài sản ngắn hạn", chỉ tiêu B "Tài sản dài hạn" cũng như ảnh hưởng của "Tài sản ngắn hạn" và "Tài sản dài hạn" đến sự biến động của chỉ tiêu "Tổng số tài sản".

+ Cột "Tỷ lệ" (các cột M, P và S): phản ánh sự biến động về số tương đối theo thời gian của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ tăng trưởng và xu hướng biến động theo thời gian của từng loại tài sản.

+ Cột "Tỷ trọng" (các cột N, Q và T): phản ánh tình hình biến động về tỷ

trọng theo thời gian của từng loại tài sản. Sự thay đổi theo thời gian về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản sẽ cho các nhà quản lý đánh giá được xu hướng biến động của cơ cấu tài sản hay tình hình phân bổ vốn.

Bằng việc xem xét bảng phân tích trên, các nhà quản lý sẽ thấy được những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, xác định được tính hợp lý của việc sử dụng (đầu tư) vốn. Qua việc xem xét cơ cấu tài sản và sự biến động về cơ cấu tài sản của nhiều kỳ kinh doanh, các nhà quản lý sẽ có quyết định đầu tư vào loại tài sản nào là thích hợp, đầu tư vào thời điểm nào; xác định được việc gia tăng hay cắt giảm hàng tồn kho cũng như mức dự trữ hàng tồn kho hợp lý trong từng thời kỳ để sao cho có đủ lượng hàng tồn kho cần thiết đáp ứng cho nhu cầu sản xuất - kinh doanh và nhu cầu tiêu thụ của thị trường mà không làm tăng chi phí tồn kho; có chính sách thích hợp về thanh toán để vừa khuyến khích được khách hàng vừa thu hồi vốn kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn;... Khi phân tích cơ cấu tài sản, nhà phân tích cần liên hệ với số liệu bình quân của ngành cũng như so sánh với số liệu của các doanh nghiệp khác kinh doanh cùng ngành nghề có hiệu quả cao hơn để có nhận xét xác đáng về tình hình sử dụng vốn và tính hợp lý của cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Đồng thời, cần căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp cũng như chính sách đầu tư và chính sách kinh doanh mà doanh nghiệp vận dụng trong từng thời kỳ để đánh giá.

Những điểm cần lưu ý khi đánh giá sau đây:

- *Về tiền và các khoản tương đương tiền:* Sự biến động của tiền và các khoản tương đương tiền (tiền mặt tại quĩ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi dưới 3 tháng) ảnh hưởng đến khả năng ứng phó của doanh nghiệp với các khoản nợ đến hạn. Tiền và tương đương tiền thay đổi phụ thuộc vào chính sách kinh doanh của doanh nghiệp, phụ thuộc vào năng lực tài chính của khách hàng, phụ thuộc vào khả năng chi trả, chính sách đầu tư, sử dụng vốn của doanh nghiệp...

Để khắc phục những nhược điểm mà chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương

đương tiền" trên Bảng cân đối kế toán có thể đem lại do tính thời điểm của chỉ tiêu này, khi xem xét cần liên hệ với tình hình biến động của chỉ tiêu "Hệ số khả năng chi trả" (xem mục 2.1.2). Đồng thời căn cứ vào nhu cầu thực tế về tiền của doanh nghiệp trong từng giai đoạn để nhận xét. Khoản mục này có thể tăng (hoặc giảm) không phải do ứ đọng (hay thiếu tiền) mà có thể do doanh nghiệp đang có kế hoạch tập trung tiền để chuẩn bị đầu tư mua sắm vật tư, tài sản... hay do doanh nghiệp vừa đầu tư vào một số lĩnh vực kinh doanh...

- *Về đầu tư tài chính:* Đầu tư tài chính là một hoạt động quan trọng của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường nhằm phát huy hết mọi tiềm năng sẵn có cũng như những lợi thế của doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả kinh doanh, khẳng định vị thế của mình. Đầu tư tài chính trong doanh nghiệp bao gồm nhiều loại, trong đó chủ yếu là các hoạt động đầu tư vốn vào đơn vị khác (đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư liên doanh...) và đầu tư chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như: gửi tiền có kỳ hạn, cho vay.... Khi xem xét khoản đầu tư này, cần liên hệ với chính sách đầu tư của doanh nghiệp cũng như môi trường đầu tư trong từng thời kỳ; bởi vì, không phải doanh nghiệp nào cũng có điều kiện đầu tư tài chính. Hơn nữa, môi trường đầu tư cũng ảnh hưởng nhiều đến tỷ trọng của khoản đầu tư này. Một doanh nghiệp ở trong một môi trường mà thị trường chứng khoán chưa phát triển thì chắc chắn khoản đầu tư tài chính chưa thể cao được. Một điều có thể khẳng định rằng, trong điều kiện hội nhập của nền kinh tế, đầu tư tài chính chính là cơ hội cần thiết để giúp doanh nghiệp sử dụng số vốn dôi thừa có hiệu quả; đồng thời, tạo cho doanh nghiệp có nhiều cơ hội để nắm bắt, học hỏi được kinh nghiệm và kiến thức quản lý kinh tế tiên tiến, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng như có điều kiện để ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

- *Về các khoản phải thu:*

Các khoản phải thu của doanh nghiệp có nhiều loại, trong đó chủ yếu là các khoản phải thu người mua và tiền đặt trước cho người bán. Đây là số vốn (tài sản)

của doanh nghiệp nhưng bị người mua và người bán chiếm dụng. Sự biến động của các khỏan phải thu phụ thuộc nhiều nguyên nhân khác nhau như chính sách kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng thời kỳ, năng lực tài chính của khách hàng...Tuy nhiên, khi xem xét nội dung này cần liên hệ với phương thức tiêu thụ (bán buôn, bán lẻ), với chính sách tín dụng bán hàng (tín dụng ngắn hạn, tín dụng dài hạn), với chính sách thanh toán tiền hàng (chiết khấu thanh toán), với khả năng quản lý nợ cũng như năng lực tài chính của khách hàng... để nhận xét. Chẳng hạn, số nợ phải thu tăng hoặc giảm không phải do yếu kém của doanh nghiệp trong việc quản lý nợ mà có thể do phương thức tiêu thụ áp dụng tại doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp áp dụng phương thức bán lẻ là chủ yếu thì số nợ phải thu sẽ thấp do hàng bán ra được thu tiền ngay; ngược lại, với doanh nghiệp áp dụng phương thức bán buôn là chủ yếu thì tỷ trọng nợ phải thu sẽ cao do đặc trưng của phương thức tiêu thụ này là thanh toán chậm. Hoặc với chính sách tín dụng bán hàng khác nhau, trong thời kỳ doanh nghiệp áp dụng chính sách tín dụng bán hàng dài hạn, số nợ phải thu chắc chắn sẽ lớn hơn số nợ phải thu trong thời kỳ áp dụng chính sách tín dụng bán hàng ngắn hạn. Do chính sách tín dụng bán hàng có quan hệ chặt chẽ với lượng hàng hóa tiêu thụ và được coi như một biện pháp để kích thích tiêu thụ nên khi xem xét số nợ phải thu phát sinh, nhà phân tích cần liên hệ với lượng hàng hóa tiêu thụ để đánh giá. Việc áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán cũng có quan hệ trực tiếp với số nợ phải thu. Bởi vậy, để thu hồi vốn được kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn, doanh nghiệp cần xây dựng và vận dụng chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý, linh hoạt.

Trường hợp do khả năng quản lý khách hàng kém, khoản nợ phải thu sẽ tăng do phát sinh các khoản "nợ xấu" trong kỳ (nợ khó đòi, nợ quá hạn), để giảm bớt rủi ro có thể xẩy ra, doanh nghiệp cần có các biện pháp thích hợp như: bán các khoản nợ cho công ty mua bán nợ, ngừng cung cấp hàng hóa cho các khách hàng này hay nhờ sự can thiệp của pháp luật để thu hồi nợ. Đồng thời, để tránh tình trạng nợ khê đọng tăng thêm, doanh nghiệp cần tìm hiểu kỹ càng về năng lực tài

chính của khách hàng và tình hình thanh toán của khách hàng trước khi đặt quan hệ làm ăn.

- *Về hàng tồn kho:*

Để bảo đảm cho quá trình kinh doanh được tiến hành liên tục, không bị gián đoạn, đòi hỏi doanh nghiệp phải xác định được lượng hàng tồn kho dự trữ hợp lý. Lượng hàng tồn kho dự trữ hợp lý là lượng dự trữ vừa đáp ứng được nhu cầu kinh doanh liên tục, vừa không gia tăng chi phí tồn kho gây ứ đọng vốn. Lượng dự trữ hợp lý phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó chủ yếu vào qui mô sản xuất, tiêu thụ (lượng vật tư tiêu dùng hay hàng hóa tiêu thụ bình quân một ngày đêm), vào mức độ chuyên môn hóa, vào hệ thống cung cấp, vào tình hình tài chính của doanh nghiệp và vào các nguyên nhân khác (tính thời vụ; vào định mức tiêu hao vật tư; vào thuộc tính tự nhiên của vật tư, hàng hóa; vào việc bảo đảm các phương tiện vận chuyển cũng như khả năng cung cấp của người bán). Khi xem xét tỷ trọng hàng tồn kho chiếm trong tổng số tài sản, cần liên hệ với ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, với chính sách dự trữ, với tính thời vụ của kinh doanh và với chu kỳ sống của sản phẩm, hàng hóa. Chẳng hạn, trong các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, tỷ trọng hàng tồn kho thường lớn do đối tượng kinh doanh của các doanh nghiệp này là hàng hóa; ngược lại, trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ (khách sạn, giải trí...), tỷ trọng hàng tồn kho thường chiếm tỷ trọng thấp. Đối với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh mang tính thời vụ, vào những thời điểm nhất định trong năm, tỷ trọng hàng tồn kho thường rất cao do yêu cầu dự trữ thời vụ; ngược lại, vào những thời điểm khác, lượng hàng tồn kho lại quá thấp. Tương tự, khi sản phẩm, hàng hóa đang ở giai đoạn tăng trưởng, lượng dự trữ hàng tồn kho thường cao để đáp ứng nhu cầu chiếm lĩnh thị trường; còn khi sản phẩm, hàng hóa ở vào giai đoạn suy thoái, để tránh rủi ro, lượng hàng tồn kho thường được giảm xuống ở mức thấp nhất.

Một doanh nghiệp có hệ thống cung cấp tốt sẽ giảm được lượng hàng tồn kho mà không ảnh hưởng đến tính liên tục của quá trình kinh doanh. Hệ thống

cung cấp được xem là tiên tiến hiện nay đang được áp dụng là hệ thống cung cấp kịp thời (Just in time). Theo hệ thống này, mọi nhu cầu về vật tư, hàng hóa phục vụ cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ đều được doanh nghiệp lập kế hoạch và ký hợp đồng với các nhà cung cấp hết sức chi tiết. Vì thế, doanh nghiệp không cần phải dự trữ hàng tồn kho, khi sử dụng đến đâu, các nhà cung cấp sẽ phục vụ tới đó. Nhờ vậy, doanh nghiệp không những tiết kiệm được vốn trong khâu dự trữ mà còn tiết kiệm được các chi phí liên quan đến kho tàng bảo quản, bảo vệ, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói riêng và hiệu quả kinh doanh nói chung. Như vậy sự biến động của hàng tồn kho sẽ phụ thuộc vào quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc thù ngành nghề kinh doanh, chính sách kinh doanh, đặc thù nguyên vật liệu phục vụ sản xuất...

- *Về tài sản cố định:*

Tỷ trọng tài sản cố định chiếm trong tổng số tài sản trước hết phụ thuộc vào ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh. Sau nữa, tỷ trọng này còn phụ thuộc chính sách đầu tư, vào chu kỳ kinh doanh và vào phương pháp khấu hao mà doanh nghiệp áp dụng. Đối với các doanh nghiệp có chính sách đầu tư mới (cả chiều sâu và chiều rộng), trong giai đoạn mới đầu tư, tỷ trọng này thường cao do lượng vốn đầu tư lớn và mức khấu hao chưa nhiều. Mặt khác, tỷ trọng của tài sản cố định chiếm trong tổng số tài sản được xác định bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nên phương pháp khấu hao mà doanh nghiệp vận dụng cũng có ảnh hưởng đáng kể do mỗi phương pháp khấu hao khác nhau thì có mức khấu hao khác nhau.

Do vậy, khi xem xét tỷ trọng của tài sản cố định chiếm trong tổng số tài sản, bên cạnh với việc liên hệ với ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, nhà phân tích cần liên hệ với tình hình đầu tư, với chu kỳ kinh doanh và phương pháp khấu hao để rút ra nhận xét thích hợp. Đồng thời, cần đi sâu xem xét tỷ trọng của từng bộ phận tài sản cố định (tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình) chiếm trong tổng số tài sản; qua đó, đánh giá chính xác hơn tình hình đầu tư và cơ cấu tài sản cố định của doanh nghiệp.

Đặc biệt, cần chú trọng đến một số bộ phận tài sản cố định vô hình như: nhãn hiệu hàng hóa, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế... vì trong nền kinh tế thị trường, giá trị các bộ phận này thường có xu hướng gia tăng.

Tỷ trọng của tài sản cố định chiếm trong tổng số tài sản chính là chỉ tiêu "Tỷ suất đầu tư" (hay "Hệ số đầu tư"), phản ánh giá trị còn lại của tài sản cố định chiếm trong tổng số tài sản là bao nhiêu. Trị số của chỉ tiêu này phụ thuộc vào từng ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh cụ thể. Chẳng hạn, ngành công nghiệp thăm dò và khai thác dầu khí: 90%, ngành luyện kim: 70%, ngành công nghiệp thực phẩm: 10%...

- *Về bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư trong các doanh nghiệp bao gồm quyền sử dụng đất (do doanh nghiệp bỏ tiền ra mua lại); nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất; cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ. Các tài sản này được ghi nhận là bất động sản đầu tư khi doanh nghiệp nắm giữ để cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường hay sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Khi xem xét tỷ trọng của bất động sản đầu tư chiếm trong tổng số tài sản, cần liên hệ với các chính sách và chủ trương về kinh doanh bất động sản của doanh nghiệp cũng như hiệu quả kinh doanh lĩnh vực này để đánh giá.

- Về tài sản dở dang dài hạn: Tài sản dở dang dài hạn bao gồm giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn tại thời điểm báo cáo. Thông qua chỉ tiêu này cho thấy số vốn bị ứ đọng liên quan đến sản xuất và xây dựng cơ bản của doanh nghiệp

2.2.4. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Các phân tích nếu chỉ dừng ở việc phân tích tình hình huy động và sử dụng vốn sẽ không phản ánh hết được chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chính sách huy động và sử dụng vốn của một doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh và khả năng đáp ứng nhu cầu vốn

mà còn có quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, các nhà phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

+ Hệ số tự tài trợ

$$Ht = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}} = 1 - \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Hệ số tự tài trợ phản ánh năng lực tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp có hệ số tự tài trợ càng gần 1 thì năng lực độc lập về tài chính càng cao, các chủ nợ thường thấy an toàn hơn khi chấp nhận hồ sơ vay vốn của các đơn vị này, nhưng chính khi đó doanh nghiệp cũng cần cân nhắc cơ cấu nguồn vốn tối ưu sao cho chi phí vốn thấp nhất và hệ thống đòn bẩy tài chính của đơn vị có thể khuếch đại khả năng sinh lời của vốn chủ. Do đó, mỗi doanh nghiệp căn cứ vào đặc thù kinh doanh của ngành, chính sách tài chính của doanh nghiệp và sự tác động của môi trường kinh doanh để cân nhắc khả năng tự tài trợ, đảm bảo cân đối giữa cấu trúc tài chính của đơn vị với hiệu quả của chính sách tài chính.

+ Hệ số tài trợ thường xuyên (Htx)

$$Htx = \frac{\text{Nguồn vốn dài hạn (NVDH)}}{\text{Tài sản dài hạn (TSDH)}}$$

Hệ số tài trợ thường xuyên (dài hạn) phản ánh tính cân đối về thời gian của tài sản hình thành qua đầu tư dài hạn với nguồn tài trợ tương ứng, hay nói một cách khác là mối quan hệ cân đối giữa tài sản với nguồn vốn hình thành tài sản theo thời gian. Quan hệ cân đối này đòi hỏi doanh nghiệp không được huy động nguồn vốn ngắn hạn để đầu tư hình thành tài sản dài hạn. Do đó, nếu hệ số tài trợ thường xuyên ≥ 1 thì doanh nghiệp luôn có đủ hoặc dư thừa nguồn vốn dài hạn tài trợ cho tài sản dài hạn, sự an toàn về nguồn tài trợ giúp doanh nghiệp tránh được

rủi ro thanh toán. Ngược lại, nếu hệ số tài trợ dài hạn< 1 thì sự mất ổn định về tài chính có thể xảy ra, tuy nhiên, thực tế mỗi lĩnh vực ngành nghề kinh doanh còn lệ thuộc vào đặc thù chu chuyển vốn của đơn vị để xác định khoảng dao động của hệ số tài trợ dài hạn khác nhau.. Tính cân đối theo thời gian của nguồn tài trợ với tài sản đầu tư tuỳ thuộc vào sự cân nhắc giữa chi phí vốn huy động với khả năng sinh lời kỳ vọng vốn đầu tư, năng lực sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp và đặc biệt là lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh của mỗi đơn vị. Giá hay chi phí sử dụng vốn là chi phí cơ hội đối với doanh nghiệp và được xác định từ thị trường vốn.Trên góc độ người cung cấp vốn cho doanh nghiệp thì chi phí sử dụng vốn là tỷ suất sinh lời kỳ vọng mà họ đòi hỏi khi cung cấp vốn. Mức sinh lời này phải tương thích với mức độ chấp nhận rủi ro mà nhà đầu tư có khả năng gặp phải khi đầu tư vốn. Chính vì vậy, đối với cả nhà cung cấp vốn và doanh nghiệp huy động vốn đều phải cân nhắc giữa lợi ích kỳ vọng với các lợi ích buộc phải từ bỏ khi huy động và đầu tư vốn

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (đã trình bày trong phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp)

- Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu:

“Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu” là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này nếu càng lớn hơn 1, chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng giảm dần vì tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chỉ một phần bằng vốn chủ sở hữu và ngược lại, trị số của chỉ tiêu “Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu” càng gần 1, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng tăng vì hầu hết tài sản của doanh nghiệp được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Có thể viết lại chỉ tiêu này theo cách khác như sau:

$$\text{Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu + Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = 1 + \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Hệ số tài sản trên vốn chủ = 1 + Hệ số nợ trên vốn chủ

Như vậy, để giảm "Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu", các nhà quản lý phải tìm mọi biện pháp để giảm tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Có như vậy mới tăng cường được tính tự chủ về tài chính.

Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, qua đó thấy rõ được chính sách huy động và sử dụng vốn, khi phân tích, có thể lập bảng sau:

Bảng 6.4: Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Chỉ tiêu	Cuối năm				Cuối năm N so với cuối năm…					
	(N-3)	(N-2)	(N-1)	N	(N - 3)		(N - 2)		(N - 1)	
					±	%	±	%	±	%
A	**B**	**C**	**D**	**E**	**F**	**G**	**H**	**I**	**K**	**L**
1. Hệ số tự tài trợ										
2. Hệ số tài trợ thường xuyên										
3. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát										
4. Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu										

Qua bảng phân tích trên, các nhà phân tích sẽ nắm được các nội dung chủ yếu sau:

- Các cột B, C, D và E phản ánh trị số của từng chỉ tiêu ở thời điểm cuối kỳ tương ứng (cuối năm N và các năm liền kề trước năm N).

- Các cột F, H và K "±" phản ánh mức độ biến động về số tuyệt đối của từng chỉ tiêu theo thời gian. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ biến động về qui mô của từng chỉ tiêu.

+ Cột "%" (các cột G, I và L): phản ánh sự biến động về số tương đối theo thời gian của từng chỉ tiêu. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ tăng trưởng và xu hướng biến động theo thời gian của từng chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

Bằng việc xem xét bảng phân tích trên, các nhà quản lý sẽ thấy được những đặc trưng trong chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp, xác định được tính hợp lý và an toàn của việc huy động vốn. Qua việc xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu qua nhiều kỳ kinh doanh, gắn với điều kiện kinh doanh cụ thể, các nhà quản lý sẽ có quyết định huy động nguồn vốn nào với mức độ bao nhiêu là hợp lý, bảo đảm hiệu quả kinh doanh cao nhất và an ninh tài chính bền vững nhất.

2.3. Phân tích tình hình tài trợ và bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh

2.3.1. Khái niệm và nội dung phân tích

Để tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có tài sản, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Việc bảo đảm đầy đủ nhu cầu về vốn hình thành tài sản là một vấn đề cốt yếu để bảo đảm cho quá trình kinh doanh được tiến hành liên tục và có hiệu quả.

Nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cần phải tập hợp các biện pháp tài chính cần thiết cho việc huy động, hình thành nguồn tài trợ tài sản (nguồn vốn). Nguồn tài trợ tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn sau:

+ Nguồn vốn chủ sở hữu (vốn đầu tư của chủ sở hữu ban đầu và bổ sung trong quá trình kinh doanh, các quỹ doanh nghiệp có nguồn gốc từ lợi nhuận, lợi nhuận chưa phân phối, các nguồn kinh phí, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản...);

+ Nguồn vốn vay (vay ngắn hạn, dài hạn, trung hạn ở ngân hàng và vay các

đối tượng khác);

+ Nguồn vốn chiếm dụng trong quá trình thanh toán (nợ người cung cấp, nợ người lao động, nợ Ngân sách Nhà nước... kể cả số chiếm dụng bất hợp pháp).

Phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh chính là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp. Mối quan hệ này phản ánh cân bằng tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, khi phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh, các nhà phân tích thường xem xét tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm luân chuyển vốn và tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm ổn định nguồn tài trợ cùng và tình hình sử dụng nguồn tài trợ của doanh nghiệp.

2.3.2. Phân tích tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm luân chuyển vốn

Xuất phát từ tính chất cân bằng của bảng cân đối kế toán, tổng giá trị tài sản luôn bằng với tổng giá trị nguồn vốn. Tính chất cân bằng được thể hiện bởi phương trình sau:

Vốn chủ sở hữu + Vốn vay + Nguồn vốn thanh toán = Tài sản ngắn hạn + Tài sản dài hạn + Tài sản thanh toán (1)

Trong đó, **c**ác chỉ tiêu trong phương trình (1) được thu thập trên bảng cân đối kế toán, cụ thể:

* Vốn chủ sở hữu: phản ánh tổng số vốn chủ sở hữu hiện có của doanh nghiệp. Chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu" là Mục B "Vốn chủ sở hữu", Mã số 400.

* Vốn vay: phản ánh tổng số vốn vay, bao gồm: "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" (Mã số 320), "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" (Mã số 338), "Trái phiếu chuyển đổi" (Mã số 339), "Cổ phiếu ưu đãi" (Mã số 340).

* Nguồn vốn thanh toán: phản ánh toàn bộ số vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng của các đối tác trong thanh toán (kể cả chiếm dụng bất hợp pháp). Nguồn vốn thanh toán bao gồm nguồn vốn thanh toán ngắn hạn và nguồn vốn thanh toán dài hạn; trong đó, nguồn vốn thanh toán ngắn hạn là số vốn chiếm dụng trong thanh toán mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán cho các đối tác

trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh. Nguồn vốn thanh toán ngắn hạn trong doanh nghiệp bao gồm:

- Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311);
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312);
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313);
- Phải trả người lao động (Mã số 314);
- Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315);
- Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316);
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317);
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318);
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319);
- Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321);
- Qũy khen thưởng, phúc lợi (Mã số 322);
- Qũy Bình ổn giá (Mã số 323);
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu của chính phủ (Mã số 324).

Nguồn vốn thanh toán dài hạn trong doanh nghiệp gồm các khoản chiếm dụng trong thanh toán có thời hạn trên một năm hay ngoài một chu kỳ kinh doanh. Thuộc nguồn vốn thanh toán dài hạn trong doanh nghiệp gồm:

- Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331);
- Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332);
- Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333)
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334);
- Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335);
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336);
- Phải trả nội bộ dài hạn khác (Mã số 337);
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342);
- Qũy phát triển khoa học công nghệ (Mã số 343)

* “Tài sản ngắn hạn” phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn hiện có, không bao gồm các (tài sản) khoản phải thu phát sinh trong thanh toán. Chỉ tiêu “tài sản ngắn hạn” bao gồm: "Tiền và các khoản tương đương tiền” (Mã số 110), "Các khoản đầu tư tài chính” (Mã số 120), "Hàng tồn kho" (Mã số 140), "Chi phí trả trước ngắn hạn" (Mã số 151) và "Tài sản ngắn hạn khác” (Mã số 155).

* “Tài sản dài hạn” phản ánh giá trị tài sản dài hạn hiện có, không bao gồm các (tài sản) khoản phải thu phát sinh trong thanh toán. Chỉ tiêu “tài sản dài hạn” bao gồm: "Tài sản cố định" (Mã số 220), "Bất động sản đầu tư" (Mã số 230), “tài sản dở dang dài hạn” (Mã số 240), "Đầu tư tài chính dài hạn" (Mã số 250), "Chi phí trả trước dài hạn" (Mã số 261), “Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn” (Mã số 263) và "Tài sản dài hạn khác" (Mã số 268).

* Tài sản thanh toán là giá trị tài sản của doanh nghiệp nhưng bị các đối tác chiếm dụng, doanh nghiệp có trách nhiệm phải thu hồi. Thuộc tài sản thanh toán gồm tài sản thanh toán ngắn hạn và tài sản thanh toán dài hạn.

Tài sản thanh toán ngắn hạn bao gồm:

- Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130);
- Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152);
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 153);
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ (Mã số 154);

Tài sản thanh toán dài hạn bao gồm:

- Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210);
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262).

Xét theo quan điểm luân chuyển vốn, phương trình (1) có thể biến đổi như sau:

(Vốn chủ sở hữu + Vốn vay) – (Tài sản ngắn hạn + Tài sản dài hạn) = Tài sản thanh toán - Nguồn vốn thanh toán (2)

Phương trình (2) có thể xảy ra các trường hợp sau đây:

* Trường hợp 1:

Số vốn mà doanh nghiệp bị chiếm dụng (phần chênh lệch giữa vốn chủ sở

hữu và vốn vay lớn hơn số tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn tương ứng) đúng bằng số chênh lệch giữa giá trị tài sản phát sinh trong quá trình thanh toán với nguồn vốn chiếm dụng trong thanh toán

* Trường hợp 2:

Số vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng (phần chênh lệch giữa số tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn lớn hơn số vốn chủ sở hữu và vốn vay) đúng bằng số chênh lệch giữa nguồn vốn chiếm dụng trong thanh toán với giá trị tài sản phát sinh trong quá trình thanh toán

* Trường hợp 3:

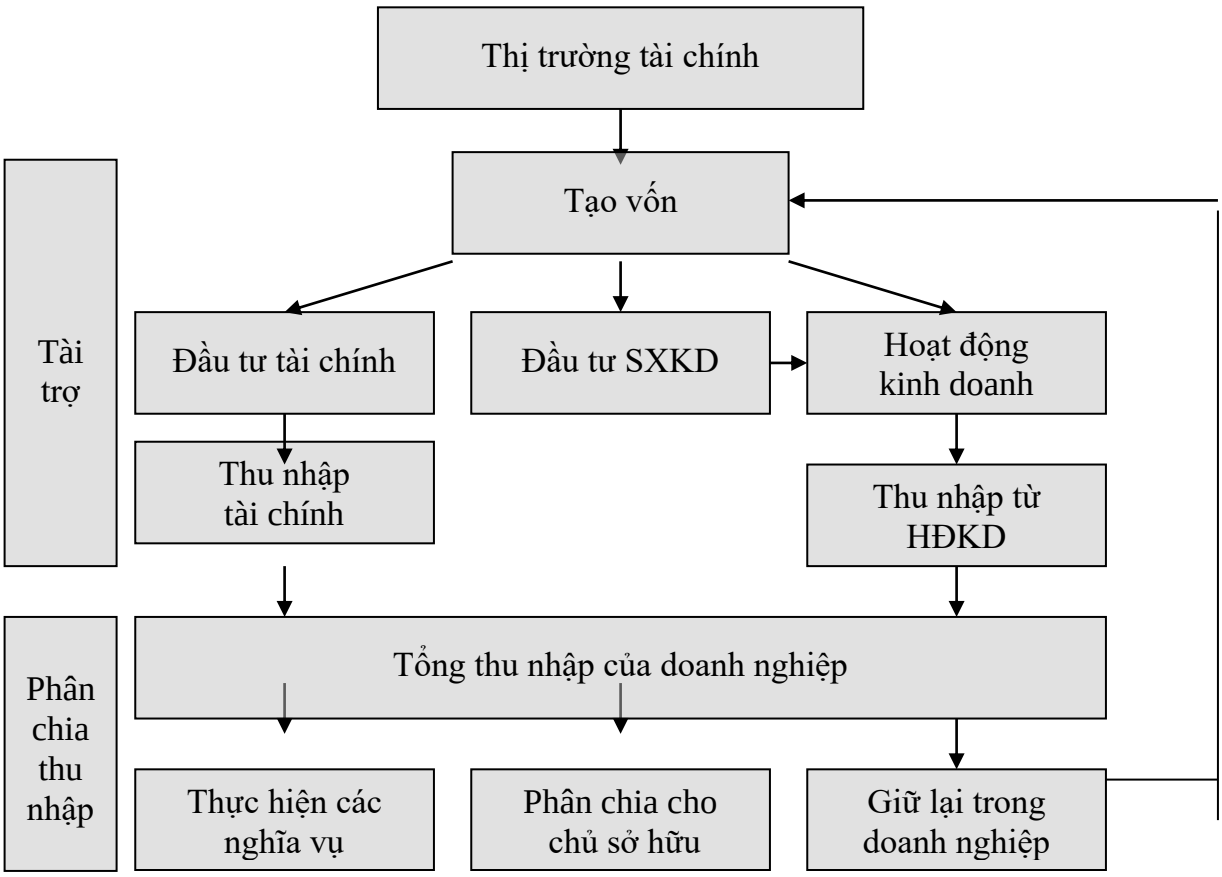
Vốn chủ sở hữu và vốn vay vừa đủ tài trợ cho tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Phương trình (2) thể hiện rõ nét tình hình luân chuyển vốn của doanh nghiệp tại các thời điểm nghiên cứu. Doanh nghiệp có thể bị chiếm dụng nhiều vốn, cũng có thể đi chiếm dụng nhiều vốn. Vấn đề quan trọng là doanh nghiệp quản trị, ứng xử với vốn chiếm dụng như thế nào để nó tác động tích cực đến quá trình, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.3.3. Phân tích tình hình bảo đảm vốn theo tính ổn định của nguồn tài trợ

Phân tích tình hình đảm bảo vốn theo tính ổn định của nguồn tài trợ được thực hiện dựa trên cơ sở phân chia nguồn hình thành nên tài sản sử dụng trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp thành hai loại tương ứng với thời gian luân chuyển tài sản là Nguồn vốn ngắn hạn và nguồn vốn dài hạn. Nguồn vốn ngắn hạn là nguồn tài trợ mà doanh nghiệp sử dụng tạm thời vào vào hoạt động trong một thời gian ngắn nên còn gọi là nguồn tài trợ tạm thời. Thuộc nguồn vốn ngắn hạn (nguồn tài trợ tạm thời) bao gồm các khoản Nợ ngắn hạn. Nguồn vốn dài hạn là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng lâu dài trong quá trình hoạt động. Nguồn vốn này thường xuyên tồn tại ở doanh nghiệp trong một chu kỳ kinh doanh để tài trợ cho tài sản sử dụng vào hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy nguồn vốn dài hạn còn gọi là nguồn tài trơ thường xuyên. Thuộc nguồn vốn dài hạn (nguồn tài trơ thường xuyên) bao gồm vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn.

Mặt khác, quan sát chu trình tài chính của doanh nghiệp được biểu hiện qua sơ đồ 6.2: Sơ đồ chu trình tài chính doanh nghiệp



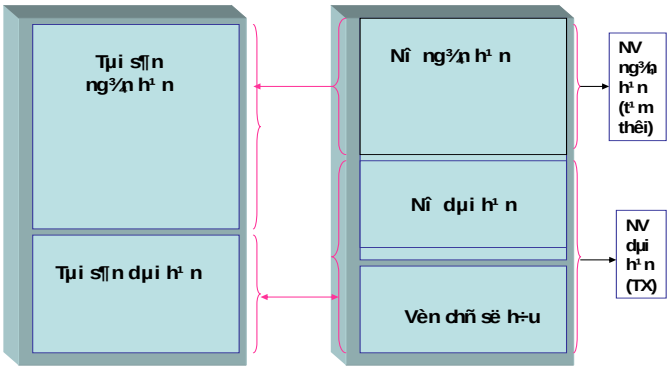
Chu trình đó cho thấy rõ 2 nghiệp vụ là tài trợ (gồm tạo vốn và đầu tư) và phân chia thu nhập. Việc phân chia thu nhập diễn ra sau hoạt động tài trợ một thời gian nhất định. Điều này xác định nguyên tắc cơ bản để đảm bảo cân bằng tài chính là: "Tài sản được tài trợ trong một thời gian không thấp hơn thời gian chuyển hoá tài sản ấy" nói khác đi: "Thời gian của nguồn vốn tài trợ phải không thấp hơn tuổi thọ của tài sản được tài trợ". Như vậy, khi tính đến độ an toàn, ổn định trong việc tài trợ, nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: Tài sản dài hạn chỉ được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn (nguồn tài trợ thường xuyên); nguồn vốn ngắn hạn (nguồn tài trợ tạm thời) chỉ tài trợ cho tài sản ngắn hạn.

Với nguyên tắc trên, khi phân tích mức độ đảm bảo vốn theo tính ổn định của nguồn tài trợ cần xác định phần nguồn vốn dài hạn, thường xuyên lưu lại doanh nghiệp được sử dụng để tài trợ cho tài sản luân chuyển liên tục, thời gian luân chuyển ngắn (tài sản ngắn hạn). Khi phân tích tình hình đảm bảo vốn theo tính ổn định của nguồn tài trợ nên sử dụng kết hợp 2 chỉ tiêu sau đây:

- Chỉ tiêu "Vốn lưu chuyển" là phần nguồn vốn dài hạn tài trợ cho Tài sản ngắn hạn.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán, có thể khái quát cân bằng tài chính của doanh nghiệp theo góc độ ổn định nguồn tài trợ qua sơ đồ 6.3 sau đây:

Sơ đồ 6.3: Cân bằng tài chính theo góc độ ổn định nguồn tài trợ tài sản



Sơ đồ trên cho thấy cân bằng tài chính được thể hiện qua đẳng thức:

Tài sản ngắn hạn + Tài sản dài hạn = Nguồn vốn ngắn hạn (Nguồn tài trợ tạm thời + Nguồn vốn dài hạn (Nguồn tài trợ thường xuyên)

Hay

Tài sản ngắn hạn - Nguồn tài trợ tạm thời = Nguồn tài trợ thường xuyên - Tài sản dài hạn

Phân tích tình hình đảm bảo vốn theo tính ổn định của nguồn tài trợ thực chất là xem xét mối quan hệ giữa Nguồn vốn dài hạn (bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu và vay dài hạn) với Tài sản dài hạn hay Tài sản ngắn hạn với nguồn vốn tạm thời.

Nếu nguồn vốn dài hạn lớn hơn tài sản dài hạn thì doanh nghiệp có vốn lưu chuyển. Đây là dấu hiệu an toàn đối với doanh nghiệp vì nó cho phép doanh nghiệp đương đầu được với những rủi ro có thể xảy xa như việc phá sản của khách hàng lớn, việc cắt giảm tín dụng của các nhà cung cấp kể cả việc thua lỗ nhất thời…

Vốn lưu chuyển (VLC) được xác định bằng công thức:

VLC = Nguồn vốn dài hạn - Tài sản dài hạn

Hay VLC = (Vốn chủ sở hữu + Nợ dài hạn) - Tài sản dài hạn

Hoặc VLC = Tài sản ngắn hạn - Nguồn vốn ngắn hạn

VLC = Tài sản ngắn hạn – Nợ ngắn hạn

Công thức này cho thấy có 2 nhân tố ảnh hưởng đến vốn lưu chuyển là nguồn vốn dài hạn (nguồn tài trợ thường xuyên) và tài sản dài hạn hay vốn chủ sở hữu, Nợ dài hạn và tài sản dài hạn hoặc tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Đi sâu xem xét từng nhân tố có thể thấy nguyên nhân ảnh hưởng đến vốn lưu chuyển.

Phương pháp phân tích được tiến hành là phương pháp so sánh kết hợp với phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố. Cụ thể so sánh VLC liên hoàn giữa các điểm khác nhau đồng thời xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố bằng phương pháp cân đối và xác định những nguyên nhân ảnh hưởng. Những nguyên nhân thông thường dẫn đến sự biến động của vốn luân chuyển thường là:

- Nguyên nhân thuộc bản thân chính sách tài trợ như: giữ lại thu nhập để tăng vốnviệc đi vay hay trả bớt nợ vay

- Nguyên nhân thuộc chính sách đầu tư như quyết định tăng cường hay giảm bớt đầu tư, những quyết định về đầu tư dài hạn hay đầu tư ngắn hạn..

- Nguyên nhân về hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời

- Nguyên nhân về chính sách khấu hao và dự phòng

- …

Trường hợp nguồn vốn dài hạn nhỏ hơn hoặc bằng tài sản dài hạn nghĩa là doanh nghiệp không có vốn lưu chuyển. Việc nguồn vốn dài hạn nhỏ hơn tài sản cố định và tài sản sử dụng trong dài hạn đồng nghĩa với việc doanh nghiệp đã dùng một phần nguồn vốn có thể sử dụng trong ngắn hạn để tài trợ cho Tài sản dài hạn. Kể cả khi nguồn vốn dài hạn bằng tài sản dài hạn điều đó có nghĩa: nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp vừa đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn, cân bằng tài chính trong trường hợp này tuy vẫn đạt được song tính ổn định chưa cao, nguy cơ vi phạm nguyên tắc cân bằng tài chính vẫn tiềm tàng. Đây là chính sách tài trợ

không đem lại sự ổn định và an toàn, tình trạng bi đát về tài chính của doanh nghiệp đang diễn ra. Để tồn tại, ngoài việc liên tục phải đảo nợ, doanh nghiệp cần nhanh chóng thoát khỏi tình trạng này. Khi đó các đối tượng bên ngoài cần chú ý đánh giá các biện pháp doanh nghiệp sử dụng để thoát khỏi tình trạng bi đát xảy ra và khả năng thực hiện các biện pháp đó. Các phương pháp có thể sử dụng là thu hẹp quy mô tài sản cố định, thu hồi đầu tư đầu tư tài chính dài hạn, tăng vay dài hạn hay sử dụng các công cụ tài chính dài dạn…

Để có căn cứ đánh giá tính ổn định và bền vững của cân bằng tài chính, khi phân tích, các nhà phân tích cần thiết phải xem xét sự biến động của vốn lưu chuyển trong nhiều kỳ liên tục. Điều đó vừa khắc phục được sự sai lệch về số liệu do tính thời vụ hay chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp lại vừa cho phép dự đoán được tính ổn định và cân bằng tài chính trong tương lai.

Ngoài ra khi phân tích mức độ đảm bảo vốn trong doanh nghiệp các nhà phân tích còn tiến hành xem xét trong kỳ doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn huy động được như thế nào, vào việc gì từ đó có đánh giá về tình hình tài chính. Để thực hiện việc này, trước hết cần liệt kê sự thay đổi các chỉ tiêu trên bảng cân đối giữa năm nay với năm kế trước. Sau đó lập bảng phân tích tình hình sử dụng nguồn tài trợ trong năm (bảng 6.10)

Bảng này được kết cấu thành 2 phần: Phần "Nguồn tài trợ" và Phần "Sử dụng nguồn tài trợ", mỗi phần được chia thành 2 cột: "Số tiền" và "Tỷ trọng") theo tiêu thức:

. Nếu tăng phần tài sản, giảm phần nguồn vốn ghi vào phần sử dụng vốn.

. Nếu tăng phần nguồn vốn, giảm phần tài sản thì ghi vào phần nguồn tài trợ vốn.

Bảng 6.5: Phân tích tình hình sử dụng nguồn tài trợ

Nguồn tài trợ	Kỳ phân tích	Kỳ gốc	Tăng giảm	Tỷ lệ
Các chỉ tiêu nguồn vốn tăng				

Các chỉ tiêu tài sản giảm				
Cộng				
Sử dụng nguồn tài trợ				
Các chỉ tiêu tài sản tăng Các chỉ tiêu nguồn vốn giảm				
Cộng				

Thông qua bảng phân tích trên có thể thấy được, trong năm doanh nghiệp sử dụng vốn vào việc gì, làm thế nào mà thực hiện được các sử dụng đó, trên cơ sở ấy đánh giá được hiện tại doanh nghiệp đang gặp khó khăn hay đang có tình hình tài chính lành mạnh.

2.4. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

2.4.1. Mục đích phân tích

Phân tích tình hình công nợ doanh nghiệp nhằm mục đích đánh giá được tình hình chiếm dụng vốn (bị và đi chiếm dụng), mức độ vốn bị chiếm dụng và đi chiếm dụng từ đó đánh giá công tác quản trị nợ, nắm được việc chấp hành kỷ luật thanh toán đánh giá được sức mạnh tài chính hiện tại, tương lai cũng như dự đoán được tiềm lực trong thanh toán và an ninh tài chính của doanh nghiệp.

Thực tế cho thấy, một doanh nghiệp có hoạt động tài chính tốt và lành mạnh, sẽ không phát sinh tình trạng dây dưa nợ nần, , khả năng thanh toán dồi dào. Ngược lại, khi một doanh nghiệp phát sinh tình trạng nợ nần dây dưa, kéo dài thì chắc chắn, chất lượng hoạt động tài chính của doanh nghiệp không cao (trong đó có quản lý nợ), thực trạng tài chính không mấy sáng sủa, khả năng thanh toán thấp. Vì thế, có thể nói, qua phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, các nhà quản lý có thể đánh giá được chất lượng và hiệu quả hoạt động tài chính. Đó cũng chính là mục đích của phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán.

2.4.2. Phân tích tình hình công nợ.

Tình hình công nợ của doanh nghiệp thể hiện qua việc thu hồi các khoản nợ

phải thu và việc chi trả các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Do các khoản nợ phải thu và nợ phải trả trong doanh nghiệp chủ yếu là các khoản nợ đối với người mua, người bán nên khi phân tích, các nhà phân tích chủ yếu đi sâu xem xét các khoản nợ phải thu người mua (tiền bán hàng hóa, dịch vụ...); khoản nợ phải trả người bán (tiền mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ ...). Đối với các doanh nghiệp thường xuyên phát sinh các khoản nợ với Ngân sách, với đơn vị nội bộ, khi phân tích cũng cần xem xét các mối quan hệ thanh toán này. Về mặt tổng thể, khi phân tích tình hình công nợ, các nhà phân tích phải lựa chọn, tính toán và so sánh các chỉ tiêu sau đây và dựa vào sự biến động của các chỉ tiêu để nhận xét:

Có 2 nhóm chỉ tiêu phản ánh tình hình công nợ của doanh nghiệp bao gồm:

+ Các chỉ tiêu phản ánh quy mô công nợ: bao gồm các chỉ tiêu phản ánh "Các khoản phải thu" và "các khoản phải trả" trên bảng cân đối kế toán.

Trong đó: Các khoản phải thu = Các khoản phải thu ngắn hạn + Các khoản phải thu dài hạnChỉ tiêu này cho biết quy mô vốn bị chiếm dụng của DN trong kỳ

Các khoản phải trả = Các khoản phải trả ngắn hạn + Các khoản phải trả dài hạn

Chỉ tiêu này cho biết quy mô vốn đi chiếm dụng của DN trong kỳ.

+ Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu công nợ và trình độ quản lý nợ, gồm có: Hệ số các khoản phải thu, Hệ số các khoản phải trả, hệ số thu hồi nợ, kỳ thu hồi nợ bình quân, hệ số hoàn trả nợ, kỳ trả nợ bình quân.

- Hệ số các khoản phải thu:

$$\text{Hệ số các khoản phải thu} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện mức độ bị chiếm dụng vốn của doanh nghiệp. Trong tổng tài sản của doanh nghiệp có bao nhiêu phần vốn bị chiếm dụng.

- Hệ số các khoản phải trả:

$$\text{Hệ số các khoản phải trả} = \frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đi chiếm dụng vốn của doanh nghiệp và cho

biết trong tổng tài sản của doanh nghiệp có bao nhiêu phần được tài trợ bằng nguồn vốn đi chiếm dụng.

- Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn (vòng): Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn là chỉ tiêu phản ánh trong kỳ kinh doanh, các khoản phải thu ngắn hạn quay được mấy vòng. Như đã phân tích ở trên, do số nợ phải thu trong các doanh nghiệp chủ yếu phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ nên số vòng quay các khoản phải thu thường chỉ tính cho số tiền hàng bán chịu. Tuy nhiên các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp có thể sử dụng doanh thu thuần về bán hàng. Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn được tính theo công thức:

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng số tiền hàng bán chịu (hoặc doanh thu thuần)}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu ngắn hạn và hiệu quả của việc thu hồi nợ ngắn hạn. Nếu số vòng quay của các khoản phải thu ngắn hạn lớn, chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi tiền hàng kịp thời, ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ (chủ yếu là thanh toán ngay trong thời gian ngắn).

Trong công thức trên, số dư bình quân các khoản phải thu được tính như sau:

$$\text{Số dư bình quân khoản phải thu ngắn hạn} = \frac{\text{Phải thu ngắn hạn (đầu năm + cuối năm)}}{2}$$

Ngoài cách tính trên, chỉ tiêu "Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn" còn có thể tính cho toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn hay từng khoản phải thu cụ thể (phải thu người bán, phải thu nội bộ...). Mỗi cách tính sẽ cho phép các nhà quản lý đánh giá được tình hình thanh toán theo từng đối tượng.

- Thời gian thu tiền bình quân: Thời gian thu tiền (còn gọi là kỳ thu tiền bình quân) là chỉ tiêu phản ánh thời gian bình quân thu các khoản phải thu ngắn

hạn. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Thời gian thu tiền bình quân} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn}}$$

Thời gian của kì phân tích thường lấy: 1 năm là 360 ngày, 1 quý là 90 ngày, 1 tháng là 30 ngày.

Thời gian thu tiền càng ngắn, chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, thời gian thu tiền càng dài, chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng chậm, số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều.

Tuy nhiên, thời gian thu tiền ngắn quá sẽ gây khó khăn cho người mua, không khuyến khích người mua nên sẽ ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ sản phẩm và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Khi phân tích, cần tính toán và so sánh với thời gian bán chịu quy định cho khách hàng. Nếu thời gian thu tiền lớn hơn thời gian bán chịu qui định cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm; ngược lại, số ngày qui định bán chịu cho khách hàng lớn hơn thời gian thu hồi tiền hàng bán ra, chứng tỏ việc thu hồi nợ sớm hơn so với kế hoạch về thời gian.

Đối với các doanh nghiệp mà nhịp điệu kinh doanh ổn định, ít bị ảnh hưởng của tính thời vụ và chu kỳ kinh doanh, chỉ tiêu "Thời gian thu tiền" còn có thể tính theo công thức sau:

$$\text{Thời gian thu tiền bình quân} = \frac{\text{Số dư các khoản phải thu cuối năm}}{\text{Mức tiền hàng bán chịu bình quân 1 ngày}}$$

Với cách tính này (tử số phản ánh số nợ phải thu tại thời điểm phân tích), các nhà quản lý biết được khoảng thời gian cần thiết để doanh nghiệp có thể thu hồi hết các khoản nợ hiện tại.

- Số vòng quay các khoản phải trả ngắn hạn (vòng): là chỉ tiêu phản ánh trong kỳ kinh doanh, doanh nghiệp trả được bao nhiêu lần các khoản phải trả ngắn hạn, có thể xem xét riêng từng đối tượng như: mua chịu về vật tư, hàng hóa, tài sản, dịch vụ của các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, theo công thức sau:

$$\text{Số vòng quay các khoản phải trả ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng số tiền chậm trả (Giá vốn hàng bán)}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải trả ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải trả người bán và hiệu quả của việc thanh toán nợ. Nếu số vòng quay của các khoản phải trả lớn, chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít đi chiếm dụng vốn nên tạo ra uy tín cao đối với người cung cấp. Tuy nhiên, số vòng quay các khoản phải trả nếu quá cao có thể ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, bởi vì khi đó mức độ chiếm dụng vốn của DN ít, nên DN phải ứng thêm vốn cho hoạt động kinh doanh hoặc doanh nghiệp phải huy động mọi nguồn vốn để trả nợ (kể cả vay, bán rẻ hàng hoá, dịch vụ...).

Trong công thức trên, số dư bình quân các khoản phải trả được tính như sau:

$$\text{Số dư bình quân các khoản phải trả ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả ngắn hạn đầu năm và cuối năm}}{2}$$

Ngoài cách tính trên, chỉ tiêu "Số vòng quay các khoản phải trả ngắn hạn" có thể tính cho toàn bộ các khoản phải trả ngắn hạn hay từng khoản phải trả cụ thể (phải trả người bán, phải trả khách hàng, phải trả nội bộ, phải nộp Ngân sách...). Mỗi một cách tính sẽ cho phép các nhà quản lý đánh giá được tình hình thanh toán theo từng đối tượng.

- Thời gian thanh toán bình quân: Thời gian thanh toán hay thời gian quay vòng các khoản phải trả ngắn hạn là chỉ tiêu phản ánh thời gian bình quân mà doanh nghiệp thanh toán tiền cho chủ nợ trong kỳ. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Thời gian thanh toán bình quân} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay các khoản phải trả ngắn hạn}}$$

Hay:

$$\text{Thời gian thanh toán bình quân} = \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải trả ngắn hạn}}{\text{Mức tiền chậm trả bình quân 1 ngày}}$$

Thời gian thanh toán bình quân càng ngắn, chứng tỏ tốc độ thanh toán tiền càng nhanh, doanh nghiệp ít đi chiếm dụng vốn. Ngược lại, thời gian thanh toán tiền càng dài, tốc độ thanh toán tiền càng chậm, số vốn doanh nghiệp đi chiếm dụng nhiều.

Khi phân tích, cần tính toán và so sánh với thời gian mua chịu được người bán quy định cho doanh nghiệp. Nếu thời gian thanh toán tiền lớn hơn thời gian chậm trả được qui định thì việc thanh toán tiền là chậm trễ và ngược lại, số ngày qui định mua chịu lớn hơn thời gian thanh toán tiền, chứng tỏ việc thanh toán nợ sớm hơn so với kế hoạch về thời gian.

Cũng như chỉ tiêu "Thời gian thu tiền trung bình ", trong các doanh nghiệp mà nhịp điệu kinh doanh ổn định, ít bị ảnh hưởng của tính thời vụ và chu kỳ kinh doanh, chỉ tiêu "Thời gian thanh toán bình quân" còn có thể tính theo công thức sau:

$$\text{Thời gian thanh toán bình quân} = \frac{\text{Số tiền hàng còn phải trả cuối năm}}{\text{Mức tiền chậm trả bình quân 1 ngày}}$$

Với cách tính này (tử số phản ánh số nợ phải trả tại thời điểm phân tích), các nhà quản lý biết được khoảng thời gian cần thiết để doanh nghiệp có thể trả hết các khoản nợ hiện tại.

Ngoài việc tính và so sánh các chỉ tiêu trên, để nắm được tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả trong kỳ của doanh nghiệp, các nhà phân tích tiến hành so sánh các khoản nợ phải thu, nợ phải trả giữa cuối năm với đầu năm trên tổng số cũng như trên từng khoản nợ phải thu, nợ phải trả và số tiền nợ quá hạn cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu và dựa vào tình hình biến động cụ thể của từng chỉ tiêu để rút ra nhận xét.

Đối với các khoản phải thu, khi phân tích có thể lập bảng phân tích theo mẫu sau:

Bảng 6.6: Bảng phân tích tình hình công nợ phải thu

Chỉ tiêu	Kỳ gốc			Kỳ phân tích	Kỳ phân tích so với kỳ gốc					
	Kỳ 1	Kỳ 2	...		Kỳ 1		Kỳ 2		...	
					±	%	±	%	±	%
I. Nợ phải thu ngắn hạn										
1. Phải thu của khách hàng										
Trong đó: Phải thu quá hạn										
2. Trả trước cho người bán										
Trong đó: Phải thu quá hạn										
3. Phải thu nội bộ										
Trong đó: Phải thu quá hạn										
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng										
Trong đó: Phải thu quá hạn										
Trong đó: phải thu quá hạn										
6. Các khoản phải thu khác										
Trong đó: Phải thu quá hạn										

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.										
II. Nợ phải thu dài hạn										
1. Phải thu của khách hàng	(...)	(...)	(...)							
Trong đó: Phải thu quá hạn										
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc										
3. Phải thu nội bộ										
Trong đó: Phải thu quá hạn										
Trong đó: phải thu quá hạn										
5. Phải thu dài hạn khác										
Trong đó: Phải thu quá hạn										
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi										
	(...)	(...)	(...)							
Cộng:										

Số nợ còn phải thu được thu thập dựa vào Bảng cân đối kế toán và Thuyết minh báo cáo tài chính. Riêng số nợ phải thu quá hạn, các nhà phân tích phải dựa vào sổ chi tiết các đối tượng liên quan. Và do vậy, số nợ phải thu quá hạn chỉ được các nhà phân tích trong nội bộ doanh nghiệp sử dụng.

Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, do Bảng cân đối kế toán chưa phân loại nợ phải thu theo thời gian nên khi phân tích, các chỉ tiêu nợ phải thu sử dụng để phân tích là "Phải thu của khách hàng" (Mã số 131) và "Các khoản phải thu khác" (Mã số 136).

Bên cạnh các chỉ tiêu phản ánh quy mô các khoản phải thu – thể hiện mức độ vốn của DN bị chiếm dụng, thì cũng cần phải quan tâm đến các khoản Dự phòng phải thu khó đòi, bởi vì đây là chỉ tiêu phản ánh mức độ vốn mà DN coi như bị mất.

Để phân tích tình hình thanh toán các khoản phải trả, trên cơ sở Bảng cân đối kế toán và các tài liệu khác có liên quan, các nhà phân tích cũng lập bảng phân tích tương tự như phân tích tình hình thanh toán các khoản phải thu.

Bảng 6.7: Bảng phân tích tình hình công nợ phải trả

Chỉ tiêu	Kỳ gốc			Kỳ phân tích	Kỳ phân tích so với kỳ gốc					
	Kỳ 1	Kỳ 2	...		Kỳ 1		Kỳ 2		...	
					±	%	±	%	±	%
I. Nợ phải trả ngắn hạn										
1. Phải trả cho người bán										
Trong đó: Nợ quá hạn										
2. Người mua trả tiền trước										
Trong đó: Nợ quá hạn										
3. Thuế và các khoản phải nộp NN										
Trong đó: Nợ quá hạn										
4. Phải trả người lao động										
Trong đó: Nợ quá hạn										
5. Phải trả nội bộ										
Trong đó: Nợ quá hạn										
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng										
Trong đó: Nợ quá hạn										
5. Các khoản phải trả khác										
Trong đó: Nợ quá hạn										

6.Dự phòng phải trả ngắn hạn 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi 8. Quỹ bình ổn giá **II. Nợ phải trả dài hạn** 1. Phải trả cho người bán *Trong đó:* Nợ quá hạn 2.Người mua trả tiền trước dài hạn 3. Chi phí phải trả dài hạn 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh 5. Phải trả nội bộ *Trong đó:* Nợ quá hạn 6.. Phải trả dài hạn khác *Trong đó:* Nợ quá hạn 7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 8. Dự phòng phải trả dài hạn 9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ										
Cộng:										

Số nợ còn phải trả cũng được thu thập dựa vào Bảng cân đối kế toán và Thuyết minh báo cáo tài chính. Trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các khoản phải trả được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán.

Đối với các nhà phân tích trong nội bộ doanh nghiệp, để có nhận xét, đánh giá đúng đắn về tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu, phải trả của doanh nghiệp, khi phân tích còn phải sử dụng các tài liệu kế toán quản trị để xác định tính chất, thời gian và nguyên nhân các khoản phải thu, phải trả; xem xét các biện pháp mà đơn vị áp dụng để thu hồi nợ hoặc thanh toán nợ; phân tích các nguyên nhân dẫn đến các khoản tranh chấp nợ phải thu, phải trả.

2.4.3 Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Khả năng thanh toán là khả năng sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp để ứng phó đối với các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp theo thời hạn phù hợp. Thông qua phân tích khả năng thanh toán có thể đánh giá thực trạng khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp, từ đó có thể đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, thấy được tiềm năng cũng như nguy cơ trong quá trình thanh toán những khoản nợ của doanh nghiệp để từ đó có những biện pháp xử lý kịp thời.

Khi phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp các nhà phân tích sử dụng chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán" để đánh giá khả năng thanh toán của DN :

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán} = \frac{\text{Khả năng đáp ứng thanh toán}}{\text{Nhu cầu thanh toán}}$$

Hệ số khả năng thanh toán được tính cho cả thời kỳ hoặc cho từng giai đoạn (khả năng đáp ứng thanh toán ngắn hạn, khả năng đáp ứng thanh toán dài hạn, khả năng đáp ứng thanh toán tháng tới, khả năng đáp ứng thanh toán quí tới...). Nếu trị số của chỉ tiêu > 1, chứng tỏ doanh nghiệp bảo đảm khả năng đáp ứng thanh toán và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan. Trị số của chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán" càng lớn hơn 1 thì tình hình tài chính doanh nghiệp càng an toàn,

vững chắc. Ngược lại khi hệ số này nhỏ hơn 1, thì an ninh tài chính của doanh nghiệp càng yếu kém, càng rủi ro. Và Khi "Hệ số khả năng thanh toán" ≈ 0 thì doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản, vì không còn khả năng huy động nguồn lực tài chính để đáp ứng nhu cầu thanh toán được nữa.. Căn cứ vào các tài liệu hạch toán liên quan, tiến hành thu thập số liệu liên quan đến các khoản có thể dùng để thanh toán (khả năng đáp ứng thanh toán) với các khoản phải thanh toán (nhu cầu thanh toán) của doanh nghiệp, sắp xếp các chỉ tiêu này vào một bảng phân tích theo một trình tự nhất định. Với nhu cầu thanh toán, các chỉ tiêu được xếp theo mức độ khẩn trương của việc thanh toán (thanh toán ngay, chưa cần thanh toán ngay); còn với khả năng thanh toán, các chỉ tiêu lại được xếp theo khả năng huy động (huy động ngay, huy động trong thời gian tới...), trong đó có thể chi tiết theo tháng, quí, 6 tháng, năm...

Để thuận tiện cho việc phân tích, các nhà phân tích có thể lập bảng phân tích nhu cầu và khả năng đáp ứng thanh toán. Trên cơ sở bảng phân tích này, nhà quản lý sẽ tiến hành so sánh giữa khả năng thanh toán với nhu cầu thanh toán trong từng giai đoạn (thanh toán ngay, thanh toán trong tháng tới, thanh toán trong quý tới, thanh toán trong 6 tháng tới...). Việc so sánh này sẽ cho các nhà quản lý biết được liệu doanh nghiệp có bảo đảm được khả năng đáp ứng thanh toán trong từng giai đoạn hay không để đề ra các chính sách phù hợp. Trường hợp doanh nghiệp không bảo đảm khả năng đáp ứng thanh toán (khi các khoản có thể dùng để thanh toán nhỏ hơn các khoản phải thanh toán hay trị số của chỉ tiêu "Hệ số khả năng đáp ứng nhu cầu thanh toán" < 1), các nhà quản lý phải tìm kế sách để huy động nguồn tài chính kịp thời bảo đảm cho việc thanh toán nếu không muốn lâm vào tình trạng phá sản.

Các chỉ tiêu sử dụng để phân tích chi tiết khả năng thanh toán của doanh nghiệp bao gồm:

- Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (tổng quát)

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (tổng quát)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mối quan hệ giữa tổng tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ phải trả (gồm cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn), phản ánh một đồng nợ phải trả được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản. Thông thường hệ số này luôn lớn hơn 1, các chủ nợ sẽ yên tâm hơn khi doanh nghiệp có hệ số này cao, nếu yêu cầu doanh nghiệp huy động nợ phải trả không được vượt quá 3 lần vốn chủ sở hữu thì hệ số này là 1,33 lần, nếu hệ số này là 2 lần thì tỷ lệ Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu là 1/1, khi hệ số này lớn hơn 2 thì càng an toàn cho chủ nợ nhưng đòn bẩy tài chính sẽ thấp...

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (ngắn hạn)

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (ngắn hạn)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được đảm bảo thanh toán bằng bao nhiêu lần tài sản ngắn hạn hiện có. Để đảm bảo an toàn trong thanh toán nợ ngắn hạn hệ số này phải lớn hơn 1 hoặc tối thiểu phải bằng 1. Khi hệ số này mà nhỏ hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp đang trong tình trạng mạo hiểm về tài chính, vì mất cân bằng tài chính.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tiền và tương đương tiền.

- Hệ số khả năng thanh toán tức thời

$$\text{Hệ số khả năng tức thời} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Nợ quá hạn, đến hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có khả năng thanh toán ngay bao nhiêu lần nợ quá hạn, đến hạn các khoản tiền và tương đương tiền hiện có, đồng thời chỉ tiêu này thể hiện việc chấp hành kỷ luật thanh toán của doanh nghiệp với chủ nợ.

- Hệ số khả năng thanh toán lãi vay

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết bằng toàn bộ lợi nhuận trước lãi vay và thuế sinh ra trong kỳ có thể đảm bảo cho doanh nghiệp thanh toán được bao nhiêu lần tổng lãi vay phải trả trong kỳ từ huy động nguồn vốn nợ. Chỉ tiêu này càng lớn thì chứng tỏ hoạt động kinh doanh có khả năng sinh lời cao và đó là cơ sở đảm bảo cho tình hình tài chính của doanh nghiệp lành mạnh. Ngược lại chỉ tiêu này càng gần 1 thì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp càng kém hiệu quả. Còn khi chỉ tiêu này mà nhỏ hơn 1 thì cho thấy hoạt động kinh doanh đang bị lỗ, thu nhập trong kỳ không đủ bù đắp chi phí.

- Hệ số khả năng chi trả bằng tiền (Hệ số khả năng chi trả nợ ngắn hạn)

$$\text{Hệ số khả năng chi trả bằng tiền} = \frac{\text{Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Nợ ngắn hạn bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết dòng tiền thuần tạo ra trong kỳ từ hoạt động kinh doanh có thể đảm bảo hoàn trả được bao nhiêu lần tổng dư nợ ngắn hạn bình quân. Nếu trong mỗi kỳ kinh doanh đều tạo ra dòng tiền lưu chuyển thuần dương sẽ gia tăng dự trữ tiền cho kỳ sau, và lượng tiền này càng lớn thì doanh nghiệp càng có tiềm lực tài chính mạnh, ổn định để thanh toán nợ ngắn hạn cho các chủ nợ. Còn khi lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm thì sẽ gây khó khăn trong ứng phó với nhu cầu thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, hơn nữa dòng tiền nội sinh này mất cân đối sẽ khiến doanh nghiệp phải tìm đến các dòng tiền dài hạn để ứng phó nhu cầu thanh toán ngắn hạn, đó là dấu hiệu không tốt về thanh toán nợ cũng như quản trị dòng tiền.

Và dựa vào các chỉ tiêu phân tích ta lập bảng phân tích khả năng thanh toán 6.9

Bảng 6.9: Bảng phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Kỳ gốc	Kỳ gốc	...	Kỳ phân	Kỳ phân	Kỳ phân	

	1	2		tích	tích so với kỳ gốc 1		tích so với kỳ gốc 2		...
					±	%	±	%	
A	B	C		D	E	G	H	I	
a. Tổng tài sản b. Nợ phải trả 1. Hệ số khả năng thanh toán TQ =a/b c. Tài sản ngắn hạn d. Nợ ngắn hạn 2 Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn = c/d 3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh 4. Hệ số khả năng thanh toán tức thời 5. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay 6. Hệ số khả năng chi trả nợ ngắn hạn									

2.5. Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ

2.5.1. Ý nghĩa phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ

Các hoạt động trong doanh nghiệp diễn ra dưới hình thái nào, thông qua nghiệp vụ kinh tế nào thì đều được biểu hiện hay cụ thể hoá dưới hình thái giá trị

là tiền tệ. Mặc dù tiền không phải là tài sản duy nhất mà các doanh nghiệp phải có để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng lại là yếu tố không thể thiếu trong quá trình này. Hơn nữa việc cân đối dòng tiền vào và tiền ra hợp lý là yếu tố rất quan trọng ảnh quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như ảnh hưởng đến khả năng thanh toán, rủi ro tài chính doanh nghiệp. Vậy việc phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ cung cấp thông tin cho người sử dụng các đánh giá về sự thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động. Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ giúp làm tăng khả năng đánh giá khách quan tình hình hoạt động kinh doanh cuả doanh nghiệp và khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp vì nó loại trừ được ảnh hưởng của các phương pháp kế toán khác nhau cho cùng một giao dịch và hiện tượng. Điều này hạn chế được rất nhiều những nhược điểm của kế toán tĩnh ở Việt Nam, làm

Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ là phân tích dòng lưu chuyển lượng tiền của doanh nghiệp thông qua các nghiệp vụ thu chi, thanh toán bằng tiền khi tiến hành hoạt động SXKD, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính trong một kỳ nhất định. Việc phân tích xuất phát từ cân đối về thu chi tiền tệ thể hiện vòng lưu chuyển tiền tệ trong doanh nghiệp...

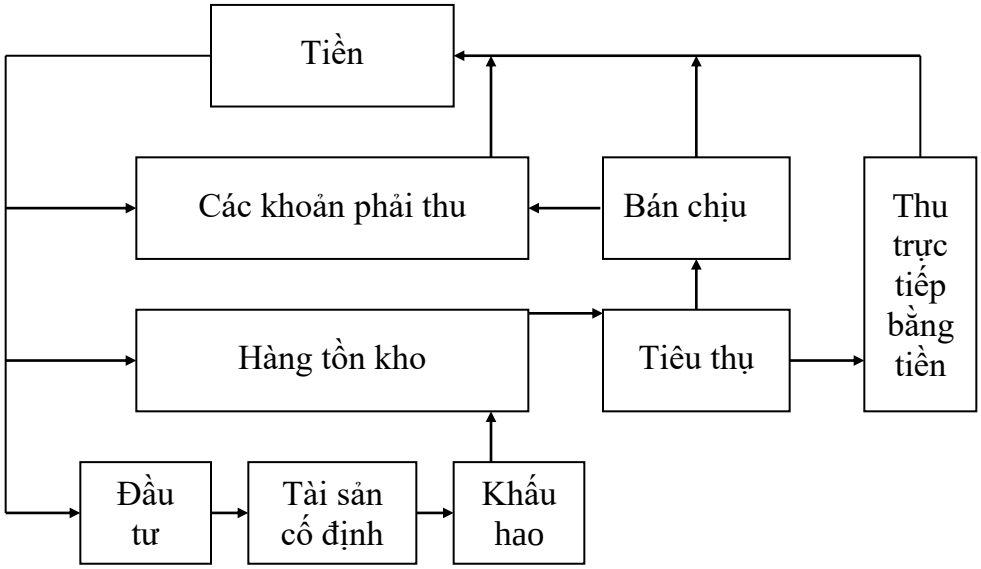
Phương trình cân đối của quá trình lưu chuyển tiền tệ là:

$$\text{Tiền tồn đầu kỳ} + \text{Tiền thu trong kỳ} = \text{Tiền chi trong kỳ} + \text{Tiền tồn cuối kỳ}$$

Vòng lưu chuyển tiền tệ ở doanh nghiệp phản ánh: lợi nhuận không đồng nhất với tiền mặt. Điều đó có nghĩa là ở một doanh nghiệp tạo ra nhiều lợi nhuận nhưng có thể thiếu hụt mạnh lượng tiền mặt cho nhu cầu chi tiêu. Hoặc do doanh nghiệp khả năng thanh toán bằng tiền mặt rất tốt, giảm rủi ro tài chính nhưng kết

quả kinh doanh có thể thua lỗ nhiều kỳ liên tiếp. Tuy nhiên việc cân đối dòng tiền tốt lại có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Ở sơ đồ 6.1 trên cho thấy: tiền mặt, các hình thức biến đổi theo thời gian của tiền như hàng tồn kho, các khoản phải thu và quy trở lại thành tiền là mạch máu của doanh nghiệp. Nếu mạch máu (dòng tiền) bị tắc nghẽn nghiêm trọng hay dù chỉ thiếu hụt tạm thời cũng có thể dẫn doanh nghiệp đến chỗ phá sản có thể biểu diễn đơn giản qua sơ đồ 6.4 sau:

Sơ đồ 6.4: Vòng lưu chuyển tiền tệ



Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền cho phép trả lời tóm tắt câu hỏi "tiền từ đâu mang lại và tiền được chi ra cho mục đích gì" đồng thời cũng cho phép lý giải: Tại sao doanh nghiệp đang làm ăn có lãi mà vẫn phải đi vay tiền để nộp thuế, vẫn có thể bị phá sản vì không có tiền để trả nợ. Điều đó tạo điều kiện cho dự báo về khả năng tài chính và sự phát triển tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ dựa trên cơ sở số liệu chủ yếu từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo mẫu B-03 Thông tư 200/2014/TT-BTC). Ngoài ra để phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ giúp doanh nghiệp đánh giá được khả năng chi trả thực tế cần xem xét mối quan hệ các chỉ tiêu trên cả Báo cáo lưu chuyển tiền với Bảng cân đối kế toán. Việc xem xét cần

dựa trên hệ thống báo cáo liên tục, không nên chỉ dừng lại ở một báo cáo. Việc nghiên cứu lưu chuyển tiền tệ trong một số năm liên tiếp sẽ tạo ra cái nhìn sâu sắc và toàn diện hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2.5.2. Phân tích khả năng tạo tiền

Phân tích khả năng tạo tiền nhằm đánh giá khả năng tạo tiền và mức độ đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo ra tiền, giúp các chủ thể quản lý có thể đánh giá được quy mô, cơ cấu dòng tiền và trình độ tạo ra tiền của doanh nghiệp. Để phân tích khả năng tạo tiền, sử dụng 3 nhóm chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu, trình độ tạo tiền của doanh nghiệp:

+ Phân tích quy mô tạo tiền của từng hoạt động và của cả doanh nghiệp trong từng kỳ thông qua các chỉ tiêu dòng tiền thu vào trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

+ Xác định cơ cấu dòng tiền thông qua tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động trong tổng số dòng tiền thu vào của doanh nghiệp.

Khả năng tạo tiền ngoài việc thể hiện thông qua tổng tiền thu vào trong kỳ còn thể hiện ở lượng tiền thu vào từng hoạt động khác nhau. Vì thế việc phân tích được thực hiện trên cơ sở xác định tỷ trọng dòng tiền thu của từng hoạt động trong tổng dòng thu trong kỳ của doanh nghiệp qua công thức tổng quát sau đây:

$$\text{Tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động} = \frac{\text{Tổng số tiền thu vào của từng hoạt động}}{\text{Tổng số tiền thu vào trong kỳ}} \text{ x } 100$$

Tỷ trọng này thể hiện mức đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền của doanh nghiệp, nói khác đi đó là khả năng tạo tiền của từng hoạt động.

Do dòng tiền tệ của doanh nghiệp được lưu chuyển trong quá trình hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính, nên khi phân tích chỉ tiêu tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động người ta thường tính toán riêng cho hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Cụ thể:

$$\text{Tỷ trọng dòng tiền thu vào từ hoạt động kinh doanh} = \frac{\text{Tổng số tiền thu vào của hoạt động kinh doanh}}{\text{Tổng số tiền thu vào trong kỳ}} \text{ x } 100$$

$$\text{Tỷ trọng dòng tiền thu vào của hoạt động đầu tư} = \frac{\text{Tổng số tiền thu vào từng hoạt động đầu tư}}{\text{Tổng số tiền thu vào trong kỳ}} \text{ x } 100$$

$$\text{Tỷ trọng dòng tiền thu vào từ hoạt động tài chính} = \frac{\text{Tổng số tiền thu vào của hoạt động tài chính}}{\text{Tổng số tiền thu vào trong kỳ}} \text{ x } 100$$

Nếu doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường thì trong kỳ tiền vào chủ yếu là từ hoạt động kinh doanh trong đó chủ yếu thu từ hoạt động bán hàng,

Khả năng tạo tiền từ chính các dòng tiền chi ra của doanh nghiệp xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số tạo tiền} = \frac{\text{Tổng số tiền thu trong kỳ}}{\text{Tổng số tiền chi ra trong kỳ}}$$

Phương pháp phân tích:

Khi phân tích, các nhà phân tích tiến hành so sánh trị số của các chỉ tiêu trên giữa kỳ này với kỳ trước, căn cứ vào sự biến động và trị số của chỉ tiêu kết hợp với tình hình cụ thể về từng khoản tiền thu vào và xu hướng biến động mà có kết luận phù hợp. Tổng hợp bảng phân tích 6.10 sau:

Bảng 6.10: Phân tích khả năng tạo tiền của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ phân tích		Kỳ gốc		So sánh		
	Số tiền	TT	Số tiền	TT	Tăng giảm	Tỷ lệ	Tỷ trọng
I. Dòng tiền thu vào từ hđkd							
1.Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác							
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh							
II. Dòng tiền thu vào từ hđ đầu tư							
2.Tiền thu từ TLý, nh bán TSCĐ và các TSDH khác							
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia							
III. Dòng tiền thu vào từ hđ tài chính							
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu							
3. Tiền vay NH, DH							

nhận được							
Dòng tiền thu vào trong kỳ							
	Kỳ phân tích		**Kỳ gốc**		**So sánh**		
III. Hệ số tạo tiền							

Nếu tỷ trọng dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh cao thể hiện tiền được tạo ra chủ yếu từ hoạt động kinh doanh bằng việc bán hàng được nhiều, thu tiền từ khách hàng lớn, giảm các khoản phải thu tránh rủi ro... Đó là dấu hiệu tốt nó cho thấy khả năng tạo tiền ở doanh nghiệp là cao và đây là nguồn đảm bảo cho khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Nếu tỷ trọng tiền thu từ hoạt động đầu tư cao chứng tỏ doanh nghiệp đã thu hồi các khoản đầu tư về chứng khoán, thu lãi từ hoạt động đầu tư, nhượng bán tài sản cố định.. nếu do thu lãi thì đó là điều bình thường. Tuy nhiên, nếu chỉ có thế thì tỷ trọng không thể lớn. Trường hợp do thu hồi tiền đầu tư và nhượng bán tài sản cố định thì phạm vi ảnh hưởng của doanh nghiệp bị thu hẹp và năng lực sản xuất, kinh doanh sẽ giảm sút.

Nếu tiền thu được chủ yếu từ hoạt động tài chính thông qua việc phát hành cổ phiếu hoặc đi vay.. điều đó cho thấy trong kỳ doanh nghiệp đã sử dụng vốn từ bên ngoài nhiều hơn.

Việc nghiên cứu dòng tiền của từng loại hoạt động cho thấy: nếu dòng tiền thu vào trong kỳ chủ yếu được tạo ra không phải bởi hoạt động kinh doanh thì đó là điều bất thường. Các đối tượng cần tìm hiểu nguyên nhân, kiểm tra lại tình hình hoạt động nhất là hoạt động kinh doanh, điều chỉnh việc sử dụng vốn đặc biệt là vốn vay trong kỳ tới.

2.5.3. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ

Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ giúp các đối tương quan tâm có cái nhìn sâu hơn về những dòng tiền của doanh nghiệp, biết được những nguyên nhân,

tác động ảnh hưởng đến tình hình tăng giảm vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ.

Khi phân tích lưu chuyển tiền tệ trong mối liên hệ với các hoạt động cần sử dụng chỉ tiêu: Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ. Tính toán chỉ tiêu này ở mỗi doanh nghiệp xảy ra 1 trong 3 khả năng: dương, âm, bằng 0.

Chỉ tiêu này bị tác động bởi 3 nhân tố chủ yếu:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

Cụ thể hơn, có mối quan hệ cân đối sau:

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ = Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh + Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư + Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

Trong đó:

Lưu chuyển tiền thuần của từng hoạt động = Tổng số tiền thu vào của từng hoạt động - Tổng số chi ra của từng hoạt động

Thực tế, mỗi doanh nghiệp khi xem xét chỉ tiêu này có thể xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

Bảng 6.11: Bảng tổng hợp đánh giá tình hình lưu chuyển tiền

Các trường hợp có thể xảy ra	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	+	+	+	+	-	-	-	-
2. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT	+	+	-	-	+	+	-	-
3. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	+	-	+	-	+	-	+	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**+**	**?**	**?**	**?**	**?**	**?**	**?**	**-**

(Đơn vị tính: ... đồng)

Chú giải:

Dấu (+) là dòng tiền dương (thu > chi)

Dấu (-) là dòng tiền âm (thu < chi)

Dấu (?) là có thể xảy ra 1 trong 3 trường hợp ≥ 0 hoặc < 0

Trong mỗi trường hợp cụ thể của bảng trên, việc xét đoán trị số của chỉ tiêu này là khác nhau, tuy nhiên có thể đưa ra 2 nhận định một cách tương đối chắc chắn như sau:

Thứ nhất: Về tổng thể, dòng lưu chuyển tiền thuần của doanh nghiệp nếu dương không thể khiến đơn vị gặp nguy hiểm ngay, còn nếu âm là dấu hiệu không bình thường đã xuất hiện.

Thứ hai: Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương sẽ kiến tạo bình yên cho doanh nghiệp, nếu dòng tiền này âm là đang có sự bất ổn trong kinh doanh.

Trong trường hợp doanh nghiệp đã có định mức dự trữ tiền tối ưu (chỉ tiêu: Tiền và tương đương tiền đầu kỳ, cuối kỳ tuân thủ theo định mức hợp lý, lưu chuyển tiền thuần trong kỳ luôn bằng 0 (tức là cân đối thu, chi trong kỳ) thì cần xem xét từng trường hợp, tương ứng với từng giai đoạn trong chu kỳ tăng trưởng và điều kiện cụ thể của doanh nghiệp.

Sử dụng phương pháp so sánh để thấy được sự biến động của các dòng tiền, phương pháp cân đối để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến lưu chuyển tiền thuần của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó đưa ra những nhận định, đánh giá, dự báo dòng tiền của doanh nghiệp.

Một số nhận định:

**** Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ dương:*** Tức là tổng dòng tiền thu vào đã lớn hơn tổng dòng tiền đã chi ra, thể hiện quy mô vốn bằng tiền của doanh nghiệp đang tăng trưởng.

Nếu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương, thể hiện hoạt động kinh doanh tạo nên sự gia tăng tiền mặt cho doanh nghiệp, đó là kênh tạo ra

sự tăng trưởng vốn bằng tiền an toàn và bền vững nhất. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương sẽ duy trì sự hoạt động của doanh nghiệp, là cơ sở để doanh nghiệp tồn tại và phát triển.

Nếu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư dương, kết quả đó có được do thu lãi vay hay cổ tức, lợi nhuận được chia thì đó cũng là kênh tạo sự tăng trưởng vốn bằng tiền an toàn. Song kết quả đó có được do thu hồi tiền đầu tư và thanh lý, nhượng bán tài sản cố định thì đó lại là yếu tố tạo ra sự tăng trưởng vốn bằng tiền không bền vững.

Nếu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính dương, đó sẽ là kênh tạo ra sự tăng trưởng vốn bằng tiền phụ thuộc vào những người cung cấp vốn. Kênh tạo tiền này cho thấy quy mô nguồn vốn huy động cũng như trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với những người cung cấp vốn đang gia tăng.

**** Lưu chuyển tiền thuần âm:*** Tổng dòng tiền đã thu vào nhỏ hơn tổng dòng tiền đã chi ra, thể hiện quy mô vốn bằng tiền của doanh nghiệp đang bị giảm sút, ảnh hưởng đến mức độ an toàn ngân quỹ của doanh nghiệp, cũng như an ninh tài chính doanh nghiệp nói chung.

Nếu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, thể hiện doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; trong việc thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ. Tình trạng đó kéo dài sẽ tác động tiêu cực đến tình hình tài chính của doanh nghiệp: vốn ứ đọng, vốn bị chiếm dụng gia tăng, nguồn tài trợ tăng, chi phí sử dụng vốn tăng… Doanh nghiệp cần nhanh chóng thoát khỏi tình trạng đó. Nếu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư âm, thể hiện năng lực sản xuất, năng lực kinh doanh của doanh nghiệp đang có xu hướng phát triển. Và nếu lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính âm, cho thấy số tiền huy động từ các nhà cung cấp vốn giảm, tình hình đó có thể do doanh nghiệp tăng được nguồn tài trợ bên trong hay nhu cầu cần tài trợ giảm trong kỳ.

Phân tích lưu chuyển tiền theo từng hoạt động và trong mối liên hệ với các hoạt động giúp các đối tượng quan tâm biết được những nguyên nhân, tác động

ảnh hưởng đến tình hình tăng giảm vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ.

Khi phân tích cần chú ý, hoạt động kinh doanh là hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp, trong một thời gian dài, cần thiết phải tạo ra dòng tiền thuần dương thì doanh nghiệp mới có khả năng tồn tại. Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương sẽ duy trì hoạt động của doanh nghiệp được liên tục, từ đó kéo theo các hoạt động khác như đầu tư, tài trợ... gia tăng. Dòng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt hoạt động tài chính trong một kỳ nào đó không nhất thiết phải dương. Trong nhiều trường hợp, dòng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính âm lại thể hiện doanh nghiệp đang phát triển và trả được nợ nhiều hơn đi vay.

Bảng 6.12: Phân tích tình hình lưu chuyển tiền của doanh nghiệp

(Đơn vị tính:... đồng)

Chỉ tiêu	Kỳ PT	Kỳ gốc	Chênh lệch	Tỷ lệ
Dòng tiền thuần từ HĐKD				
Dòng tiền thuần từ HĐĐT				
Dòng tiền thuần từ HĐTC				
1. Tổng dòng tiền thuần				
Dòng tiền thu từ HĐKD				
Dòng tiền thu từ HĐĐT				
Dòng tiền thu từ HĐTC				
2. Tổng dòng tiền thu				
Dòng tiền chi từ HĐKD				
Dòng tiền chi từ HĐĐT				
Dòng tiền chi từ HĐTC				
3. Tổng dòng tiền chi				

Sự thay đổi dòng lưu chuyển tiền của toàn doanh nghiệp cũng như trong từng loại hoạt động không những cho chúng ta thông tin về tiềm lực tài chính thực

sự của doanh nghiệp, những xét đoán tổng thể về các chính sách tài chính lớn của doanh nghiệp như: chính sách huy động vốn, chính sách đầu tư… mà còn cung cấp cả những đánh giá quan trọng về chiến lược sản xuất, chiến lược quản trị bán hàng… Việc quản trị dòng tiền hiệu quả sẽ góp phần tối ưu hóa dòng tiền, lành mạnh hóa tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2.6. Phân tích tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong mỗi thời kỳ ảnh hưởng có tính chất quyết định đến chính sách phân phối lợi nhuận và có ảnh hưởng lớn đến sức mạnh tài chính của doanh nghiệp trong mỗi kỳ. Thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh cung cấp cho các chủ thể quản lý quan về tình hình kinh doanh và kết quả hoạt động theo từng lĩnh vực, các yếu tố doanh thu, chi phí đã tác động thế nào đến kết quả kinh doanh, xác định được trọng điểm cần quản lý và tiềm năng cần khai thác để tăng thêm quy mô, tỷ lệ sinh lời hoạt động cho doanh nghiệp.

Nội dung phân tích tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:

- Phân tích đánh giá chung kết quả kinh doanh của doanh nghiệp
- Phân tích lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.6.1. Phân tích đánh giá chung kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Để đánh giá chung tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp ta sử dụng B 02-DN thông qua 2 nhóm chỉ tiêu sau:

+ Các chỉ tiêu chủ yếu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh quy mô thu nhập, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ theo tổng số và từng lĩnh vực hoạt động. Trong đó, chỉ tiêu lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và các nhân tố ảnh hưởng trong công thức sau:

LN thuần từ hoạt động	=	DTT từ BH và CCDV	-	Giá vốn hàng bán	+	DT tài chính	-	Chi phí tài chính	-	Chi phí bán hàng	-	CP quản lý DN

kinh

doanh

Đây là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động chính của doanh nghiệp nên cần đặc biệt quan tâm.

+ Các chỉ tiêu phản ánh tình hình quản trị chi phí và các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động. Các chỉ tiêu này cho biết cơ cấu chi phí, trình độ tổ chức hoạt động kinh doanh, các lĩnh vực kinh doanh tiềm năng hoặc nguy cơ của doanh nghiệp.

**** Phân tích tình hình quản trị chi phí***

Khi phân tích đánh giá tình hình quản trị chi phí của doanh nghiệp ta sử dụng các chỉ tiêu: Hệ số chi phí; Hệ số giá vốn hàng bán, Hệ số chi phí bán hàng, Hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Hệ số chi phí (Hcp)

$$\text{Hệ số chi phí} = \frac{\text{Tổng chi phí}}{\text{Tổng doanh thu và thu nhập}}$$

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra 1 đồng doanh thu và thu nhập trong kỳ thì DN phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí. Chỉ tiêu này càng lớn, có xu hướng càng tăng thì DN chưa sử dụng tiết kiệm chi phí trong quá trình hoạt động và ngược lại.

- Hệ số giá vốn hàng bán: được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Hệ số giá vốn hàng bán} = \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn hàng bán. Hệ số giá vốn hàng bán càng nhỏ chứng tỏ việc quản lý các khoản chi phí giá vốn hàng bán càng tốt và ngược lại.

- Hệ số chi phí bán hàng: Hệ số chi phí bán hàng được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Hệ số chi phí bán hàng} = \frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh để tạo ra được 1 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí bán hàng

Hệ số chi phí bán hàng càng nhỏ chứng tỏ doanh nghiệp tiết kiệm chi phí bán hàng và kinh doanh càng có hiệu quả và ngược lại.

- Hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp: Chỉ tiêu này được xác định như sau

$$\text{Hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp} = \frac{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết: để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải chi bao nhiêu đồng chi phí quản lý.

Hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý các khoản chi phí của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

- ***Phân tích hiệu quả hoạt động:***

Khi phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, người ta sử dụng các chỉ tiêu: Hệ số sinh lời hoạt động ròng, Hệ số sinh lời hoạt động trước thuế và lãi vay

- Hệ số sinh lời hoạt động ròng (ROS): Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số sinh lời hoạt động sau thuế} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng doanh thu và thu nhập}}$$

Trong đó : Tổng doanh thu và thu nhập = Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính + Thu nhập khác

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng doanh thu, thu nhập trong kỳ thì DN thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

- Hệ số sinh lời từ hoat động kinh doanh

$$\text{Hệ số sinh lời HĐ kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh}}$$

Trong đó: DTT từ hoạt động kinh doanh = Doanh thu thuần + Doanh thu TC

- Hệ số sinh lời từ hoạt động bán hàng: Chỉ tiêu này được tính toán như sau:

$$\text{Hệ số sinh lời từ hoạt động bán hàng} = \frac{\text{Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng}}{\text{Doanh thu thuần từ BH \& CCDV}}$$

$$\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động bán hàng} = \text{Lợi nhuận gộp về BH và CCDV} - \text{Chi phí bán hàng} - \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}$$

Hệ số sinh lời từ hoạt động bán hàng phản ánh khả năng sinh lời từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của DN, cho biết: bình quân cứ 1 đồng doanh thu thuần thu được có bao nhiêu đồng lợi nhuận từ hoạt động bán hàng

*** Phương pháp phân tích:** Khi phân tích đánh giá chung kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ta sử dụng phương pháp so sánh để so sánh các chỉ tiêu kỳ phân tích với kỳ gốc (kỳ này với kỳ trước) đánh giá theo từng lĩnh vực hoạt động để kịp thời phát hiện lĩnh vực hoạt động nào hiệu quả hoặc kém hiệu quả, khâu quản lý nào trong quy trình hoạt động kinh doanh cần điều chỉnh để tăng năng lực cạnh tranh và tìm kiếm lợi nhuận cho doanh nghiệp

*** Tóm tắt :** Chỉ tiêu và phương pháp phân tích chung tình hình, kết quả kinh doanh trên bảng phân tích 6.13

Bảng 6.13: Phân tích chung tình hình và kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Kỳ phân tích	Kỳ gốc 1	Kỳ gốc 2	...	Kỳ phân tích so với kỳ gốc 1	Kỳ phân tích so với kỳ	...

							gốc 2		
					±	%	±	%	
1. Tổng doanh thu									
3Doanh thu thuần									
. Giá vốn hàng bán									
5. Lợi nhuận gộp...									
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế									
17. Lợi nhuận sau thuế									
Chỉ tiêu									
1. Hệ số giá vốn hàng bán									
2. Hệ số chi phí bán hàng									
...Hệ số chi phí									
16. Hệ số sinh lời hoạt động sau thuế									
...									

*** Các nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

- Phụ thuộc vào quá trình sản xuất sản phẩm về số lượng, chất lượng, mẫu mã, chủng loại sản phẩm.
- Phụ thuộc vào chính sách kinh doanh của DN
- Phụ thuộc vào quá trình tiêu thụ sản phẩm
- Phụ thuộc vào việc sử dụng chi phí của DN trong kỳ
- Phụ thuộc vào uy tín của DN trên thị trường
- Phụ thuộc vào chính sách của nhà nước..

2.6.2. Phân tích lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Vì lợi nhuận phản ánh kết quả kinh doanh, các nhân tố tác động tới lợi nhuận bán hàng ảnh hưởng quyết định đối với việc ra quyết định kinh doanh nên khi phân tích tình hình và kết quả kinh doanh, cần đi sâu xem xét chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ nhằm tìm giải pháp tăng lợi nhuận của doanh nghiệp một cách bền vững. Lợi nhuận gộp về bán hàng cao và ngày càng gia tăng là điều kiện để tăng lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế. Đây cũng là điều kiện để gia tăng hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ được tính toán dựa vào công thức sau:

Chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ được lấy từ (Mã số 20) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tuy nhiên để phân tích chỉ tiêu này cần căn cứ vào các tài liệu chi tiết trên các báo cáo tiêu thụ sản phẩm, hay báo cáo bán hàng của doanh nghiệp.

Nếu gọi:

+ LG_0; LG_1: lần lượt là tổng lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ gốc, kỳ phân tích;

+ S_{0i}; S_{1i}: lần lượt là số lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ i tiêu thụ kỳ gốc, kỳ phân tích;

+g_{0i}; g_{1i} : lần lượt là doanh thu thuần (giá bán thuần) đơn vị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ i kỳ gốc, kỳ phân tích;

+ $gv_{0i;}$ gv_{1i}: lần lượt là giá vốn đơn vị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ i tiêu thụ kỳ gốc, kỳ phân tích.

Ta có:

$$LG_0 = \sum_{i=1}^{n} S_{0i}.(g_{0i} - gv_{0i})$$

$$LG_1 = \sum_{i=1}^{n} S_{1i}.(g_{1i} - gv_{1i})$$

Trong đó, giá bán thuần đơn vị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ i tiêu thụ là

phần chênh lệch giữa doanh thu với các khoản giảm trừ doanh thu (giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại) tính trên một đơn vị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ.

Bằng việc so sánh giữa kỳ phân tích với kỳ gốc đồng thời sử dụng phương pháp loại trừ để nghiên cứu, xem xét sự biến động của chỉ tiêu lợi nhuận gộp về tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Việc phân tích tình hình biến động lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ được tiến hành theo trình tự sau:

Bước 1: Xác định mức chênh lệch về số tuyệt đối của lợi nhuận gộp và bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa kỳ phân tích với kỳ gốc:

Mức chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ $= LG_1 - LG_0$

Bước 2: Xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa kỳ phân tích với kỳ gốc:

Nhân tố sản lượng tiêu thụ:

$$\Delta LG_s = LG_0 . I_s - LG_0$$

Trong đó: I_s: chỉ số sản lượng

$$I_s = \frac{\sum_{i=1}^{n} S_{1i}.g_{0i}}{\sum_{i=1}^{n} S_{0i}.g_{0i}}$$

Nhân tố kết cấu mặt hàng tiêu thụ

$$\Delta LG_{KC} = \sum_{i=1}^{n} S_{1i}.\lg_{0i} - LG_0.I_s$$

Nhân tố lợi nhuận gộp đơn vị

$$\Delta LG_{lg} = LG_1 - \sum_{i=1}^{n} S_{1i}.\lg_{0i}$$

Trong đó:

- Mức độ ảnh hưởng của giá bán đơn vị: $\Delta LG_g = \sum_{i=1}^{n} S_{1i} . (g_{1i} - g_{0i})$

- Mức độ ảnh hưởng của giá vốn đơn vị: $\Delta LG_{gv} = - \sum_{i=1}^{n} S_{1i}. (gv_{1i} – gv_{0i})$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

Δ LGs + Δ LG_{Kc} + $\Delta LG_{lg} = \Delta LG$

Trong đó $\Delta LG_{lg} = \Delta LG_{gv} + \Delta LG_{g}$

Bước 3: Tổng hợp nhân tố ảnh hưởng, rút ra nhận xét, kết luận về sự tác động của các nhân tố đến lợi nhuận gộp. Đồng thời, xem xét những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi của từng nhân tố, đặc biệt phải xác định những nguyên nhân chủ quan, khách quan nào dẫn đến sự thay đổi của lượng sản phẩm tiêu thụ, giá bán đơn vị, giá vốn đơn vị của từng mặt hàng sản xuất và tiêu thụ trong kỳ. Có như vậy mới đề ra biện pháp nhằm tối đa hoá lợi nhuận

2.7. Phân tích hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn

2.7.1. Ý nghĩa và chỉ tiêu phân tích

Việc quản lý và sử dụng vốn hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả vừa là yêu cầu, vừa là mục tiêu của các nhà quản lý doanh nghiệp. Đây cũng là vấn đề được hầu hết các đối tượng có lợi ích liên quan đến doanh nghiệp quan tâm và chú ý. Hiệu quả quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng đến sự sống còn của doanh nghiệp, đến lợi ích kinh tế của các đối tượng có liên quan.

Hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp thể hiện qua năng lực tạo ra giá trị sản xuất, doanh thu và khả năng sinh lợi của vốn. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn là đánh giá trình độ, năng lực quản lý và sử dụng vốn trong doanh nghiệp, thấy được những nguyên nhân và nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn. Trên cơ sở đó đề ra các quyết định phù hợp.

Các đối tượng tuỳ thuộc mục tiêu quan tâm có thể chú ý đến hiệu quả sử dụng vốn ở những khía cạnh khác nhau nhưng không xa rời cách đánh giá hiệu quả chung.

Để tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có

một lượng vốn nhất định, bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay và các khoản vốn chiếm dụng trong thanh toán khác. Doanh nghiệp có nhiệm vụ tổ chức, huy động các loại vốn cần thiết cho nhu cầu kinh doanh; đồng thời tiến hành phân phối, quản lý và sử dụng số vốn hiện có một cách hợp lý, có hiệu quả cao nhất trên cơ sở chấp hành các chế độ, chính sách quản lý kinh tế - tài chính và kỷ luật thanh toán của Nhà nước. Yêu cầu đặt ra cho các nhà quản trị là với số vốn đã huy động được, doanh nghiệp phải sử dụng sao cho có hiệu quả nhất, tức là đạt được kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất. Điều đó cho thấy, hiệu quả hoạt động tài chính (xét trên góc độ huy động và sử dụng vốn) gắn chặt với hiệu quả sử dụng vốn, có nâng cao hiệu quả sử dụng vốn mới nâng cao được hiệu quả hoạt động tài chính, mới thúc đẩy được hoạt động tài chính phát triển. Trên một khía cạnh khác, hiệu quả sử dụng vốn lại phản ánh hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn càng cao thì hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại, hiệu quả sử dụng vốn càng thấp thì hiệu quả kinh doanh càng thấp.

Bằng việc xem xét hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn, các nhà quản lý có thể đánh giá chính xác khả năng sinh lời và thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, do những người sử dụng thông tin theo đuổi các mục tiêu khác nhau nên việc xem xét hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn cũng được tiến hành theo nhiều cách khác nhau. Điều đó vừa tạo ra lợi ích vừa tạo ra sự phức tạp của việc nghiên cứu hiệu quả sử dụng vốn. Phân tích hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp được thực hiện bằng cách xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về kết quả hoạt động tài chính hiện hành với quá khứ mà qua đó, người sử dụng thông tin có thể đánh giá thực trạng tài chính, tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai, và triển vọng của doanh nghiệp. Qua phân tích hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn, các nhà quản lý đánh giá được hiệu quả kinh doanh, khả năng sinh lợi và tính ổn định và bền vững về tài chính của doanh nghiệp cũng như các nhân tố, các nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lợi.

Để đánh giá chính xác, có cơ sở khoa học hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, cần phải xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích hiệu quả phù hợp. Hệ thống chỉ tiêu này bao gồm các chỉ tiêu tổng quát (khái quát) và các chỉ tiêu chi tiết (cụ thể) phản ánh được các mặt biểu hiện khác nhau của hiệu quả kinh doanh. Đồng thời, hệ thống chỉ tiêu này cũng phản ánh được hiệu quả sử dụng từng yếu tố, từng loại tài sản, từng loại vốn - kể cả tổng số và phần gia tăng.

Trên thực tế, có khá nhiều cách thức tiếp cận hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, và do vậy, có nhiều chỉ tiêu khác nhau phản ánh hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn. Tuy nhiên, về mặt tổng quát, để đo lường và đánh giá hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn, các nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu phương pháp sức sản xuất, sức sinh lợi và suất hao phí của vốn dưới đây:

- *Hiệu suất sử dụng vốn (Sức sản xuất của vốn):*

Hiệu suất sử dụng vốn là chỉ tiêu phản ánh một đơn vị vốn tham gia vào kinh doanh đem lại mấy đơn vị kết quả sản xuất đầu ra. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, chứng tỏ hiệu quả suất sử dụng vốn càng cao, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng cao. Ngược lại, trị số của chỉ tiêu càng nhỏ, chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn càng thấp, dẫn đến hiệu quả kinh doanh thấp.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn (Sức sản xuất của vốn)} = \frac{\text{Kết quả sản xuất KD}}{\text{Vốn bình quân}}$$

Tuỳ theo mục đích phân tích, "Đầu ra phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh" có thể tính theo một trong các chỉ tiêu như: tổng giá trị sản xuất, doanh thu thuần bán hàng, tổng số luân chuyển thuần...; "vốn" chính là số vốn tham gia vào kinh doanh, biểu hiện dưới hình thái vật chất (tài sản, lao động, tư liệu lao động...) hay nguồn hình thành vốn (vốn chủ sở hữu, vốn vay).

- *Khả năng sinh lời của vốn:*

Khả năng sinh lời của vốn là chỉ tiêu phản ánh một đơn vị vốn đầu tư vào kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận. Trị số của chỉ tiêu "Khả năng sinh lời

của vốn" càng lớn, chứng tỏ khả năng sinh lợi của vốn càng cao, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng cao. Ngược lại, trị số của chỉ tiêu này tính ra càng nhỏ, chứng tỏ khả năng sinh lợi càng thấp, dẫn đến hiệu quả kinh doanh không cao.

$$\text{Khả năng sinh lời của vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn bình quân}}$$

Tuỳ thuộc vào mục đích phân tích, tử số của công thức "Khả năng sinh lời của vốn" có thể là lợi nhuận gộp về bán hàng, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận sau thuế, lợi nhuận trước thuế và lãi vay...

- *Suất hao phí của vốn:*

Suất hao phí (hay mức hao phí) của vốn là chỉ tiêu cho biết: để có một đơn vị đầu ra phản ánh kết quả sản xuất hay phản ánh lợi nhuận, doanh nghiệp phải hao phí mấy đơn vị vốn đầu vào. Trị số của chỉ tiêu "Suất hao phí của vốn" tính ra càng nhỏ, chứng tỏ hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại, trị số của chỉ tiêu này tính ra càng lớn, chứng tỏ hiệu quả kinh doanh càng thấp.

$$\text{Suất hao phí của vốn} = \frac{\text{Vốn bình quân}}{\text{Đầu ra phản ánh kết quả sản xuất hay lợi nhuận}}$$

Ngoài các cách tính trên, khi phân tích hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn, các nhà phân tích còn tiến hành so sánh đầu ra phản ánh lợi nhuận với đầu ra phản ánh kết quả sản xuất. Với cách so sánh này, các nhà quản lý sẽ nắm được: để có một đơn vị lợi nhuận, doanh nghiệp phải thu được bao nhiêu đơn vị giá trị sản xuất, bao nhiêu đơn vị doanh thu thuần hay bao nhiêu đơn vị luân chuyển thuần, ... Trị số của chỉ tiêu tính ra càng lớn, hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại. Về thực chất, đây là một hình thái biểu hiện khác của chỉ tiêu “Sức sinh lợi của vốn” ở trên.

Khi xác định các chỉ tiêu, cần lưu ý rằng: các chỉ tiêu đầu ra phản ánh kết

quả sản xuất hay lợi nhuận là kết quả của cả kỳ kinh doanh; còn các chỉ tiêu phản ánh yếu tố vốn đầu tư đầu vào được xác định theo số bình quân của kỳ phân tích. Trị số bình quân của vốn đầu vào có thể xác định theo nhiều cách khác nhau; trong đó, xác định theo trị số bình quân giữa đầu kỳ và cuối kỳ của các chỉ tiêu được sử dụng phổ biến. Để đơn giản, trị số của từng bộ phận phản ánh vốn đầu tư đầu vào dưới hình thái vật chất (tài sản, tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, số lượng lao động...) hay dưới góc độ nguồn vốn (vốn chủ sở hữu, vốn vay, nợ phải trả...) phải được hiểu là trị số bình quân của kỳ phân tích và được tính theo công thức sau:

$$\text{Trị số bình quân của từng yếu tố phản ánh vốn đầu vào} = \frac{\text{Trị số đầu kỳ và cuối kỳ của từng yếu tố}}{2}$$

Đối với một số yếu tố đầu vào như số lượng lao động bình quân; số lượng máy móc, thiết bị bình quân;... phải dựa vào thời gian có mặt thực tế để xác định.

Dựa vào các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh tổng quát đã nêu (sức sản xuất, sức sinh lợi, suất hao phí), tuỳ thuộc vào mục đích và nội dung phân tích, các nhà phân tích sẽ tiến hành đánh giá hiệu quả kinh doanh theo từng góc độ khác nhau. Trên cơ sở đó, cung cấp những thông tin cần thiết cho các nhà quản lý để đề ra các quyết định phù hợp.

2.7.2. Phân tích Hiệu suất sử dụng vốn

Phân tích Hiệu suất sử dụng vốn được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu phản ánh hiệu suất của vốn theo từng cách biểu hiện như: hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh, tốc độ luân chuyển của vốn ngắn hạn, tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho, tốc độ luân chuyển các khoản phải thu... Khi tính chỉ tiêu "Hiệu suất sử dụng vốn" " theo từng cách biểu hiện, tuỳ thuộc vào mục đích phân tích và nguồn tài liệu, tử số (đầu ra phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh) có thể sử dụng số liệu của một trong các chỉ tiêu sau:

- *Tổng giá trị sản xuất:*

Tổng giá trị sản xuất là chỉ tiêu tổng hợp biểu hiện bằng tiền phản ánh toàn

bộ kết quả cuối cùng về các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong 1 thời kỳ (thường là 1 năm) bao gồm cả sản phẩm dở dang. Chỉ tiêu "Tổng giá trị sản xuất" được tính bằng tổng giá trị của tất cả sản phẩm, dịch vụ mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ (kể cả qui đổi dở dang); trong đó, giá trị của từng loại sản phẩm, dịch vụ được tính bằng cách lấy số lượng sản phẩm, dịch vụ từng loại nhân (x) với giá bán đơn vị sản phẩm, dịch vụ từng loại.

Hiệu suất sử dụng vốn theo từng yếu tố đầu vào tính theo tổng giá trị sản xuất sẽ cho biết một đơn vị yếu tố đầu vào đem lại mấy đơn vị tổng giá trị sản xuất.

- *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:*

Chỉ tiêu này được phản ánh ở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mã số 10). Khi tính sức sản xuất theo doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, các nhà quản lý biết được để thu được một đơn vị doanh thu thuần, doanh nghiệp phải bỏ ra mấy đơn vị yếu tố đầu vào.

- *Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh:*

Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh là chỉ tiêu phản ánh tổng số doanh thu thuần mà doanh nghiệp thu được từ các hoạt động chính trong kỳ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng cách cộng (+) số liệu của chỉ tiêu 3 "Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Mã số 10) và số liệu của chỉ tiêu 6 "Doanh thu hoạt động tài chính" (Mã số 21) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tính sức sản xuất theo doanh thu thuần hoạt động kinh doanh, các nhà quản lý biết được: để thu được một đơn vị doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp phải bỏ ra mấy đơn vị yếu tố đầu vào. Chỉ tiêu "hiệu suất sử dụng vốn" tính theo doanh thu thuần hoạt động kinh doanh thường được gọi là số vòng quay của các yếu tố (Số vòng quay của tổng tài sản, số vòng quay của tài sản ngắn hạn, số vòng quay của vốn chủ sở hữu...). Để đơn giản, trong các nội dung tiếp theo, khi đề cập đến doanh thu thuần hoạt động kinh doanh, chúng tôi sẽ gọi tắt là doanh thu thuần.

- *Tổng doanh thu và thu nhập*

Tổng doanh thu và thu nhập là chỉ tiêu phản ánh quy mô doanh thu, thu nhập mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ kinh doanh. Chỉ tiêu này được tính theo công thức:

Tổng doanh thu và thu nhập	=	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	+	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	+	Thu nhập khác

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (các mã số 10, mã số 21 và mã số 31). Khi tính chỉ tiêu "hiệu suất sử dụng vốn" theo tổng doanh thu và thu nhập, các nhà quản lý sẽ biết được một đơn vị vốn đầu vào sẽ đem lại mấy đơn vị doanh thu và thu nhập trong kỳ.

Trên đây là một số chỉ tiêu thường được các nhà phân tích sử dụng khi phân tích sức sản xuất của các yếu tố đầu vào. Thông thường, tuỳ thuộc vào nguồn tài liệu và mục đích phân tích, các nhà phân tích sẽ xác định những chỉ tiêu cần sử dụng để phục vụ cho công tác phân tích chứ không phải sử dụng tất cả những chỉ tiêu đã nêu. Những chỉ tiêu như: hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh, tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn, tốc độ luân chuyển hàng tồn kho, tốc độ luân chuyển các khoản phải thu... là những chỉ tiêu hay được sử dụng nhất.

Ngoài việc tính ra và so sánh giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trên các chỉ tiêu phản ánh hiệu suất sử dụng vốn nói trên, đối với một số chỉ tiêu quan trọng, phản ánh khái quát hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp như chỉ tiêu "hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh", "tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn", “tốc độ luân chuyển hàng tồn kho”, “tốc độ luân chuyển các khoản phải thu” còn được các nhà phân tích tiến hành xây dựng các phương trình khác nhau để phản ánh các mặt khác nhau cũng như mối quan hệ và tác động của các nhân tố đến sự biến động của từng chỉ tiêu. Từ đó, có căn cứ để đề ra các quyết sách quản lý phù hợp. Cụ thể:

- *Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh*

Phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh trong kỳ của mỗi doanh nghiệp nhằm đánh giá một cách khái quát công tác phân bổ, quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp có hợp lý, có phù hợp với đặc thù của ngành nghề kinh doanh hay không, doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng vốn tốt hay không tốt, trọng điểm cần xem xét, quản lý nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của DN trong kỳ.

*** Chỉ tiêu phân tích:** Để phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của DN ta sử dụng chỉ tiêu sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh } (Hs_{KD}) = \frac{\text{Tổng doanh thu và thu nhập (DT)}}{\text{Số dư bình quân vốn kinh doanh } (S_{KD})}$$

H_{SKD} = Hệ số đầu tư ngắn hạn (Hđ) * Số vòng luân chuyển vốn NH (SV_{NH})

Trong đó: (+) S_{KD} được xác định như sau:

$$S_{KD} = \frac{S_{KD1}/2 + S_{KD2} + \ldots\ldots + S_{KDn}/2}{n - 1}$$

(S_{KD1}, S_{KD2} …là số dư vốn kinh doanh đầu các tháng, Sn là số dư vốn kinh doanh cuối tháng n)

$$\text{Hoặc: } S_{KD} = \frac{Sđk + Sck}{2}$$

(Sđk là số dư vốn kinh doanh đầu kỳ, Sck là số dư vốn kinh doanh cuối kỳ)

(+) Hđ = (TSNH bình quân:Tổng TS bình quân).

$$\text{(+) Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn } (SV_{NH}) = \frac{\text{Tổng doanh thu và thu nhập (DT)}}{\text{Số dư bình quân về vốn ngắn hạn } (S_{NH})}$$

Từ đây, ta thấy: để tăng hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh, từ đó, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp thích hợp để tăng hệ số đầu tư và số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn. Bằng phương pháp loại trừ, các nhà phân tích sẽ xác định được ảnh hưởng của từng nhân tố (hệ số đầu tư và số vòng quay của vốn ngắn hạn) đến sự thay đổi của hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh trong kỳ.

Do đặc điểm luân chuyển của vốn ngắn hạn nên khi phân tích hiệu quả sử dụng vốn theo sức sản xuất, cần đặc biệt chú ý đến phân tích tốc độ luân chuyển của vốn ngắn hạn. Để phân tích tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn, người ta sử dụng các chỉ tiêu sau:

$$\text{Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn } (SV_{NH}) = \frac{\text{Tổng doanh thu và thu nhập (DT)}}{\text{Vốn ngắn hạn bình quân } (S_{NH})}$$

* Vốn ngắn hạn bình quân: là biểu hiện bằng tiền của tài sản ngắn hạn, nó phản ánh lượng tài sản ngắn hạn tham gia luân chuyển. Để đơn giản trong tính toán, chỉ tiêu này được qui định tính như sau:

$$\text{Tài sản ngắn hạn bình quân tháng} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn đầu tháng} + \text{Tài sản ngắn hạn cuối tháng}}{2}$$

$$\text{Tài sản ngắn hạn bình quân quý} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn bình quân 3 tháng}}{3}$$

$$\text{Tài sản ngắn hạn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn bình quân 4 quí}}{4}$$

Trường hợp có số liệu về tài sản ngắn hạn đầu các tháng thì có thể xác định vốn lưu động bình quân quí, bình quân năm như sau:

$$\text{Tài sản ngắn} = \frac{V_{1/2} + V_2 + \ldots + V_n + Vc_{n/2}}{}$$

$$\text{hạn bình quân năm} = \frac{\text{}}{n}$$

Trong đó:

- V_1, V_2,..., V_n là giá trị tài sản ngắn hạn hiện có vào đầu các tháng.

V_{cn} là giá trị tài sản ngắn hạn cuối tháng n

- n là số tháng trong kỳ.

Trường hợp không có số liệu ở các tháng, có thể tính số vốn ngắn hạn bình quân trong kỳ bằng cách cộng tài sản ngắn hạn đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia cho 2. Tài sản ngắn hạn được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán, phần "Tài sản", loại A "Tài sản ngắn hạn" (Mã số 100).

Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn cho biết trong kỳ kinh doanh, vốn ngắn hạn quay được mấy vòng. Số vòng quay càng lớn, Thời gian của một vòng luân chuyển càng nhỏ, tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn càng nhanh, hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

$$\text{Thời gian của một vòng luân chuyển} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ}}{\text{Số vòng luân chuyển của vốn ngắn hạn}}$$

(Thời gian trong kỳ: Theo quy ước, thời gian trong kỳ thường lấy tròn ngày (tháng: 30 ngày, quí: 90 ngày và năm: 360 ngày). Sở dĩ khi phân tích lấy tròn ngày vì để đơn giản cho việc tính toán; hơn nữa, trị số của các chỉ tiêu tính theo qui ước (tròn ngày) và tính theo số ngày thực tế của kỳ phân tích không có sự khác biệt đáng kể nên không ảnh hưởng đến kết luận phân tích).

Thời gian của một vòng luân chuyển thể hiện số ngày cần thiết để cho tài sản ngắn hạn quay được một vòng. Thời gian 1 vòng (kỳ) luân chuyển càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển càng cao và ngược lại, nếu thời gian 1 vòng (kỳ) luân chuyển càng dài thì tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn càng thấp.

Phân tích tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn được thực hiện trước hết bằng việc đánh giá khái quát tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn. Để phân tích khái quát

tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn, cần tính ra và so sánh các chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển (số vòng luân chuyển, thời gian của một vòng luân chuyển) giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc (cả về số tuyệt đối và số tương đối) và dựa vào sự biến động của các chỉ tiêu để đưa ra nhận xét về tốc độ luân chuyển của vốn. Cần chú ý rằng, kỳ gốc thường được sử dụng để so sánh ở đây có thể bao gồm cả kế hoạch kỳ này và thực tế kỳ trước.

Để đơn giản và thuận tiện khi đánh giá khái quát tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn, cần lập bảng phân tích theo mẫu sau:

Bảng 6.14 : Bảng phân tích khái quát tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn

Chỉ tiêu	Kỳ gốc	Kỳ phân tích	Kỳ phân tích so với kỳ gốc	
			±	%
1	2	3	4	5
1. Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn (vòng) 2. Thời gian 1 vòng luân chuyển vốn ngắn hạn (ngày)				

Bảng phân tích trên sẽ cho phép các nhà phân tích dễ dàng đánh giá tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc. Trong điều kiện cho phép, có thể so sánh các chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn giữa kỳ phân tích với nhiều kỳ gốc khác nhau để có thể nhận định chính xác về xu hướng biến động cũng như độ ổn định của việc biến động tốc độ luân chuyển vốn

ngắn hạn.

Tiếp đến là việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn. Để bảo đảm đánh giá đầy đủ, chính xác ảnh hưởng của các nhân tố đến tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn, ta phải qui tụ chúng về một mối liên hệ thống nhất thể hiện qua công thức xác định thời gian của 1 vòng luân chuyển (số ngày) bằng cách thay các bộ phận của chỉ tiêu "Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn" vào công thức xác định thời gian 1 vòng luân chuyển :

$$\text{Thời gian một vòng luân chuyển} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}{\text{Tổng doanh thu và thu nhập}} \times \text{Thời gian trong kỳ}$$

Từ đó ta thấy tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn (thể hiện qua chỉ tiêu "Thời gian một vòng luân chuyển") chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- *Tài sản ngắn hạn bình quân tham gia luân chuyển:*

Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, giá trị tài sản ngắn hạn bình quân tham gia luân chuyển có quan hệ tỷ lệ thuận với thời gian của một vòng luân chuyển tức là quan hệ ngược chiều với tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn. Ảnh hưởng của nhân tố này được xác định trong điều kiện giả định là giá trị tài sản ngắn hạn bình quân tham gia luân chuyển kỳ phân tích, thời gian kỳ phân tích, còn tổng số luân chuyển thuần kỳ gốc.

Gọi ảnh hưởng của nhân tố này đến thời gian của một vòng luân chuyển là ΔV, ta có:

$$\Delta V = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân kỳ phân tích} - \text{Tài sản ngắn hạn bình quân kỳ gốc}}{\text{Tổng doanh thu và thu nhập kỳ gốc}} \times \text{Thời gian trong kỳ}$$

- *Tổng doanh thu và thu nhập:*

Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, nhân tố "Tổng doanh thu và thu nhập " có quan hệ tỷ lệ nghịch với thời gian của một vòng luân chuyển, tức là

có quan hệ cùng chiều với tốc độ luân chuyển của vốn. Ảnh hưởng của tổng doanh thu và thu nhập đến thời gian 1 vòng luân chuyển (số ngày) được xác định trong điều kiện các nhân tố đều có trị số ở kỳ phân tích.

Gọi ảnh hưởng của tổng doanh thu và thu nhập đến thời gian của một vòng luân chuyển là ΔR, ta có:

$$\Delta R = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân kỳ phân tích}}{\text{Tổng DT và thu nhập kỳ phân tích}} \times \text{Thời gian trong kỳ} - \frac{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân kỳ phân tích}}{\text{Tổng DT và thu nhập kỳ gốc}} \times \text{Thời gian trong kỳ}$$

Thời gian kỳ phân tích là chỉ tiêu cố định, không thay đổi; do vậy, nhân tố này không ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn (ảnh hưởng bằng không).

Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn sẽ góp phần giảm nhu cầu về vốn, cho phép làm ra nhiều sản phẩm, tạo ra nhiều doanh thu, giảm bớt khó khăn do thiếu vốn. Cụ thể, khi tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn tăng, với số tài sản ngắn hạn tham gia luân chuyển như cũ, doanh nghiệp sẽ làm ra được một lượng doanh thu và thu nhập nhiều hơn. Ngược lại, nếu lượng doanh thu và thu nhập không đổi, tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn được nâng lên thì doanh nghiệp chỉ cần lượng tài sản ngắn hạn tham gia luân chuyển ít hơn.

Điều này được chứng minh như sau:

Từ công thức xác định số vòng quay của tài sản ngắn hạn, ta có :

$$\text{Tổng doanh thu và thu nhập} = \text{Tài sản ngắn hạn bình quân} \times \text{Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn}$$

Qua công thức này, ta thấy nhân tố "Tổng doanh thu và thu nhập" chịu ảnh hưởng của 2 nhân tố: “Tài sản ngắn hạn bình quân” (phản ánh qui mô tài sản ngắn hạn tham gia luân chuyển) và “Số vòng luân chuyển của vốn ngắn hạn” (phản ánh

tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn). Áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn hoặc phương phápsố chênh lệch, ta tính ra ảnh hưởng của các nhân tố đến tổng doanh thu và thu nhập:

- *Nhân tố tài sản ngắn hạn bình quân tham gia luân chuyển:*

Ảnh hưởng của nhân tố "Tài sản ngắn hạn bình quân tham gia luân chuyển" đến tổng doanh thu và thu nhập bằng:

Chênh lệch giá trị tài sản ngắn hạn bình quân tham gia luân chuyển kỳ phân tích so với kỳ gốc	x	Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn kỳ gốc

Điều này cho thấy, trong điều kiện tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn không đổi so với kỳ gốc, sự thay đổi của tài sản ngắn hạn bình quân tham gia luân chuyển sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lượng doanh thu và thu nhập. Lượng tài sản ngắn hạn bình quân tham gia luân chuyển tăng thì tổng doanh thu và thu nhập sẽ tăng và ngược lại. Mức chênh lệch giá trị tài sản ngắn hạn bình quân tham gia luân chuyển kỳ phân tích so với kỳ gốc được tính bằng cách lấy giá trị tài sản ngắn hạn bình quân kỳ phân tích trừ (-) giá trị tài sản ngắn hạn bình quân kỳ gốc.

- *Nhân tố số vòng quay của vốn ngắn hạn:*

Ảnh hưởng của số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn đến tổng doanh thu và thu nhập bằng:

Giá trị tài sản ngắn hạn bình quân kỳ phân tích	x	Chênh lệch số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc

Giả sử số tài sản ngắn hạn bình quân tham gia luân chuyển kỳ phân tích không đổi so với kỳ gốc, nếu số vòng quay của vốn ngắn hạn kỳ phân tích > kỳ gốc, tức là tăng tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn cũng sẽ làm cho tổng doanh thu và thu nhập tăng lên. Ngược lại, trong trường hợp giả định tổng doanh thu và thu nhập không đổi, nếu sô vòng quay của vốn ngắn hạn kỳ phân tích > kỳ gốc thì

lượng tài sản ngắn hạn tham gia luân chuyển kỳ phân tích sẽ ít hơn so với kỳ gốc. Mức chênh lệch số vòng quay của vốn ngắn hạn giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc được tính bằng cách lấy số vòng quay vốn ngắn hạn kỳ phân tích trừ (-) số vòng quay của vốn ngắn hạn kỳ gốc.

Từ công thức xác định thời gian một vòng luân chuyển, có thể khái quát cách xác định số tài sản ngắn hạn tham gia luân chuyển tiết kiệm (-) hay lãng phí (+) ở kỳ phân tích so với kỳ gốc như sau:

$$\text{Thời gian một vòng luân chuyển} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}{\text{Tổng doanh thu và thu nhập}} \times \text{Thời gian trong kỳ}$$

Ta có

$$\text{Tài sản ngắn hạn bình quân tham gia luân chuyển} = \text{Tổng doanh thu và thu nhập} \times \text{Thời gian 1 vòng luân chuyển} \times \frac{1}{\text{Thời gian trong kỳ}}$$

Như vậy, số tài sản ngắn hạn bình quân tham gia luân chuyển chịu ảnh hưởng của hai nhân tố: Tổng doanh thu và thu nhập và thời gian 1 vòng luân chuyển (phản ánh tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn). Trong đó, số vốn tiết kiệm (-) hay lãng phí (+) do đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn sẽ là:

$$\text{Số tài sản ngắn hạn tiết kiệm (-) hay lãng phí (+) do tốc độ luân chuyển thay đổi} = \text{Tổng DT và thu nhập kỳ phân tích} \times \text{Chênh lệch về thời gian 1 vòng luân chuyển kỳ phân tích so với kỳ gốc} \times \frac{1}{\text{Thời gian trong kỳ}}$$

Cuối cùng, các nhà phân tích cần xác định nguyên nhân ảnh hưởng và biện pháp đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn. Để biết được nguyên nhân ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn nhằm tìm ra biện pháp hữu ích nhằm

đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của vốn, cần đi sâu xem xét các quá trình cung cấp, sản xuất, tiêu thụ. Bởi vì, muốn đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn, doanh nghiệp cần áp dụng đồng bộ các biện pháp nhằm rút bớt số tài sản ngắn hạn và thời gian lưu lại của tài sản ngắn hạn ở từng khâu, từng giai đoạn trong quá trình kinh doanh (cải tiến khâu thu mua, dự trữ, sản xuất, tiêu thụ, giảm lượng tồn kho...).

Rút ngắn thời gian mà vốn ngắn hạn lưu lại trong từng quá trình chính là việc đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn. Việc cung cấp nguyên, vật liệu đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, bảo đảm chất lượng là điều kiện có tính chất tiền đề cho sự liên tục của quá trình kinh doanh. Vì thế, tại quá trình cung cấp, cần xem xét mức độ bảo đảm, chất lượng nguyên, vật liệu, tính kịp thời và đồng bộ của việc cung cấp, mức dự trữ hợp lý. Cũng tương tự, quá trình tiêu thụ cần xem xét chất lượng sản phẩm, kỳ hạn tiêu thụ, mức độ tiêu thụ từng loại mặt hàng, phương thức tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán, các biện pháp khuyến khích tiêu thụ, chính sách sau bán hàng...

Tương tự, ta cần phân tích chi tiết tốc độ luân chuyển hàng tồn kho, tốc độ luân chuyển các khoản phải thu.

Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho được thể hiện thông qua 2 chỉ tiêu là số vòng luân chuyển hàng tồn kho và Kỳ luân chuyển hàng tồn kho

Cụ thể:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho } (SV_{tk}) = \frac{\text{Giá vốn hàng bán (GV)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân } (S_{tk})}$$

Trong đó:

$$\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Trị giá hàng tồn kho đầu kì} + \text{Trị giá hàng tồn kho cuối kì}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết, bình quân trong kỳ nghiên cứu hàng tồn kho của doanh nghiệp quay được mấy vòng.

Kỳ luân chuyển hàng tồn kho (thời gian 1 vòng luân chuyển hàng tồn kho)

$$\text{Kỳ hạn luân chuyển hàng tồn kho } (K_{tk}) = \frac{\text{Số ngày trong kì}}{SV_{tk}}$$

$$\text{Kỳ luân chuyển hàng tồn kho } (K_{tk}) = \frac{S_{tk}}{GV} * \text{Số ngày trong kì}$$

Chỉ tiêu này cho biết bình quân trong kỳ nghiên cứu hàng tồn kho quay một vòng hết bao nhiêu ngày. Nếu số vòng quay của hàng tồn kho giảm, kỳ hạn hàng tồn kho bình quân tăng tức là tốc độ luân chuyển hàng tồn kho chậm. Thời hạn hàng tồn kho bình quân tăng sẽ phải tăng chi phí bảo quản, chi phí tài chính nếu như hàng tồn kho được tài trợ bằng vốn vay, có nghĩa thời hạn hàng tồn kho bình quân tăng sẽ làm giảm khả năng sinh lời, tăng tổn thất tài chính cho doanh nghiệp, tức là rủi ro tài chính tăng và ngược lại. Trong trường hợp hệ số quay vòng hàng tồn kho giảm, thời hạn hàng tồn kho bình quân tăng, cần xem xét chỉ rõ nguyên nhân. Có thể doanh nghiệp biết trước giá nguyên vật liệu trong tương lai sẽ tăng hoặc có gián đoạn trong việc cung cấp nguyên vật liệu, từ đó doanh nghiệp có quyết định tăng dự trữ nguyên vật liệu; hay doanh nghiệp dự đoán giá bán của sản phẩm sẽ tăng mà quyết định giảm bán ra làm dự trữ thành phẩm tăng. Trong những trường hợp đó, tốc độ luân chuyển hàng tồn kho giảm vẫn được đánh giá là hợp lý.

Tốc độ luân chuyển các khoản phải thu được thể hiện thông qua 2 chỉ tiêu số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn và Thời gian thu tiền trung bình

2.7.3. Phân tích khả năng sinh lời của vốn

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp phản ánh khả năng sinh lời của vốn (khả năng sinh lợi của vốn; sức sinh lợi của vốn) được xem xét trên nhiều góc độ khác nhau tuỳ thuộc vào mục đích phân tích và nguồn dữ liệu. Thông thường, khi

xác định khả năng sinh lời của vốn nhà phân tích cần lựa chọn cơ sở dữ liệu về lợi nhuận và vốn bình quân căn cứ vào phạm vi và mục tiêu phân tích:

- *Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:*

Tử số của công thức "Sức sinh lợi của vốn" tính theo cách này sẽ cho các nhà quản lý biết được một đơn vị vốn đầu tư đầu vào hay một đơn vị đầu ra phản ánh kết quả sẽ đem lại mấy đơn vị lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (lợi nhuận bán hàng và lợi nhuận hoạt động tài chính). Số lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh được phản ánh ở chỉ tiêu 10 "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh" (Mã số 30) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Lợi nhuận trước thuế:*

Sức sinh lợi của vốn tính theo lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ cho các nhà quản lý biết ðược một đơn vị vốn đầu tư đầu vào hay một đơn vị đầu ra phản ánh kết quả đem lại mấy đơn vị lợi nhuận trước thuế thu nhập. Số lợi nhuận trước thuế được tính bằng cách lấy số liệu chỉ tiêu 16 "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 60) cộng (+) số liệu của chỉ tiêu 15 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" (Mã số 51) và chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" (Mã số 52) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Lợi nhuận sau thuế:*

Với cách tính sức sinh lợi của vốn theo lợi nhuận sau thuế, các nhà quản lý sẽ biết được một đơn vị vốn đầu tư đầu vào hay một đơn vị đầu ra phản ánh kết quả đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Số lợi nhuận sau thuế được phản ánh ở chỉ tiêu 16 "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 60) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, tuỳ theo mục đích phân tích, tử số của sức sinh lợi còn được sử dụng khác nhau. Chẳng hạn, khi phân tích sức sinh lợi của cổ phần thường hay sức sinh lợi của cổ phiếu thường, tử số của sức sinh lợi được tính bằng số lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trừ (-) số cổ tức trả cho cổ phiếu ưu đãi; hoặc khi phân tích khả năng trả lãi vay (khả năng sinh lợi của lãi vay), tử số là số

lợi nhuận trước thuế cộng (+) lãi vay phải trả...

Để phân tích hiệu quả kinh doanh qua chỉ tiêu sức sinh lợi, các nhà phân tích cũng tính ra và so sánh giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trên các chỉ tiêu phản ánh sức sinh lợi của vốn đầu tư đầu vào hay sức sinh lợi tính trên đầu ra phản ánh kết quả. Cũng như phân tích hiệu quả sử dụng vốn qua sức sản xuất, khi phân tích sức sinh lợi của vốn, tuỳ thuộc vào mục đích phân tích và nguồn dữ liệu, các nhà phân tích sẽ lựa chọn những chỉ tiêu thích hợp trong số những chỉ tiêu phản ánh sức sinh lợi chứ không nhất thiết phải xem xét, đối chiếu hết toàn bộ những chỉ tiêu phương pháp sức sinh lợi. Một số chỉ tiêu được sử dụng khá phổ biến khi phân tích sức sinh lợi như: sức sinh lợi của tổng tài sản, sức sinh lợi của doanh thu, suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu, hệ số lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản, hệ số lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần hoạt động kinh doanh, hệ số lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu, hệ số lợi nhuận trước thuế và lãi vay trên tổng tài sản, hệ số lợi nhuận trước thuế và lãi vay trên lãi vay...

Ngoài việc tính ra và so sánh giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trên các chỉ tiêu phản ánh Khả năng sinh lợi nói trên, khi phân tích Khả năng sinh lợi, các nhà phân tích còn đi sâu xem xét tình hình biến động và các nhân tố ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu quan trọng, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp như: chỉ tiêu " Hệ số sinh lời ròng của tổng tài sản", " Hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu”... Cụ thể:

- *Hệ số sinh lời ròng của tổng tài sản (ROA):*

Bằng cách nhân (x) và chia (:) tử số và mẫu số của chỉ tiêu này với doanh thu thuần hoạt động kinh doanh, ta được:

$$\text{Hệ số sinh lời ròng của tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng DT và thu nhập}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng DT và thu nhập}}$$

Hay:

Hệ số sinh lời ròng của tổng tài sản = Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh x Hệ số sinh lời hoạt động

$$ROA = Hs_{KD} \times ROS = Hs_{KD} \times (1- Hcp)$$

Từ đây, ta thấy: để tăng khả năng sinh lời của tổng tài sản, từ đó, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp thích hợp để tăng hiệu suất sử dụng tài sản và khả năng sinh lời hoạt động. Bằng phương pháp thay thế liên hoàn hoặc phương pháp số chênh lệch thì các nhà phân tích sẽ xác định được ảnh hưởng của từng nhân tố (hiệu suất sử dụng tài sản và khả năng sinh lời hoạt động) đến sự thay đổi suất sinh lời của tổng tài sản trong kỳ. Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng, trong chừng mực nhất định, 2 nhân tố này có quan hệ ngược chiều nhau. Thông thường, để tăng hiệu suất sử dụng tài sản, doanh nghiệp phải tăng doanh thu thuần và do vậy, buộc phải giảm giá bán, dẫn đến lợi nhuận giảm. Vì thế, để tăng khả năng sinh lời của tài sản mà vẫn tăng được hiệu suất sử dụng tài sản và khả năng sinh lời hoạt động, đòi hỏi các nhà quản lý phải có các giải pháp thích hợp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ để sao cho lượng hàng hóa bán ra vẫn tăng (tăng doanh thu) không phải giảm giá bán.

- *Hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE):*

Bằng cách nhân (x) và chia (:) tử số và mẫu số của chỉ tiêu này với số tổng tài sản và tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh, ta có:

$$\text{Hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times \frac{\text{Tổng DT và thu nhập}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng DT và thu nhập}}$$

Hay:

Hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu	=	Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu (Hts/vc)	x	Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh (Hskd)	x	Hệ số sinh lời hoạt động (ROS)

$$ROE = Hts/vc \times Hs_{KD} \times (1 - Hcp)$$

Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu tính theo công thức trên đây, cho thấy: Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu, hiệu suất sử dụng tài sản và khả năng sinh lời hoạt động (hoặc hệ số chi phí). Do vậy, để tăng khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp phải tìm biện pháp để tăng hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu, tăng hiệu suất sử dụng tài sản và tăng khả năng sinh lời hoạt động (giảm hệ số chi phí). Bằng phương pháp loại trừ, các nhà phân tích sẽ xác định được ảnh hưởng của từng nhân tố (hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu và khả năng sinh lời của tổng tài sản) đến sự thay đổi của khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu trong kỳ.

- *Hệ số sinh lời cơ bản của tổng tài sản:*

Chỉ tiêu này cho biết 1 đơn vị tài sản bình quân đem lại mấy đơn vị lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Trị số của chỉ tiêu "Hệ số sinh lời cơ bản của tổng tài sản" không phụ thuộc vào chi phí lãi vay, tức là không phụ thuộc vào cấu trúc nguồn vốn nên chỉ tiêu này còn được gọi là "Suất sinh lời kinh tế của tài sản". Bằng cách nhân (x) và chia mẫu số của chỉ tiêu này với doanh thu thuần hoạt động kinh doanh, ta có:

$$\text{Hệ số sinh lời cơ bản của tài sản} = \frac{\text{Tổng DT và thu nhập}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng DT và thu nhập}}$$

Hay:

Hệ số sinh lời cơ bản của tài sản	=	Hiệu suất sử dụng vốn kinh	x	Hệ số sinh lời hoạt động trước thuế và

doanh lãi vay

Bằng công thức này, các nhà phân tích nắm được mối quan hệ giữa khả năng sinh lời kinh tế của tài sản với hiêu suất sử dụng tài sản và khả năng sinh lời hoạt động trước thuế và lãi vay.

- Bên cạnh các chỉ tiêu nói trên, khi phân tích hiệu quả kinh doanh qua sức sinh lợi của vốn, các nhà phân tích còn chú trọng xem xét thêm một vài chỉ tiêu sau đây:

- *Hệ số sinh lời của vốn cổ phần thường (Return on common equity - ROCE):*

Phản ánh mức lợi nhuận mà các cổ đông thường thu được trên mỗi đơn vị vốn đầu tư của họ. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Hệ số sinh lời của vốn cổ phần thường} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế - Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi}}{\text{Vốn cổ phần thường bình quân}}$$

- *Hệ số sinh lời của cổ phiếu thường (Earnings per common share - EPS):*

Phản ánh mức lợi nhuận mà các cổ đông thường thu được trên mỗi cổ phiếu thường là bao nhiêu:

$$\text{Hệ số sinh lời mỗi cổ phiếu thường} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế - Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi}}{\text{Số cổ phiếu thường bình quân}}$$

- *Hệ số giá cả so với lợi nhuận cổ phiếu (Price/Earnings Ratio):*

Chỉ tiêu này phản ánh một đơn vị lợi nhuận mà mỗi cổ phiếu thu được tương ứng với mấy đơn vị giá cổ phiếu trên thị trường.

$$\text{Hệ số giá cả so với lợi nhuận cổ phiếu} = \frac{\text{Giá thị trường của mỗi cổ phiếu}}{\text{Lợi nhuận cho mỗi cổ phiếu}}$$

- *Mức chi trả cổ tức so với lợi nhuận cổ phiếu (Dividend Payout):*

Phản ánh tỷ lệ cổ tức chi trả cho mỗi cổ phiếu thường so với lợi nhuận thu được trên mỗi cổ phiếu. Trị số của chỉ tiêu tính ra càng lớn, chứng tỏ cổ tức chi trả càng cao, số lợi nhuận giữ lại hoặc phân phối cho các lĩnh vực khác càng thấp và

ngược lại.

$$\text{Mức chi trả cổ tức so với lợi nhuận cổ phiếu} = \frac{\text{Mức cổ tức chi trả cho mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Lợi nhuận cho mỗi cổ phiếu}}$$

- *Mức cổ tức so với giá thị trường cổ phiếu (Dividend Yield):*

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng thị giá cổ phiếu đem lại cho chủ sở hữu (cổ đông) mấy đồng cổ tức:

$$\text{Mức cổ tức so với giá thị trường cổ phiếu} = \frac{\text{Mức cổ tức chi trả cho mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Giá thị trường của mỗi cổ phiếu thường}}$$

- *Hệ số giá trị thị trường so với giá trị sổ sách:*

Phản ánh một đơn vị giá trị sổ sách của chủ sở hữu tương ứng với mấy đơn vị giá thị trường. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, chứng tỏ giá trị đồng vốn của chủ đầu tư trên thị trường càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số giá trị thị trường so với giá trị sổ sách} = \frac{\text{Giá thị trường của mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Giá trị sổ sách của mỗi cổ phiếu thường}}$$

Trong đó, giá trị sổ sách của mỗi cổ phiếu thường được tính theo công thức:

$$\text{Giá trị sổ sách của mỗi cổ phiếu thường} = \frac{\text{Tổng vốn chủ sở hữu - Số cổ phần ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường lưu hành}}$$

2.7.4. Phân tích Suất hao phí vốn

Để phân tích suất hao phí vốn, người ta sử dụng các chỉ tiêu như: suất hao phí của tổng số tài sản, suất hao phí của tài sản ngắn hạn, suất hao phí của tài sản dài hạn, suất hao phí của vốn chủ sở hữu, suất hao phí của vốn vay... Khi phân tích, trên cơ sở các chỉ tiêu phản ánh suất hao phí đã lựa chọn phù hợp với nguồn dữ liệu và mục đích phân tích, các nhà phân tích sẽ tiến hành thu thập dữ liệu, tính toán giá trị của các chỉ tiêu và lập bảng phân tích suất hao phí các yếu tố đầu vào.

Bên cạnh tính ra và so sánh giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trên các chỉ tiêu phản ánh suất hao phí nói trên, khi phân tích suất hao phí, các nhà phân tích còn đi sâu xem xét tình hình biến động và các nhân tố ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu quan trọng, phản ánh khái quát hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp như chỉ tiêu "Suất hao phí của tổng tài sản", "Suất hao phí của vốn chủ sở hữu", ... Chẳng hạn, phân tích suất hao phí của tổng tài sản so với lợi nhuận sau thuế, bằng cách nhân (x) và chia (:) tử số và mẫu số của chỉ tiêu này với vốn chủ sở hữu, ta được :

$$\text{Suất hao phí của tổng tài sản so với lợi nhuận sau thuế} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Lợi nhuận sau thuế}}$$

Hay:

$$\text{Suất hao phí của tổng tài sản so với lợi nhuận sau thuế} = \text{Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu} \times \text{Suất hao phí vốn chủ sở hữu trên lợi nhuận sau thuế}$$

Từ đây, ta thấy: để giảm suất hao phí của tài sản trên lợi nhuận sau thuế, từ đó, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp thích hợp để giảm hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu và suất hao phí vốn chủ sở hữu trên lợi nhuận sau thuế. Điều này buộc các nhà quản lý phải xác định được một cấu trúc tài chính hợp lý, vừa bảo đảm vốn cho kinh doanh, vừa bảo đảm an ninh tài chính lại vừa có hiệu quả nhất. Bằng phương pháp loại trừ, các nhà phân tích sẽ xác định được ảnh hưởng của từng nhân tố (hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu và suất hao phí vốn chủ sở hữu trên lợi nhuận sau thuế) đến sự thay đổi suất hao phí tài sản trên lợi nhuận sau thuế trong kỳ. Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng, trong chừng mực nhất định, 2 nhân tố này có quan hệ ngược chiều nhau: để giảm hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu buộc phải tăng vốn chủ sở hữu hoặc giảm vốn vay trong khi tăng vốn chủ sở hữu sẽ làm tăng suất hao phí vốn chủ sở hữu trên lợi

nhuận sau thuế. Vì thế, để giảm suất hao phí của tài sản trên lợi nhuận sau thuế mà vẫn tăng vốn chủ sở hữu và giảm suất hao phí vốn chủ sở hữu trên lợi nhuận sau thuế, đòi hỏi các nhà quản lý phải có các giải pháp thích hợp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ để sao cho tăng lượng hàng hóa bán ra, giữ nguyên hoặc tăng được giá bán, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm để tăng lợi nhuận...

2.7.5. Phân tích đòn bẩy của DN

Đòn bẩy trong kinh tế doanh nghiệp được giải thích bằng một sự gia tăng rất nhỏ về sản lượng (hoặc doanh thu) có thể đạt được một sự gia tăng rất lớn về lợi nhuận. Một trong những đòn bẩy được các doanh nghiệp thường sử dụng là đòn bẩy kinh doanh và đòn bẩy tài chính.

a) Đòn bẩy kinh doanh là sự kết hợp giữa chi phí cố định và chi phí biến đổi trong việc điều hành doanh nghiệp. Đòn bẩy kinh doanh sẽ rất lớn trong các doanh nghiệp có tỷ trọng chi phí cố định cao hơn so với chi phí biến đổi, ngược lại đòn bẩy kinh doanh sẽ thấp khi tỷ trọng chi phí cố định nhỏ hơn chi phí biến đổi. Khi đòn bẩy kinh doanh cao, chỉ cần một sự thay đổi nhỏ về sản lượng tiêu thụ cũng làm thay đổi lớn về lợi nhuận, nghĩa là lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ rất nhạy cảm với thị trường khi doanh thu biến động. Đòn bẩy kinh doanh phản ánh mức độ rủi ro trong kinh doanh. Về thực chất, đòn bẩy kinh doanh phản ánh tỷ lệ thay đổi về lợi nhuận trước thuế và lãi vay phát sinh do sự thay đổi về sản lượng tiêu thụ.

Độ lớn của đòn bẩy kinh doanh tồn tại trong doanh nghiệp ở mức độ sản lượng cho sẵn được tính theo công thức:

$$\text{Độ lớn của đòn bẩy kinh doanh (DOL)} = \frac{\text{Tỷ lệ thay đổi lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tỷ lệ thay đổi sản lượng tiêu thụ}}$$

Trong đó:

$$\text{Tỷ lệ thay đổi lợi nhuận trước thuế và lãi vay} = \frac{\text{Chênh lệch giữa lợi nhuận trước thuế và lãi vay kỳ phân tích so với kỳ gốc}}{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay kỳ gốc}}$$

$$\text{Tỷ lệ thay đổi sản lượng tiêu thụ} = \frac{\text{Chênh lệch giữa sản lượng tiêu thụ kỳ phân tích so với kỳ gốc}}{\text{Sản lượng tiêu thụ kỳ gốc}}$$

Đòn bẩy kinh doanh là công cụ được các nhà quản lý sử dụng để gia tăng lợi nhuận. Trong các doanh nghiệp trang bị tài sản cố định hiện đại, định phí rất cao, biến phí rất nhỏ thì sản lượng hoà vốn rất lớn. Tuy nhiên, một khi đã vượt quá điểm hoà vốn, đòn bẩy kinh doanh sẽ rất lớn. Do đó, chỉ cần một sự thay đổi rất nhỏ của sản lượng cũng đã làm lợi nhuận gia tăng rất lớn. Từ đó, ta có công thức đo lường sự tác động của đòn bẩy kinh doanh với sự gia tăng lợi nhuận như sau:

$$\text{Tỷ lệ gia tăng lợi nhuận trước thuế và lãi vay} = \text{Độ lớn của đòn bẩy kinh doanh} \times \text{Tỷ lệ thay đổi về sản lượng tiêu thụ}$$

Khái niệm đòn bẩy kinh doanh cung cấp cho các nhà quản lý doanh nghiệp một công cụ để dự kiến lợi nhuận. Nếu doanh thu của doanh nghiệp tăng lên và doanh thu đã vượt quá điểm hoà vốn chỉ cần tăng một tỷ lệ nhỏ về doanh thu là đã có thể tăng lên một tỷ lệ lớn hơn về lợi nhuận.

Cần lưu ý rằng: Đòn bẩy kinh doanh như "con dao hai lưỡi", chúng ta biết đòn bẩy kinh doanh phụ thuộc vào định phí. Nhưng khi chưa vượt quá điểm hoà vốn, ở cùng một mức độ sản lượng thì doanh nghiệp nào có định phí càng cao, lỗ càng lớn.

Điều này giải thích tại sao các doanh nghiệp phải phấn đấu để đạt được sản lượng hoà vốn. Khi vượt quá điểm hoà vốn thì đòn bẩy kinh doanh luôn luôn dương và nó ảnh hưởng tích cực tới sự gia tăng lợi nhuận.

b) Đòn bẩy tài chính

Đòn bảy tài chính là khái niệm dùng để chỉ sự kết hợp giữa nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trong việc điều hành chính sách tài chính của doanh nghiệp. Đòn

bảy tài chính sẽ rất lớn trong các doanh nghiệp có tỷ trọng nợ phải trả cao hơn tỷ trọng của vốn chủ sở hữu. Ngược lại, đòn bảy tài chính sẽ thấp khi tỷ trọng nợ phải trả nhỏ hơn tỷ trọng của vốn chủ sở hữu.

Đòn bẩy tài chính vừa là một công cụ thúc đẩy lợi nhuận sau thuế trên một đồng vốn chủ sở hữu, vừa là một công cụ kìm hãm sự gia tăng đó. Sự thành công hay thất bại này tuỳ thuộc vào sự khôn ngoan hay khờ dại khi lựa chọn cơ cấu tài chính. Khả năng gia tăng lợi nhuận cao là điều mong ước của các chủ sở hữu, trong đó đòn bẩy tài chính là một công cụ được các nhà quản lý ưa dùng.

Vì lãi vay phải trả không đổi khi sản lượng thay đổi, do đó đòn bẩy tài chính sẽ rất lớn trong các doanh nghiệp có tỷ số nợ cao, và ngược lại đòn bẩy tài chính sẽ rất nhỏ trong các doanh nghiệp có tỷ số nợ thấp. Những doanh nghiệp không mắc nợ (tỷ số bằng không) sẽ không có đòn bẩy tài chính. Như vậy, đòn bẩy tài chính đặt trọng tâm vào tỷ số nợ. Khi đòn bảy tài chính cao, chỉ cần một sự thay đổi nhỏ của lợi nhuận trước thuế và lãi vay cũng làm thay đổi lớn tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu nghĩa là tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu sẽ rất nhạy cảm với lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Về thực chất, đòn bảy tài chính phản ánh sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ trước sự thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

Như vậy, độ lớn của đòn bẩy tài chính được xem như là tỷ lệ thay đổi của tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu phát sinh do sự thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

$$\text{Độ lớn đòn bảy tài chính (DFL)} = \frac{\text{Tỷ lệ thay đổi về tỷ suất LN sau thuế trên vốn chủ}}{\text{Tỷ lệ thay đổi lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}$$

Trong đó:

$$\text{Tỷ lệ thay đổi về tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu kỳ phân tích so với kỳ gốc}}{\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu kỳ gốc}}$$

$$\text{Tỷ lệ thay đổi lợi nhuận trước thuế và lãi vay} = \frac{\text{Chênh lệch giữa lợi nhuận trước thuế và lãi vay kỳ phân tích so với kỳ gốc}}{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay kỳ gốc}}$$

Cũng như sử dụng đòn bẩy kinh doanh, sử dụng đòn bẩy tài chính như sử dụng "con dao hai lưỡi". Nếu tổng tài sản không có khả năng sinh ra một tỉ lệ lợi nhuận đủ lớn để bù đắp các chi phí tiền lãi vay phải trả thì tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bị giảm sút. Vì phần lợi nhuận do vốn chủ sở hữu làm ra phải dùng để bù đắp sự thiếu hụt của lãi vay phải trả. Do vậy, thu nhập của một đồng vốn chủ sở hữu sẽ còn lại rất ít so với tiền đáng lẽ chúng được hưởng. Đòn bẩy tài chính được các nhà quản lý sử dụng để gia tăng tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu. công thức xác định sự tác động của đòn bảy tài chính đến tỷ suất suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu như sau:

$$\text{Tỷ lệ thay đổi về tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu} = \text{Độ lớn đòn bảy tài chính (DFL)} \times \text{Tỷ lệ thay đổi lợi nhuận trước thuế và lãi vay}$$

Khái niệm đòn bảy tài chính cung cấp cho các nhà phân tích một công cụ quan trọng để dự kiến tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu. Cần lưu ý là khi lợi nhuận trước thuế và lãi vay không đủ lớn đẻ trang trải lãi vay thì tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bị giảm sút. Nhưng khi lợi nhuận trước thuế và lãi vay đủ lớn thì chỉ cần sự gia tăng nhỏ về lợi nhuận trước thuế và lãi vay đã có sự gia tăng lớn về tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu.

c) Đòn bẩy tổng hợp

Đòn bẩy kinh doanh phản ánh mối quan hệ giữa chi phí cố định và chi phí biến đổi. Độ lớn của đòn bẩy kinh doanh sẽ rất lớn ở những doanh nghiệp có chi phí cố định cao hơn chi phí biến đổi. Những đòn bẩy kinh doanh chỉ tác động tới lợi nhuận trước thuế và lãi vay, bởi lẽ tỷ số nợ không ảnh hưởng tới độ lớn của đòn bẩy kinh doanh.

Còn độ lớn của đòn bẩy tài chính chỉ phụ thuộc vào tỷ số mắc nợ, không phụ thuộc vào kết cấu chi phí cố định và chi phí biến đổi của doanh nghiệp. Do đó, đòn bẩy tài chính tác động tới lợi nhuận sau thuế và lãi vay. Vì vậy, khi ảnh hưởng của đòn bẩy kinh doanh chấm dứt thì ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính sẽ thay thế để khuếch đại doanh lợi vốn chủ sở hữu khi doanh thu thay đổi. Vì lẽ đó người ta có thể kết hợp đòn bẩy kinh doanh và đòn bẩy tài chính thành một đòn bẩy tổng hợp.

$$\text{Độ lớn của đòn bẩy tổng hợp (DTL)} = \text{Độ lớn của đòn bẩy kinh doanh} \times \text{Độ lớn của đòn bẩy tài chính}$$

Từ công thức đòn bẩy tổng hợp chúng ta có một nhận xét: Một quyết định đầu tư vào TSCĐ và tài trợ cho việc đầu tư đó bằng vốn vay (trái phiếu, vay ngân hàng…) sẽ cho phép xác định một cách chính xác sự biến động của doanh thu ảnh hưởng như thế nào tới lợi nhuận của chủ sở hữu

2.8. Phân tích rủi ro tài chính và dự báo nhu cầu tài chính

2.8.1. Ý nghĩa phân tích rủi ro tài chính và dự báo nhu cầu tài chính

Rủi ro tài chính có thể hiểu là sự bất trắc, sự không ổn định có thể đo lường được, có thể đưa đến những tổn thất, mất mát thiệt hại hoặc làm mất đi những cơ hội sinh lời. Những rủi ro này gắn liền với hoạt động tài chính và mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp, nghĩa là gắn liền với cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp. Phân tích rủi ro tài chính giúpnhận diện, đo lường và dự báo được rủi ro, trên cơ sở đó có biện pháp quản lý rủi ro, hạn chế thấp nhất những thiệt hại, tổn thất nếu rủi ro xảy ra.

Dự báo nhu cầu tài chính là ước tính về cầu tài chính trong tương lai gần, giúp đánh giá tiềm lực tài chính, có kế hoạch tổ chức huy động vốn phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

2.8.2. Nhận diện rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của doanh nghiệp được hiểu là những thiệt hại về tài chính có thể xảy ra đối với doanh nghiệp. Nói cách khác, rủi ro tài chính của doanh nghiệp là khả năng mà hoạt động tài chính của doanh nghiệp không đạt được các mục tiêu về: Huy động vốn (chính sách huy động vốn và chi phí vốn); về khả năng tự tài trợ; về khả năng thanh toán; về hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lời, đồng thời là việc đối mặt với nhiều nguy cơ, có những nguy cơ phá sản

Để nhận diện RRTC, định kỳ DN có thể lập bảng phân tích các dấu hiệu RRTC thông qua các chỉ tiêu tài chính căn bản sau đây:

Bảng 6.15: Nhận diện RRTC theo các hệ số tài chính căn bản

MỤC TIÊU QUẢN LÝ	KHẢ NĂNG RỦI RO
1. Về huy động vốn	**Phụ thuộc nhiều về tài chính với bên ngoài, chi phí vốn tăng**
a/ Chính sách huy động vốn: Hệ số nợ; Hệ số nợ trên vốn chủ; hệ số tự tài trợ tổng quát	- Mức độ nợ cao, lệ thuộc quá lớn váo chủ nợ
b/ Chi phí vốn bình quân	- Mức độ nợ cao, lãi suất huy động cao thì chi phí vốn cao, khó đạt mục tiêu sinh lời
2. Về khả năng tự tài trợ	**- Tự tài trợ thấp và giảm dần**
a. Hệ số tự tài trợ tổng quát	- Thấp và giảm
3. Về hoạt động đầu tư	**- Đầu tư không hiệu quả, mạo hiểm**
a. Hệ số đầu tư	- Không phù hợp với ngành nghề kinh doanh
b. Hệ số đầu tư ngoài ngành kinh doanh chính	- Tăng và mạo hiểm

4. Về khả năng thanh toán	**- Không đảm bảo khả năng thanh toán**
a. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	- Không đảm bảo khả năng thanh toán tổng quát hoặc giảm so với kỳ trước quá nhiều
b. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	- Không đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán giảm
c. Hệ số khả năng thanh toán tức thời	- Không đảm bảo khả năng thanh toán tức thời
d. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	- Không đảm bảo khả năng thanh toán lãi vay, hoặc khả năng thanh toán lãi vay giảm sút so với kỳ trước.
đ. Hệ số khả năng chi trả nợ ngắn hạn bằng tiền	- Dòng tiền lưu chuyển thuần âm; hệ số chi trả nợ ngắn hạn bằng tiền giảm nhanh
5. Hiệu suất sử dụng vốn	
Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh	Thấp, giảm
Số vòng luân chuyển vốn ngắn hạn; Thời gian 1 vòng luân chuyển	Tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn chậm, giảm
Vòng quay hàng tồn kho; Kỳ luân chuyển hàng tồn kho	Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho chậm, giảm
Vòng quay các khoản phải thu; Kỳ thu tiền trung bình	Tốc độ luân chuyển các khoản phải thu chậm, giảm
6 Về khả năng sinh lời a. Khả năng sinh lời hoạt động (ROS)	- Không có khả năng sinh lời và giảm nhanh- ROS < 0; có xu hướng giảm
b. Khả năng sinh lời cơ bản của tài sản (BEP)	BEP < 0 < lãi suất vốn vay BQ; có xu hướng giảm
c. Khả năng sinh lời của tài sản	- ROA < 0 < lãi suất vốn vay;

(ROA).	
c. Khả năng sinh lời của VCSH (ROE)	- ROE < ROA < 0; có xu hướng giảm

Khi lập bảng nhận diện RRTC cần đánh giá khả năng RRTC cụ thể đối với từng mục tiêu quản lý và cần xác định loại rủi ro theo tình hình tài chính và hậu quả có thể xảy ra.

+ Dưới góc độ tài chính, thì mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn cần phải được đo lường và dự báo theo các yếu tố vật chất và yếu tố vô hình như các giá trị thương hiệu, giá trị nguồn nhân lực và các dự phòng thiệt hại bất thường. Để nhận định rủi ro theo phân loại này, nhà quản lý có thể căn cứ vào mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn thể hiện qua hoạt động tài trợ của mỗi công ty. Câu hỏi cần được kiểm định là công ty có huy động nguồn vốn ngắn hạn để đầu tư dài hạn hay không? Công ty có sử dụng đòn bẩy tài chính hay không? Nếu câu trả lời là có thì cần phải có thông tin cảnh báo rằng dấu hiệu rủi ro đã xuất hiện ở công ty. Kết hợp phân tích các chỉ tiêu tài chính khác được phản ánh trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, xác định giá trị doanh nghiệp….đây được coi là các căn cứ quan trọng để nhận dạng các nguy cơ RRTC để có các giải pháp khắc phục.

2.8.3. Đo lường rủi ro tài chính

Việc đo lường, phân tích và dự báo RRTC của doanh nghiệp là quá trình định lượng, đánh giá mức độ nghiêm trọng của RRTC trong các doanh nghiệp nhằm đảm bảo công tác quản lý tài chính đạt hiệu quả. Để đánh giá mức độ nghiêm trọng hay quy mô tổn thất của mỗi RRTC, nhà quản lý tài chính thường sử dụng ba tham số đo lường là giá trị kỳ vọng và độ lệch chuẩn và hệ số biến thiên.

- Giá trị kỳ vọng còn gọi là giá trị bình quân gia quyền của các giá trị khác nhau, chiếm tỷ trọng khác nhau trong một tập hợp quan sát.

$$E(R) = \sum_{i=1}^{n} R_i \times P_i$$

Trong đó: $E(R)$ là giá trị kỳ vọng

R_i là giá trị ứng với khả năng i**;**

P_i là xác suất xảy ra khả năng i

Ví dụ: Khả năng đạt được tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp có thể diễn biến theo các trường hợp sau:

Khả năng xảy ra	Xác suất xảy ra (Pi)	Tỷ suất sinh lời (Ri)
Xấu nhất	0,2	-3%
Trung bình	0,5	5%
Thuận lợi	0,3	15%

Tính kỳ vọng tỷ suất sinh lời chung có thể đạt được:

$$E(R)=\sum_{i=1}^{n} R_i \times P_i = (-3\% \times 0,2 + 5\% \times 0,5 + 15\% \times 0,3 = 5,4\%$$

Độ lệch chuẩn (δ) được dùng để đo lường độ phân tán hay sai biệt giữa giá trị thực tế ứng với từng trường hợp so với giá trị kỳ vọng. Độ lệch chuẩn đo lường sự khác biệt phân phối giá trị ứng với từng khả năng so với giá trị trung bình của nó. Độ lệch chuẩn (δ) được xác định theo công thức:

$$\delta = \sqrt{\sum_{i=1}^{n} (R_i - E(R))^2 \times P_i}$$

Trường hợp	Pi	Ri	Ri-E(R)	{ Ri-E(R)}^{2}	{ Ri-E(R)}^{2} xPi
Xấu	0,2	-3 %	-8,4	70,56	14,112
Trung bình	0,5	5%	-0,4	0,16	0,08
Thuận lợi	0,3	15%	9,6	92,16	27,648
					41,84

$$\delta = \sqrt{(-3\% - 5,4\%)^2 \times 0,2 + (5,0\% - 5,4\%)^2 \times 0,5 + (15\% - 5,4\%)^2 \times 0,3} \ (\%)$$

$$\delta = \sqrt{41,84}(\%) \approx 6,468\%$$

Độ lệch chuẩn thường chịu ảnh hưởng của quy mô chuỗi nên chưa phản ánh khách quan rủi ro. Do đó, để chuẩn hóa, người ta lấy độ lệch chuẩn chia cho giá trị trung bình của chuỗi biến số được dùng để nghiên cứu, gọi là hệ số biến thiên.

- Hệ số biến thiên: Hệ số biến thiên là tỷ số so sánh giữa độ lệch chuẩn và giá trị kỳ vọng của chuỗi

$$CV = \frac{\delta}{E(R)}$$

Trong đó: CV là hệ số biến thiên.

Sử dụng hệ số biến thiên là vì độ lệch chuẩn đôi khi cho chúng ta những kết luận không chính xác, khi so sánh rủi ro của các doanh nghiệp không cùng qui mô giá trị kỳ vọng.

$$CV = \frac{\delta}{E(R)} = \frac{6,468\%}{5,4\%} = 1,197$$

Hệ số biến thiên phản ánh sự biến động của hệ số nghiên cứu trong chuỗi thời gian nghiên cứu so với quy mô trung bình chung. Hệ số biến thiên càng cao thì nguy cơ rủi ro càng cao. Khi đo lường rủi ro cho thấy xác xuất xảy ra tình huống xấu nhất thường là rất thấp, nhưng nó lại luôn tồn tại; nếu phương án huy động và đầu tư tài chính có khả năng sinh lời càng cao thì độ lệch chuẩn và hệ số biến thiên cao tức là RRTC càng cao.

Phân tích rủi ro tài chính, tuỳ thuộc vào quy mô của giá trị kỳ vọng, mục tiêu phân tích mà căn cứ vào độ lệch chuẩn hay hệ số biến thiên của chỉ tiêu: lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận hoạt động kinh doanh, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế, tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay trên toàn bộ vốn hay tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu kết hợp với trị số và sự biến động của các chỉ tiêu: hệ số nợ, vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn, vòng quay hàng tồn kho, các chỉ tiêu thể hiện khả năng thanh toán... để kết luận.

2.8.4. Dự báo nhu cầu tài chính

Dự báo nhu cầu tài chính của doanh nghiệp là việc lập ra các mục tiêu cần đạt được về nhu cầu tài chính (nhu cầu vốn) phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh củadoanh nghiệp . Lượng vốn mà doanh nghiệp cần sử dụng để đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh phụ thuộc vào quy mô hoạt động của doanh nghiệp. Một trong những chỉ tiêu biểu hiện quy mô hoạt động của doanh nghiệp là doanh thu thuần (doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu thuần hoạt động kinh doanh).. Nhu cầu về vốn đòi hỏi sự cân bằng với đầu tư và quy mô hoạt động. Vì thế, khi doanh thu thay đổi, nhu cầu về vốn cũng thay đổi theo. Sự thay đổi đó không nhất thiết phải theo một tỷ lệ cố định bởi lẽ nó còn phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng vốn. Do vậy, trong thực tiễn quản lý tài chính luôn nảy sinh nhu cầu "ước tính" về vấn đề định hướng cho việc lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh cũng như hoạch định chiến lược. Nhu cầu ước tính đó chính là nhu cầu dự báo các chỉ tiêu tài chính và lập kế hoạch tài chính. Vậy có thể thấy dự báo nhu cầu tài chính chính là dự báo các chỉ tiêu tài chính và là cơ sở cho việc lập kế hoạch tài chính.

Để dự báo các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp, trước hết cần chọn các khoản mục trên các báo cáo tài chính (Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Bảng cân đối kế toán) có khả năng thay đổi khi doanh thu thuần thay đổi. Việc lựa chọn này được dựa vào mối quan hệ giữa doanh thu thuần với từng khoản mục. Trên cơ sở đó, sẽ dự báo trị số của từng chỉ tiêu trong kỳ tới. Qui trình dự báo các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Bảng cân đối kế toán tiến hành như sau:

Bước 1: Phân loại nhóm chỉ tiêu dựa vào mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên từng báo cáo tài chính với doanh thu thuần:

Trong bước này, cần dựa vào tình hình cụ thể tại từng doanh nghiệp, trên cơ sở xem xét số liệu của nhiều năm để phân loại các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Bảng cân đối kế toán vào 2 nhóm:

- Nhóm 1: Những chỉ tiêu thay đổi cùng chiều với doanh thu thuần và thường chiếm một tỷ lệ nhất định so với doanh thu thuần:

Đây là những chỉ tiêu có khả năng thay đổi khi doanh thu thuần thay đổi và thay đổi cùng chiều với doanh thu thuần. Những chỉ tiêu này thường chiếm một tỷ lệ nhất định so với doanh thu thuần. Lưu ý chỉ chọn những chỉ tiêu thảo mãn đồng thời cả hai điều kiện là quan hệ chặt chẽ và trực tiếp với doanh thu.Có thể kể ra một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như: Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, các khoản ghi giảm doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng... hoặc một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán như: Tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản trả trước cho người bán, thuế GTGT được khấu trừ, hàng tồn kho, khoản phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước; thuế và các khoản phải nộp nhà nước; các khoản phải trả người lao động...

- Nhóm 2: Những chỉ tiêu không thay đổi hoặc thay đổi không rõ ràng khi doanh thu thuần thay đổi hoặc những chỉ tiêu được xác định trên cơ sở các chỉ tiêu nhóm 1:

Khác với các chỉ tiêu thuộc nhóm 1, những chỉ tiêu nhóm 2 không thay đổi hoặc thay đổi không theo qui luật khi doanh thu thuần thay đổi. Ngoài ra, một số chỉ tiêu thuộc nhóm 2 lại được xác định trên cơ sở các chỉ tiêu nhóm 1. Chẳng hạn: Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế...

Bước 2: Xác định trị số dự báo của các chỉ tiêu thuộc nhóm 1, nhóm 2

- Đối với các chỉ tiêu nhóm 1 việc dự báo dựa vào phương pháp tỷ lệ (%) trên Doanh thu.. Các nhà dự báo sẽ lấy trị số năm trước (với các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) hoặc trị số cuối năm trước (với các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán) của các chỉ tiêu thuộc nhóm 1 rồi so với doanh thu thuần năm trước nhằm xác định tỷ lệ của từng chỉ tiêu so với doanh thu thuần. Tiếp đó,

lấy doanh thu thuần dự báo năm nay nhân (x) với tỷ lệ vừa xác định để tính ra trị số dự báo của các chỉ tiêu thuộc nhóm 1.

-Đối với các chỉ tiêu nhóm 2: với những chỉ tiêu không thay đổi hoặc thay đổi không rõ trước biến động của doanh thu sẽ được xác định bằng cách giữ nguyên giá trị kỳ trước. Còn với những chỉ tiêu có liên quan đến nhóm 1 được xác định trên cơ sở giá trị dự báo các chỉ tiêu nhóm 1.

Bước 3: Lập báo cáo tài chính dự báo:

Sau khi xác định được trị số dự báo của các chỉ tiêu thuộc nhóm 1, nhóm 2, các các nhà dự báo sẽ lập các báo cáo tài chính dự báo (Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dự báo)

Bước 4: Xác định lượng vốn thừa (+) hoặc thiếu (-) ứng với mức doanh thu thuần mới:

Lượng vốn thừa (+) hoặc thiếu (-) ứng với mức doanh thu thuần mới chính là phần chênh lệch giữa tổng nguồn vốn dự báo với tổng tài sản dự báo (ở Bảng cân đối kế toán dự báo) và được xác định như sau:

$$\text{Số vốn thừa (+) hoặc thiếu (-) ứng với mức doanh thu thuần mới} = \text{Tổng nguồn vốn dự báo} - \text{Tổng tài sản dự báo}$$

Bước 5: Xác định lượng tiền thuần lưu chuyển trong kỳ:

Để xác định lượng tiền thuần lưu chuyển trong kỳ, các nhà dự báo phải tìm ra mối quan hệ giữa lượng tiền và tương đương tiền với các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối kế toán. Dựa vào tính cân đối và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, tiền và tương đương tiền của doanh nghiệp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tiền và tương đương} = \text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ phải trả} - \text{Tài sản dài hạn} - \text{Đầu tư tài chính ngắn} - \text{Phải thu ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho} - \text{Tài sản ngắn hạn}$$

tiền hạn khác

Qua mối quan hệ này, các nhà dự báo sẽ biết được các nguyên nhân làm tiền và tương đương tiền tăng (vốn chủ sở hữu tăng, nợ phải trả tăng, các loại tài sản khác ngoài tiền và tương đương tiền giảm) và các nguyên nhân làm tiền và tương đương tiền giảm (vốn chủ sở hữu giảm, nợ phải trả giảm, các loại tài sản khác ngoài tiền và tương đương tiền tăng). Từ đó, căn cứ vào Bảng cân đối kế toán dự báo để xác định lượng tiền thuần lưu chuyển trong kỳ theo công thức:

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ = Lượng tiền tăng (thu vào) trong kỳ - Lượng tiền giảm (chi ra) trong kỳ

Trong trường hợp lượng tiền giảm lớn hơn lượng tiền tăng trong kỳ, doanh nghiệp phải có kế hoạch để huy động thêm tiền từ các nguồn khác nhằm tránh gặp phải khó khăn trong thanh toán

BẢNG THUẬT NGỮ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Thuật ngữ sử dụng trong tài liệu	**Các tên gọi khác**
Vốn ngắn hạn	**Vốn lưu động,**
Tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn	**Tốc độ luân chuyển vốn lưu động**
Lãi suất của trái phiếu	**Lãi suất coupon**
Cơ cấu vốn	**Cơ cấu tài chính**
Hệ số đầu tư, hệ số tài trợ, hệ số chi phí, khả năng sinh lời (hệ số sinh lời)...	**Tỷ suất đầu tư, tỷ suất tài trợ, tỷ suất chi phí, tỷ suất sinh lời...**
Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh	**Hiệu suất sử dụng tài sản (Vòng quay vốn kinh doanh; vòng quay tài sản)**
Chi phí sử dụng vốn	**Chi phí vốn**

Tài liệu tham khảo

1. Thông tư 138/2014/TT-BTC ngày 4/10/2011 của Bộ Tài chính
2. Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
3. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
4. Thông tư 133/2016/TT- BTC ngày 26/08/2016 về chế độ kế toán DNN&V
5. Thông tư số 132/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính: Chế độ kế toán doanh nghiệp siêu nhỏ
6. *Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015*
7. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ – Giáo trình Phân tích tài chínhdoanh nghiệp, Nhà xuất bản tài chính , tái bản lần thứ 3- năm 2015

8. Nguyễn Trọng Cơ, Nghiêm Thị Thà – Đọc và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp – Nhà xuất bản tài chính, tái bản 2017
9. Phạm Thị Quyên, Nguyễn Thị Thanh – Sách hướng dẫn ôn tập môn học Phân tích tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính, năm 2020

****